

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ NGÀNH LÂM NGHIỆP & ĐỐI TÁC

**CẨM NANG  
NGÀNH LÂM NGHIỆP**

*Chương*

**CHỨNG CHỈ RỪNG**

TS. Phạm Hoài Đức

KS. Lê Công Uẩn

GS.TSKH Nguyễn Ngọc Lung

KS. Phạm Minh Thoa

NĂM 2006

Những cụm từ viết tắt.....	5
1. Giới thiệu.....	8
1.1. Định nghĩa chứng chỉ rừng.....	8
1.2. Tại sao cần chứng chỉ rừng.....	8
1.3. Vai trò bổ sung chính sách của chứng chỉ rừng.....	9
1.4. Chứng chỉ rừng làm cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng.....	13
2. Tổng quan chứng chỉ rừng thế giới.....	14
2.1. Châu Âu.....	14
2.2. Bắc Mỹ.....	14
2.3. Nam Mỹ.....	15
2.4. Châu Á - Thái Bình Dương.....	15
2.5. Châu Phi.....	15
2.6. Phân tích chứng chỉ rừng ở các châu lục.....	19
3. Những hoạt động chứng chỉ rừng ở Việt Nam.....	20
3.1. Tổ công tác quốc gia quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.....	20
3.2. Xây dựng Bộ tiêu chuẩn FSC Việt Nam.....	21
3.3. Khảo nghiệm tiêu chuẩn và đánh giá quản lý rừng.....	22
3.4. Các chương trình dự án chứng chỉ rừng đang thực hiện.....	23
3.5. Những vấn đề của tương lai.....	24
4. Khuyến khích phát triển chứng chỉ rừng.....	25
4.1. Khuôn khổ chính sách.....	25
4.2. Hệ thống tổ chức.....	26
4.3. Tạo điều kiện thuận lợi.....	26
4.3.1. Hỗ trợ chủ rừng thực hiện tiêu chuẩn.....	26
4.3.2. Phê duyệt Bộ tiêu chuẩn FSC Việt Nam.....	27
4.4. Tăng cường hiểu biết.....	28
4.5. Đào tạo và nâng cao năng lực.....	28
4.6. Hệ thống thông tin.....	29
5. Các quy trình chứng chỉ rừng trên thế giới.....	29
5.1. Loại quy trình.....	29
5.2. Sở hữu và điều hành quy trình.....	30
5.3. Tiêu chuẩn của quy trình.....	30
5.4. Cách tiếp cận.....	32
5.5. Những yêu cầu cần thực hiện.....	33

5.6. Chính sách uỷ quyền.....	34
5.6.1. Uỷ quyền cho các tổ chức chứng chỉ .....	34
5.6.2. Uỷ quyền cho các tiêu chuẩn quốc gia.....	35
6. Thực hiện tiêu chuẩn chứng chỉ rừng.....	35
6.1. Chọn quy trình chứng chỉ .....	35
6.2. Tiêu chí lựa chọn .....	36
6.3. Thực hiện tiêu chuẩn.....	36
6.3.1. Hiểu biết tiêu chuẩn .....	37
6.3.2. Xác định kiểm khuyết quản lý rừng so với tiêu chuẩn.....	37
6.4. Lập kế hoạch khắc phục kiểm khuyết.....	39
6.4.1. Xác định những việc cần làm.....	39
6.4.2. Kế hoạch thời gian .....	39
6.4.3. Người chịu trách nhiệm thực hiện, kinh phí, vật tư .....	40
6.5. Thực hiện kế hoạch.....	40
6.6. Giám sát đánh giá .....	40
7. Quá trình chứng chỉ rừng.....	41
7.1. Gửi đơn xin chứng chỉ .....	42
7.2. Chọn tổ chức chứng chỉ .....	42
7.3. Đánh giá sơ bộ .....	43
7.4. Khắc phục tồn tại, kiểm khuyết .....	44
7.5. Tham khảo ý kiến cổ đông.....	44
7.6. Đánh giá chính .....	45
7.7. Thực hiện các yêu cầu sửa chữa .....	47
7.8. Báo cáo và phản biện báo cáo.....	47
7.9. Cấp chứng chỉ .....	48
7.10. Giám sát sau chứng chỉ.....	48
7.11. Giải pháp chứng chỉ theo giai đoạn .....	48
8. Mặt kinh tế của chứng chỉ rừng.....	51
8.1. Các tác động của chứng chỉ rừng.....	51
8.2. Lợi ích thực tế và tiềm năng .....	53
8.3. Giá thành chứng chỉ rừng .....	54
8.4. Chứng chỉ rừng theo nhóm để giảm giá thành.....	54
8.4.1. Thành lập nhóm.....	55
8.4.2. Những yêu cầu đối với nhóm chứng chỉ rừng.....	56
8.4.3. Kết nạp, xin ra và khai trừ khỏi nhóm.....	56

8.4.5. Tham khảo ý kiến.....	58
8.4.6. Giám sát đánh giá.....	58
8.4.7. Lập và lưu giữ thông tin tư liệu.....	59
9. Chuỗi hành trình sản phẩm.....	59
9.1. Những dạng chuỗi hành trình .....	62
9.2. Thực hiện chuỗi hành trình sản phẩm.....	64
9.2.1. Đào tạo tập huấn.....	64
9.2.2. Xây dựng hệ thống quản lý bằng văn bản.....	65
9.2.3. Các hợp phần của một chuỗi hành trình.....	66
9.2.4. Giám sát việc mua bán, sản xuất và bán hàng.....	68
9.3. Kiểm tra nội bộ .....	72
9.3.1. Xác định các khâu quan trọng cần kiểm tra .....	72
9.3.2. Quản lý kiểm tra các khâu quan trọng.....	72
9.3.3. Xây dựng hệ thống kiểm tra.....	73
9.4. Ví dụ về thực hiện chuỗi hành trình của một xưởng xe.....	74
10. Chứng chỉ chuỗi hành trình và đăng ký nhãn.....	77
10.1. Chuẩn bị và chọn tổ chức chứng chỉ.....	77
10.2. Tổ chức chứng chỉ khảo sát đánh giá.....	78
10.3. Kết quả đánh giá và những yêu cầu sửa chữa.....	79
10.4. Cấp chứng chỉ, giám sát và đăng ký nhãn sản phẩm .....	80
Phụ lục 1 .....	86
Phụ lục 2.....	90
Phụ lục 3.....	92
Phụ lục 4.....	93
Tài liệu tham khảo .....	110

## Những cụm từ viết tắt

AF&PA	American Forest & Paper Association - Hiệp hội lâm nghiệp và giấy Mỹ
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations - Hiệp hội các quốc gia Đông nam Á
ASOF	ASEAN Senior Officials on Forest - Các chuyên gia cao cấp lâm nghiệp ASEAN
BNN & PTNT	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn
CCKL	Chi cục kiểm lâm
CCLN	Chi cục lâm nghiệp
CCR	Chứng chỉ rừng
CEPI	Confederation of European Paper Industries - Liên đoàn công nghiệp giấy Châu Âu
CIFOR	Centre for International Forestry Research - Trung tâm nghiên cứu lâm nghiệp quốc tế
CKL	Cục kiểm lâm
CLN	Cục lâm nghiệp
C&I	Criteria & Indicators - Tiêu chí và chỉ số
CoC	Chain of Custody - Chuỗi hành trình sản phẩm
CSA	Canadian Standards Association - Hội Tiêu Chuẩn Canada
ĐXCC	Đơn xin chứng chỉ
ĐVQLR	Đơn vị quản lý rừng
EU	European Union - Liên minh Châu Âu
FAO	United Nations Food and Agriculture Organization - Tổ chức lương nông của Liên Hợp Quốc
FSC	The Forest Stewardship Council - Hội đồng quản trị rừng quốc tế
FSC P&C	FSC Principles & Criteria - Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng của Hội đồng quản trị rừng quốc tế
FSSP	Forest Sector Support Partnership - Chương trình Hỗ trợ ngành lâm nghiệp

GEF	Global Environment Facilities - Quỹ môi trường toàn cầu
GIS	Geographical Information Systems - Hệ thống thông tin địa lý
GFTN	Global Forest and Trade Network - Mạng lưới rừng và thương mại toàn cầu
GTZ	Deutsche Gesellschaft fur Technische Zusammenarbeit - Tổ chức hợp tác kỹ thuật Đức
Ha	Hectare - Héc ta
IFF	Intergovernmental Forum on Forests - Diễn đàn liên chính phủ về rừng
ILO	International Labour Organization/Office - Tổ chức lao động quốc tế
ISO	International Organization for Standardization - Tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hoá
ITTO	International Tropical Timber Organization - Tổ chức gỗ nhiệt đới quốc tế
IUCN	World Conservation Union - Liên minh bảo tồn quốc tế
IUFRO	International Union of Forest Research Organization - Liên đoàn quốc tế các tổ chức nghiên cứu rừng
KHQLR	Kế hoạch quản lý rừng
KNTC	Khiếu nại tranh chấp
KTĐG	Kiểm tra đánh giá
LEI	Lembaga Ecolabel Indonesia - Viện nhãn sinh thái Indonexia
LNCĐ	Lâm nghiệp cộng đồng
LTQD	Lâm trường quốc doanh
MTCC	Malaysian Timber Certification Council - Hội đồng chứng chỉ gỗ Mã Lai
NGO	Non-governmental organization - Tổ chức phi chính phủ
NWG	National Working Group (on QLRBV) - Tổ công tác quốc gia quản lý rừng bền vững và CCR
PEFC	Programme for the Endorsement of Forest Certification Schemes - Chương trình phê duyệt các quy trình chứng chỉ rừng

P&C&I VN	Vietnam Principles & Criteria & Indicators - Bộ tiêu chuẩn FSC Việt Nam
QHSDĐ	Quy hoạch sử dụng đất
QLRBV	Quản lý rừng bền vững
RBTC	Rừng có giá trị bảo tồn cao
SCS	Scientific Certification Systems - Hệ thống chứng chỉ khoa học
SFI	Sustainable Forestry Initiative - Sáng kiến lâm nghiệp bền vững Bắc Mỹ
SFR	Sản phẩm rừng
SGS	Société Général de Surveillance - Tổ chức chứng chỉ QUALIFOR Nam Phi
SNN	Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn
TCCC	Tổ chức chứng chỉ
TCQG	Tiêu chuẩn quốc gia
TFT	Tropical Forest Trust - Quỹ Rừng nhiệt đới
TP. HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
UBND	Ủy ban nhân dân
UNCED	United Nations Conference on Environment and Development - Công ước Liên Hợp Quốc về môi trường và phát triển
UNDP	United Nations Development Programme - Chương trình phát triển của Liên Hợp Quốc
UNEF	United Nations Environment Programme - Chương trình môi trường của Liên Hợp Quốc
USD	Đô la Mỹ
VIFA	Vietnam Forest Science and Technology Association - Hội Khoa học kỹ thuật lâm nghiệp Việt Nam
WB	World Bank – Ngân Hàng Thế Giới
WTO	World Trade Organization - Tổ chức thương mại thế giới
WWF	World Wide Fund for Nature - Quỹ quốc tế bảo vệ thiên nhiên

## 1. Giới thiệu

Năm 1992 lần đầu tiên Tổ chức gỗ nhiệt đới quốc tế (ITTO) đề ra những tiêu chí cho quản lý bền vững rừng nhiệt đới. Những năm sau đó vấn đề quản lý rừng bền vững được quan tâm và thảo luận ở nhiều diễn đàn trên khắp thế giới, dẫn đến việc thành lập một loạt các tổ chức quốc tế và quốc gia khuyến khích quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng như Hội tiêu chuẩn Canada (CSA, 1993, quốc gia), Hội đồng quản trị rừng (FSC, 1994, quốc tế), Sáng kiến lâm nghiệp bền vững (SFI, 1994, Bắc Mỹ), Tổ chức nhân sinh thái Indonesia (LEI, 1998, quốc gia), Hội đồng chứng chỉ gỗ Malaysia (MTCC, 1998, quốc gia), Chứng chỉ rừng Chile (CertforChile 1999, quốc gia), và Chương trình phê duyệt các quy trình chứng chỉ rừng (PEFC, 1999, Châu Âu). Chỉ tính từ 1994 đến 2005 trên thế giới đã có trên 300 triệu ha rừng được các quy trình cấp chứng chỉ..

### 1.1. Định nghĩa chứng chỉ rừng

Theo ISO (1991) chứng chỉ là sự cấp giấy xác nhận một sản phẩm, một quá trình hay một dịch vụ đã đáp ứng các yêu cầu nhất định. Chứng chỉ rừng có đối tượng chứng chỉ là chất lượng quản lý rừng. Hiện có nhiều định nghĩa khác nhau, nhưng đều bao hàm hai nội dung cơ bản là a) đánh giá độc lập chất lượng quản lý rừng theo một bộ tiêu chuẩn quy định, và b) cấp giấy chứng chỉ có thời hạn.

*Chứng chỉ rừng là sự xác nhận bằng giấy chứng chỉ rằng đơn vị quản lý rừng được chứng chỉ đã đạt những tiêu chuẩn về quản lý rừng bền vững do tổ chức chứng chỉ hoặc được uỷ quyền chứng chỉ quy định. Nói cách khác, chứng chỉ rừng là quá trình đánh giá quản lý rừng để xác nhận rằng chủ rừng đã đạt các yêu cầu về quản lý rừng bền vững.*

Ba thành phần có vai trò trong việc chứng chỉ rừng:

- a) Người chứng chỉ: là một tổ chức thứ ba, trung gian, hoàn toàn độc lập.
- b) Người có lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp từ rừng như Chính phủ, chính quyền địa phương, cộng đồng dân cư, các tổ chức môi trường, xã hội v.v. gọi chung là các cổ đông.
- c) Người được chứng chỉ, gồm các lâm trường, công ty hay doanh nghiệp lâm nghiệp, chủ rừng cộng đồng hoặc cá thể.

Một trong những động lực quan trọng của chứng chỉ rừng là thâm nhập thị trường tiêu thụ sản phẩm rừng đòi hỏi có chứng chỉ, vì vậy chứng chỉ rừng thường gắn với chứng chỉ chuỗi hành trình (CoC) - xác nhận sản phẩm có nguồn gốc từ rừng được chứng chỉ.

### 1.2. Tại sao cần chứng chỉ rừng

Ngày nay toàn thế giới ngày càng quan tâm đến tình trạng diện tích và chất lượng rừng ngày một suy giảm, ảnh hưởng lớn đến môi trường sống và khả năng cung cấp sản phẩm rừng cho phát triển bền vững cũng như nhu cầu hàng ngày của người dân. Vấn đề cần được giải quyết là làm thế nào quản lý kinh doanh rừng phải vừa đảm bảo tốt lợi ích kinh tế, vừa đem lại lợi ích thiết thực cho các cộng đồng dân cư sống trong rừng, vừa không gây tác động xấu đến môi trường sống, tức là thực hiện được quản lý rừng bền vững (QLRBV, xem Mục 3). Chứng chỉ rừng là cần thiết vì:

- Cộng đồng quốc tế, chính phủ, các cơ quan chính phủ, các tổ chức môi trường, xã hội v.v. đòi hỏi các chủ sản xuất kinh doanh rừng phải chứng minh rằng rừng của họ đã được quản lý bền vững.
- Người tiêu dùng sản phẩm rừng đòi hỏi các sản phẩm lưu thông trên thị trường phải được khai thác từ rừng đã được quản lý bền vững.



- Người sản xuất muốn chứng minh rằng các sản phẩm rừng của mình, đặc biệt là gỗ, được khai thác từ rừng được quản lý một cách bền vững.

Chứng chỉ rừng cần thiết để xác nhận QLRBV của chủ rừng, cũng như chứng chỉ ISO để xác nhận quản lý chất lượng sản xuất công nghiệp. Ngay từ thập kỷ 1990 ITTO đã đề ra mục tiêu đến năm 2000 tất cả các sản phẩm rừng của nhóm các nước sản xuất thành viên phải có nguồn gốc từ rừng được quản lý bền vững. Năm 1998 Liên kết WB -WWF đề ra mục tiêu đến năm 2005 toàn thế giới có 200 triệu ha rừng, gồm 100 triệu ha rừng nhiệt đới và 100 triệu ha rừng ôn đới, được chứng chỉ. Tính đến nay (11/2005), diện tích rừng được chứng chỉ bởi các quy trình chủ yếu trên toàn thế giới là 341,95 triệu ha. Như vậy là tổng số diện tích rừng được chứng chỉ đã vượt chỉ tiêu của Liên kết WB - WWF, nhưng diện tích rừng nhiệt đới được chứng chỉ còn rất nhỏ bé, còn rất xa so với mục tiêu.

### 1.3. Vai trò bổ sung chính sách của chứng chỉ rừng

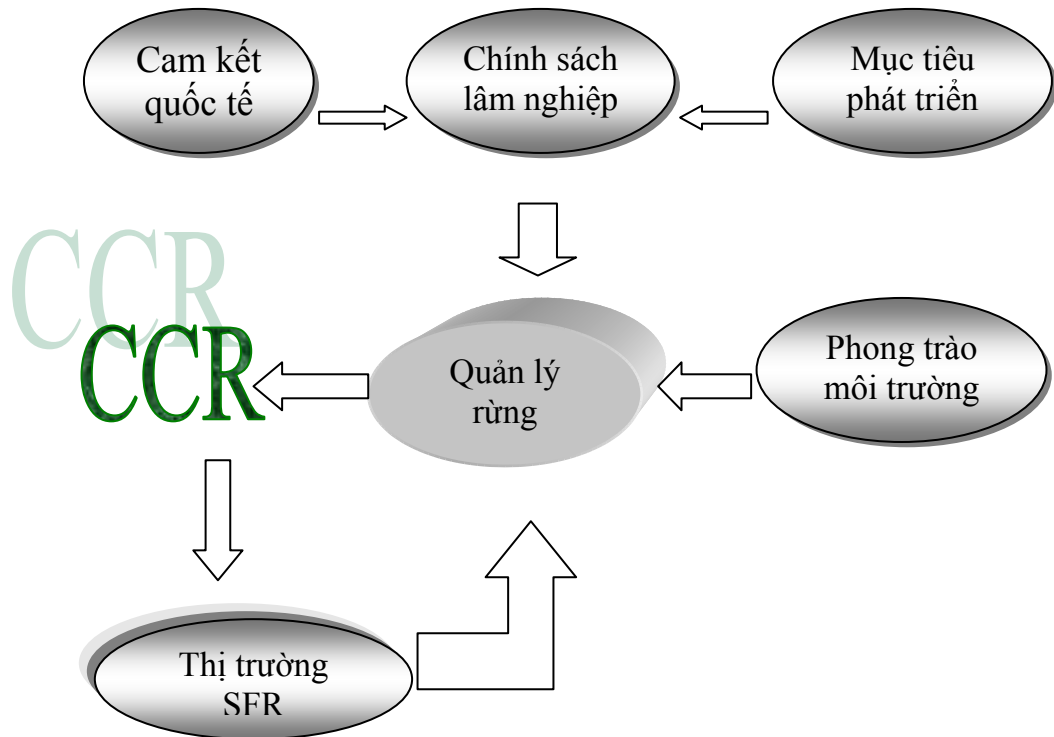
Quản lý rừng thường chịu các tác động của:

- Luật pháp và chính sách về lâm nghiệp thông qua các quyết định, nghị định, thông tư, chỉ thị, hướng dẫn v.v. của nhà nước và các hiệp định, công ước quốc tế, gọi chung là *những công cụ cứng*.
- Cơ chế thị trường, các hình thức khuyến khích vật chất, tuyên truyền vận động, khen thưởng v.v., gọi chung là *những công cụ mềm*.

Chứng chỉ rừng, bao gồm cả gắn nhãn sản phẩm, dựa vào động lực thị trường là một công cụ mềm có ảnh hưởng rất lớn đến quản lý rừng (xem **mục 1.4**).

Chính sách lâm nghiệp được xây dựng trên cơ sở mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế xã hội và những cam kết quốc tế của mỗi quốc gia. Hiện nay chính sách lâm nghiệp của Việt Nam cũng như của các nước khác trên thế giới đều nhằm đạt 3 mục tiêu:

- Bảo vệ và phát triển diện tích và chất lượng rừng và bảo tồn đa dạng sinh học, chống suy thoái môi trường sống.
- Duy trì và phát triển nguồn cung cấp sản phẩm rừng cho phát triển kinh tế và đáp ứng nhu cầu hàng ngày của nhân dân.
- Giải quyết các vấn đề xã hội như việc làm, tăng thu nhập cho người dân, góp phần xoá đói giảm nghèo ở các nước kém phát triển.v.v.



Hình 1. Các nhân tố tác động vào quản lý rừng

Thực tế là nhiều nước đã xây dựng được chính sách lâm nghiệp tương đối đồng bộ, hoàn chỉnh, nhưng lại không thành công trong việc thực thi các chính sách ấy, chủ yếu do chưa có những công cụ động lực và kiểm tra đánh giá có hiệu quả. Hình thức truyền thống kiểm tra giám sát việc thực thi luật pháp và chính sách chỉ dựa vào các công cụ hành chính như báo cáo, tổng kết, thanh tra.v.v đã tỏ ra kém hiệu quả, nhất là ở các nước có nạn tham nhũng lan tràn, tình trạng “làm láo báo cáo hay” là phổ biến, hối lộ thanh tra v.v.. khiến Nhà nước không thể đánh giá được thực trạng tình hình thực thi pháp luật về quản lý rừng. Chứng chỉ rừng đã tỏ ra là một công cụ hữu hiệu khắc phục được tình trạng trên. Đối tượng của chứng chỉ rừng là xác nhận QLRBV, trong đó đã bao hàm tất cả các nội dung cơ bản của chính sách lâm nghiệp như đã nêu. Như vậy chứng chỉ rừng là công cụ hỗ trợ cho việc thực hiện chính sách xây dựng QLRBV, giúp cho các cơ quan Nhà nước kiểm tra việc thực thi các chính sách và pháp luật lâm nghiệp ngay ở cấp hiện trường. Các chủ rừng càng tích cực phấn đấu đạt được chứng chỉ rừng thì Nhà nước càng nhanh đạt được mục tiêu QLRBV. Vị trí của CCR trong hệ thống chính sách lâm nghiệp và bảo vệ tài nguyên rừng được minh họa ở **Hình 1**.

Có thể thấy CCR không thể thay thế cho luật pháp và chính sách lâm nghiệp, nhưng là một công cụ rất hiệu quả để thúc đẩy quản lý rừng có trách nhiệm. **Bảng 1** dưới đây so sánh lợi thế và yếu điểm của các công cụ khác nhau đối với quản lý rừng.

Bảng 1. So sánh các công cụ quản lý rừng

Công cụ	Lợi thế	Yếu điểm
<i>Các công cụ cứng</i>		
Luật pháp và chính sách lâm nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Có tính chất bắt buộc dựa vào hệ thống quyền lực.</li> <li>• Có thể huy động những nguồn lực quốc gia để thực hiện</li> <li>• Được áp dụng ở quy mô lớn</li> <li>• Có hệ thống các cơ sở thực thi rộng khắp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Thường có tính chất chủ quan, áp đặt.</li> <li>• Có thể xung đột với quyền lợi địa phương và cộng đồng.</li> <li>• Sự phục tùng bị động.</li> <li>• Khó có thể được điều chỉnh, sửa đổi.</li> <li>• Phương pháp tiếp cận có các bên tham gia bị hạn chế.</li> </ul>
Các chương trình, dự án quốc gia và quốc tế	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Được ưu tiên cao trong nước và ngoài nước</li> <li>• Có cơ sở kỹ thuật tốt để thực thi</li> <li>• Có sự tham gia của các chuyên gia giỏi.</li> <li>• Được sự tham gia của chính quyền các cấp và cộng đồng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Thiếu tính chất ràng buộc bởi luật pháp</li> <li>• Phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan bên ngoài</li> <li>• Khó kiểm soát, giám sát</li> <li>• Đòi hỏi nhiều kinh phí, nguồn lực</li> </ul>
Các hiệp định, công ước quốc tế	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Có tính chất pháp lý cao</li> <li>• Mục tiêu rõ ràng, có tính chiến lược</li> <li>• Phạm vi áp dụng rộng</li> <li>• Được sự hỗ trợ, hợp tác quốc tế</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Phụ thuộc nhiều vào khả năng và tiềm lực của mỗi quốc gia</li> <li>• Có thể bị giải thích khác nhau</li> <li>• Dễ bị tác động bởi các nhân tố như thay đổi chính trị, chiến tranh, thiên tai v.v.</li> <li>• Khó kiểm tra, đánh giá</li> </ul>

<i>Các công cụ mềm</i>		
Chứng chỉ rừng	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Có động lực mạnh mẽ của thị trường tiêu thụ sản phẩm rừng</li> <li>• Phương pháp tiếp cận đồng thuận nhiều bên</li> <li>• Có tính chủ động, tự nguyện nên dễ được chấp nhận</li> <li>• Công nhận quốc tế là một lợi thế lớn</li> <li>• Sản phẩm chứng chỉ có thể được giá cao hơn trên thị trường</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Thiếu tính ràng buộc bằng pháp luật</li> <li>• Phụ thuộc áp lực thị trường</li> <li>• Phụ thuộc nhiều vào nhận thức của các bên</li> <li>• Bị hạn chế bởi năng lực và nguồn lực</li> <li>• Tốn tiền cho chứng chỉ</li> </ul>
Các hình thức khuyến khích (miễn trừ thuế, khen, thưởng, đầu tư v.v)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Thực hiện tự nguyện, dễ chấp nhận</li> <li>• Hình thức linh hoạt, dễ điều chỉnh</li> <li>• Ít tốn kém</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Phụ thuộc nhiều vào tự giác của chủ rừng, khó đánh giá, kiểm tra</li> <li>• Khó duy trì lâu dài, liên tục</li> </ul>
Các phong trào xã hội, quần chúng, phi chính phủ.v.v	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Nhiều người tham gia tự nguyện</li> <li>• Năng động, linh hoạt cao</li> <li>• Có thể ảnh hưởng đến chính sách</li> <li>• Định hướng mạnh về môi trường</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Các bên không bị ràng buộc, khả năng thực hiện kém</li> <li>• Khó kết hợp với các công cụ khác</li> <li>• Phạm vi tác động thường hẹp</li> <li>• Thiếu động lực mạnh</li> </ul>

Đối với những nước có nền lâm nghiệp chủ yếu là quốc doanh như Việt Nam thì chính phủ vừa đóng vai trò tạo điều kiện cho CCR vừa là đối tượng tác động của CCR. Các chủ rừng lớn đều là các lâm trường hoặc công ty lâm nghiệp quốc doanh và CCR trước hết nhằm vào các đối tượng này, vì vậy nếu chính phủ không “bật đèn xanh” thì CCR sẽ không thể phát triển. Chính phủ có vai trò đặc biệt quan trọng về các mặt sau đây:

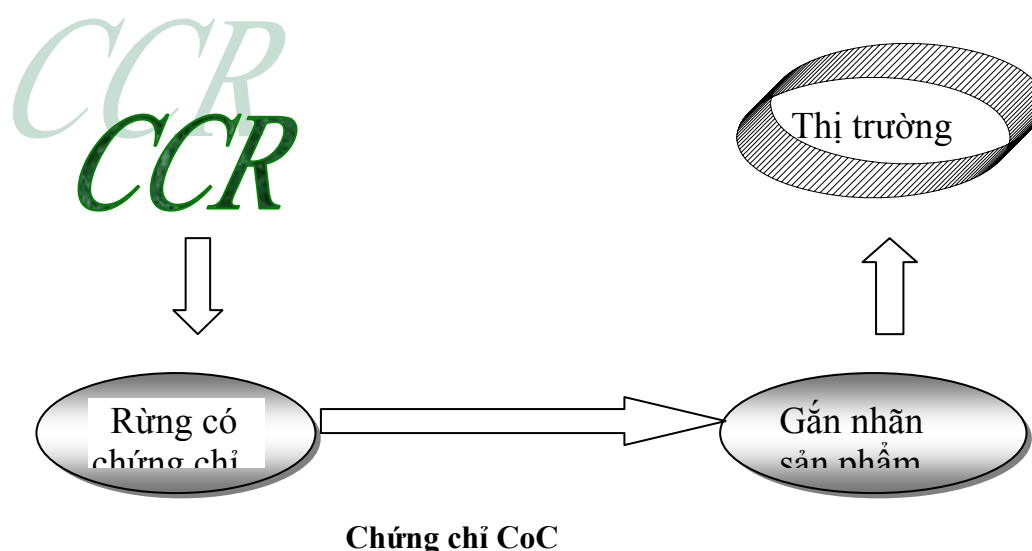
- Ban hành các chính sách phù hợp để chủ rừng có thể thực hiện tiêu chuẩn.
- Hỗ trợ kỹ thuật và kinh phí cho cải thiện quản lý rừng, nhất là việc xây dựng kế hoạch quản lý dài hạn theo yêu cầu của tiêu chuẩn.
- Tăng cường truyền thông nâng cao hiểu biết về QLRBV và CCR.

- Tạo điều kiện xâm nhập thị trường gỗ quốc tế yêu cầu chứng chỉ.
- Hỗ trợ nâng cao năng lực cho Tổ công tác quốc gia trong việc xây dựng bộ tiêu chuẩn FSC Việt Nam và các hoạt động khuyến khích CCR.

Vai trò của chính phủ trong việc khuyến khích QLRBV và CCR sẽ được thảo luận kỹ ở mục 4.

#### 1.4. Chứng chỉ rừng làm cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng

Các sản phẩm rừng, đặc biệt là gỗ, tiêu thụ trên thị trường có thể được sản xuất ra một cách an toàn đối với môi trường như không làm mất rừng hay suy giảm chất lượng rừng, hoặc ngược lại, một cách không an toàn, tức là tác động xấu đến môi trường. Khái niệm *thương mại và phát triển bền vững* được hình thành trên cơ sở cho rằng có thể sử dụng các biện pháp thương mại để kiểm soát một cách có hiệu quả các tác hại về môi trường: phát triển một hệ thống thị trường chỉ chấp nhận tiêu thụ các sản phẩm có chứng chỉ an toàn môi trường. Cuối những năm 1980 nhiều tổ chức phi chính phủ vận động tẩy chay gỗ rừng nhiệt đới để giảm nhu cầu trên thị trường thế giới. Sau đó chính quyền nhiều thành phố lớn ở Hà Lan, Đức, Hoa Kỳ cũng có lệnh cấm sử dụng gỗ rừng nhiệt đới trong những công trình xây dựng bằng vốn ngân sách. Đến 1990 quốc hội Australia ban hành luật hạn chế nhập khẩu gỗ từ những nước không thực hiện QLRBV. Biện pháp cấm và tẩy chay thương mại và sử dụng gỗ rừng nhiệt đới cũng thường xuyên được thảo luận ở Hội đồng gỗ nhiệt đới quốc tế (ITTC) trong suốt những năm 1988-1992. Nhiều thị trường rộng lớn Châu Âu và Bắc Mỹ bắt đầu thực hiện chính sách chỉ cho phép gỗ có chứng chỉ được tham gia. Đến đầu những năm 2000 Nhóm G8 (các nước giàu nhất) tuyên bố các chính phủ thành viên cam kết tìm biện pháp đáp ứng những nhu cầu về gỗ và nguyên liệu giấy của mình chỉ từ những nguồn hợp pháp và bền vững. Những cam kết này sau đó đã trở thành chính sách của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và Liên minh Châu Âu (EU). Gần đây EU đã đề ra Kế hoạch hành động thi hành Luật lâm nghiệp, Quản trị và Thương mại, trong đó công cụ thương mại được coi là chìa khoá để thực hiện cam kết của các nước thành viên. Trên thị trường nảy sinh vấn đề: người tiêu dùng sản phẩm rừng đòi hỏi sản phẩm mà họ mua phải có nguồn gốc từ rừng đã được quản lý bền vững, người sản xuất muốn chứng minh rừng của mình đã được quản lý bền vững. Chứng chỉ rừng độc lập cung cấp thông tin tin cậy cho người tiêu dùng về những yêu cầu mà họ quan tâm. Vì vậy, đối với chứng chỉ rừng vấn đề quan trọng bậc nhất chính là độ tin cậy về đảm bảo tiêu chuẩn, tính độc lập và khách quan của tổ chức chứng chỉ.



Chứng chỉ CoC  
Hình 2. Mối quan hệ giữa CCR và thị trường

Nhằm hỗ trợ cho phát triển chứng chỉ rừng Quỹ quốc tế bảo vệ thiên nhiên (WWF) đã thành lập tổ chức gọi là Sáng kiến Rừng toàn cầu và Thương mại với mục đích thúc đẩy thiết lập các Mạng lưới Rừng và Thương mại Toàn cầu (GFTN). Thành viên của mạng lưới gồm các nhóm bảo vệ môi trường, công nghiệp gỗ, và những nhà quản lý rừng cùng cam kết chỉ sản xuất và buôn bán những sản phẩm từ rừng có chứng chỉ QLRBV. Hiện nay GFTN đã có mạng lưới thành viên ở nhiều nước có thương mại gỗ rất phát triển như Australia, Bỉ, Braxin, Pháp, Đức, Hà Lan, Nga, Anh, Italy, Nhật Bản, Mỹ. Để thúc đẩy thương mại sản phẩm rừng có chứng chỉ thì phải tăng cường chứng chỉ rừng và chứng chỉ CoC, nhưng muốn tăng cường chứng chỉ rừng thì quản lý rừng phải được cải thiện để đạt các tiêu chuẩn. Do nhu cầu về sản phẩm có chứng chỉ trên thị trường đang tăng nhanh, thế giới ngày càng tăng cường tẩy chay sản phẩm khai thác bất hợp pháp hay không an toàn môi trường, trong khi đó chứng chỉ rừng tiến triển rất chậm chạp ở nhiều nước đang phát triển nhiệt đới nên các nước này không thâm nhập được các thị trường lớn của thế giới. Đây cũng là tồn tại lớn nhất hiện nay của tất cả các quy trình CCR trên thế giới.

## **2. Tổng quan chứng chỉ rừng thế giới**

Hiện nay trên thế giới có một số quy trình cấp chứng chỉ rừng đang hoạt động như Hội đồng quản trị rừng quốc tế (FSC), Chương trình phê duyệt các quy trình chứng chỉ rừng (PEFC) của Châu Âu, Sáng kiến lâm nghiệp bền vững (SFI) của Bắc Mỹ, Hội tiêu chuẩn Canada (CSA), Quy trình chứng chỉ quốc gia CertforChile của Chile, Viện nhân sinh thái Indonesia (LEI), và Hội đồng chứng chỉ gỗ Mã Lai (MTCC). Hai quy trình đang hoạt động ở cấp toàn cầu là FSC và PEFS, trong khi đó các quy trình khác chỉ hoạt động ở cấp vùng hoặc quốc gia. Sau đây là tình hình cấp chứng chỉ rừng và chuỗi hành trình sản phẩm (CoC) ở các châu lục:

### **2.1. Châu Âu**

**Quy trình FSC:** Đến tháng 11 năm 2005 diện tích rừng do FSC cấp chứng chỉ ở Châu Âu đã lên đến 34.150.976 ha với 327 giấy chứng chỉ, chủ yếu là rừng trồng và rừng nửa tự nhiên, trong đó Đức, Lit-va, Thụy sỹ, Anh, Thụy điển là những nước đứng đầu về số diện tích được cấp chứng chỉ. Về chứng chỉ CoC do FSC cấp: hiện có 2.566 giấy chứng chỉ, trong đó Đức, Anh, Ba lan và Hà lan là những nước có số chứng chỉ cao nhất trong các quốc gia Châu Âu.

**Quy trình PEFC:** có 57.804.810 ha rừng được cấp chứng chỉ. Trong đó Phần lan, Đức, Na Uy và Thụy điển là những nước có diện tích rừng được PEFC cấp chứng chỉ cao nhất.

### **2.2. Bắc Mỹ**

**Quy trình FSC:** Châu Mỹ đến thời điểm tháng 12 năm 2005, diện tích rừng được FSC cấp chứng chỉ là 29.252.921 ha với 332 chứng chỉ, trong số này Canada dẫn đầu với 15.231.115 ha và 26 giấy chứng chỉ, tiếp theo là Mỹ với 5.671.251 ha và 97 chứng chỉ và Braxin với 3.455.582 ha và 60 chứng chỉ. Các diện tích được cấp chứng chỉ cũng chủ yếu là rừng trồng và rừng nửa tự nhiên. Về chứng chỉ CoC, hiện Châu Mỹ có 941 giấy chứng nhận trong đó Mỹ dẫn đầu với 475 giấy, tiếp sau đó là Chi Lê và Braxin.

**Quy trình PEFC:** Chỉ có Canada được cấp chứng chỉ với 70.918.506 ha rừng.

**SFI:** Hiện có 56.430.012 ha rừng tham gia chương trình QLRBV SFI để được cấp chứng chỉ tại Mỹ.

### 2.3. Nam Mỹ

**Quy trình FSC:** Có tổng số hơn 7 triệu ha rừng được cấp chứng chỉ FSC, trong đó Bolivia, Braixin là 2 quốc gia có diện tích rừng được cấp CCR lớn nhất, chủ yếu là rừng trồng và rừng nửa tự nhiên. Hiện nay Braxin, Bolivia, Costa Rica, Uruguay, Guatêmalala là các quốc gia xuất khẩu một khối lượng lớn nhất thế giới gỗ có chứng chỉ FSC, mà Việt Nam là một trong những thị trường nhập khẩu lớn nhất.

**Quy trình PEFC:** Có 1,55 triệu ha rừng ở Chi lê được cấp chứng chỉ PEFC.

### 2.4. Châu Á - Thái Bình Dương

**Quy trình FSC:** Châu Á - Thái Bình Dương hiện có 2.577.151 ha rừng với 63 giấy chứng chỉ FSC, trong số đó Úc, Trung Quốc, Indonesia, Nhật Bản Australia và New Zealand là những quốc gia dẫn đầu về diện tích và số chứng chỉ được cấp. Số giấy chứng chỉ CoC do FSC cấp tại Châu Á – Thái Bình Dương là 702, trong đó dẫn đầu là Nhật bản với 289 CoC và Việt Nam là 86 giấy chứng chỉ CoC, tiếp đó là Malaysia với 58 chứng chỉ.

Một số nước Đông Nam Á như Indonesia, Malaysia cũng đã xây dựng các quy trình CCR quốc gia, đồng thời họ cũng đã có một số khu rừng tự nhiên được FSC cấp chứng chỉ. Ngoài ra các nước khác như Papua Niu- Ghi nê, Quần đảo Solomon cũng đã có nhiều khu rừng được cấp chứng chỉ, mà hiện cung cấp khá nhiều gỗ có CCR FSC cho các doanh nghiệp sản xuất đồ mộc xuất khẩu của Việt Nam. Các nước khác như Thái Lan cũng có một vài diện tích rừng nhỏ được FSC cấp chứng chỉ gần đây.

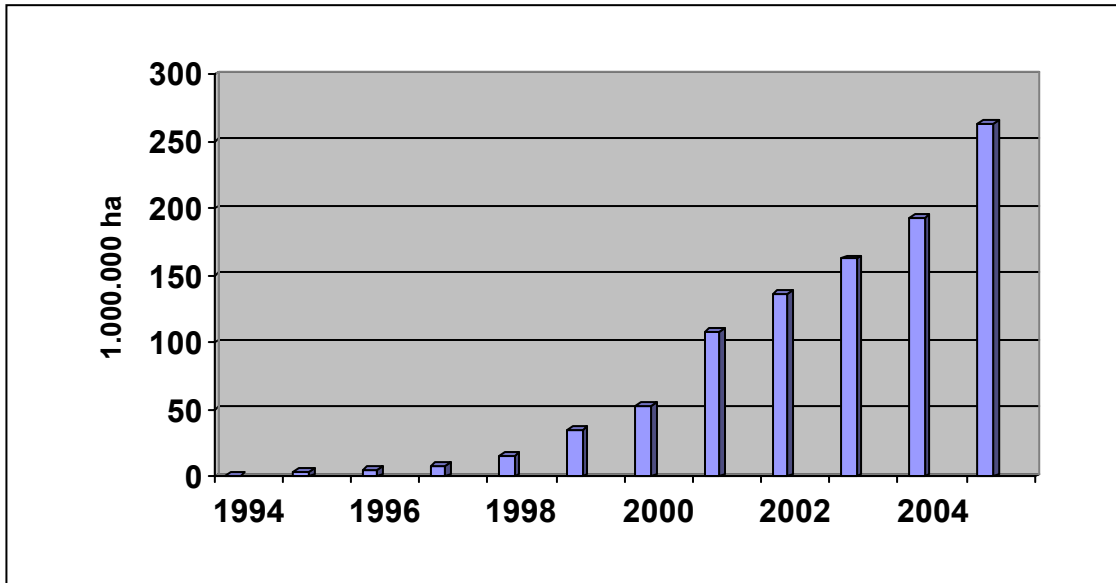
Cho đến nay chưa có một khu rừng nào tại Việt Nam có chứng chỉ rừng của FSC. Tuy nhiên, có một số lâm trường quốc doanh quản lý rừng tự nhiên, các doanh nghiệp, công ty trồng rừng tư nhân, liên doanh đang trong quá trình tiến tới đánh giá chính để cấp chứng chỉ rừng FSC thông qua các dự án của một số tổ chức như WWF Việt Nam, TFT, GTZ, Nhật Bản. Hiện Việt Nam đã có 86 chứng chỉ CoC tại các doanh nghiệp chế biến hàng mộc xuất khẩu, đại lý nhập khẩu gỗ do các TCCC cấp như SGS Việt Nam, SmartWood.

**Quy trình PEFC:** Chỉ có Úc với 5,166 triệu ha rừng được cấp chứng chỉ PEFC (tính đến tháng 11 năm 2005).

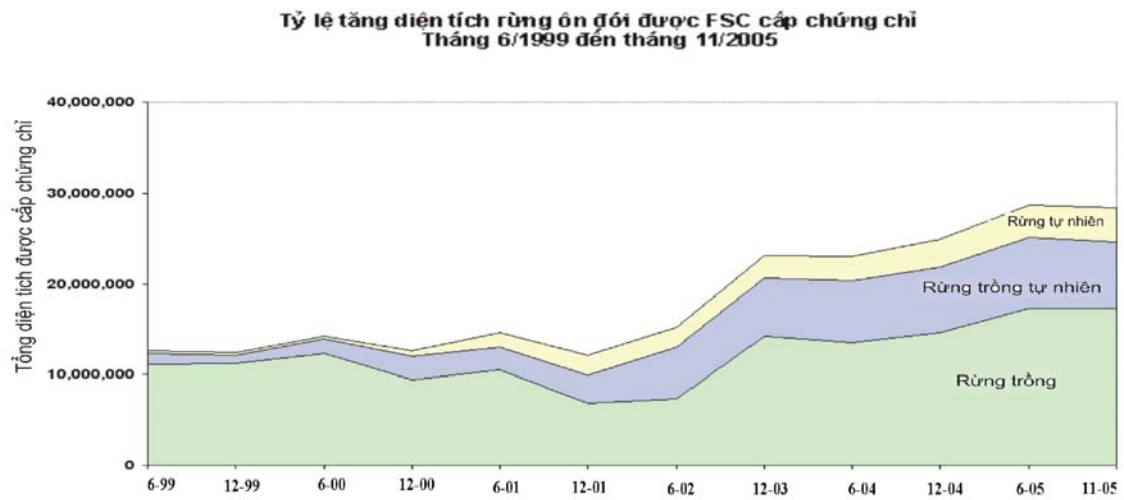
### 2.5. Châu Phi

Ở Châu Phi tính đến tháng 11 năm 2005 mới có 1.690.281 ha được cấp chứng chỉ FSC, với 33 giấy chứng chỉ, chiếm 2% tổng số diện tích rừng được FSC cấp chứng chỉ trên thế giới, trong đó Nam Phi đứng đầu có 1.426.362 ha với 23 chứng chỉ, sau đó là Zim-Ba –Uê với 127 ngàn ha. Về chứng chỉ CoC, ở Châu Phi hiện tại có 120 chứng chỉ, trong đó Nam Phi dẫn đầu với 107 chứng chỉ CoC. Châu Phi cho đến nay không có rừng được chương trình PEFC cấp chứng chỉ.

Chi tiết về diện tích rừng do hai quy trình quốc tế FSC và PEFC cấp chứng chỉ được ghi ở **Phụ lục 2** và **Phụ lục 3**. Tình hình chứng chỉ rừng của thế giới được minh họa tại các biểu đồ dưới đây.



Hình 3. Tổng diện tích rừng thế giới có chứng chỉ giai đoạn 1994-2005

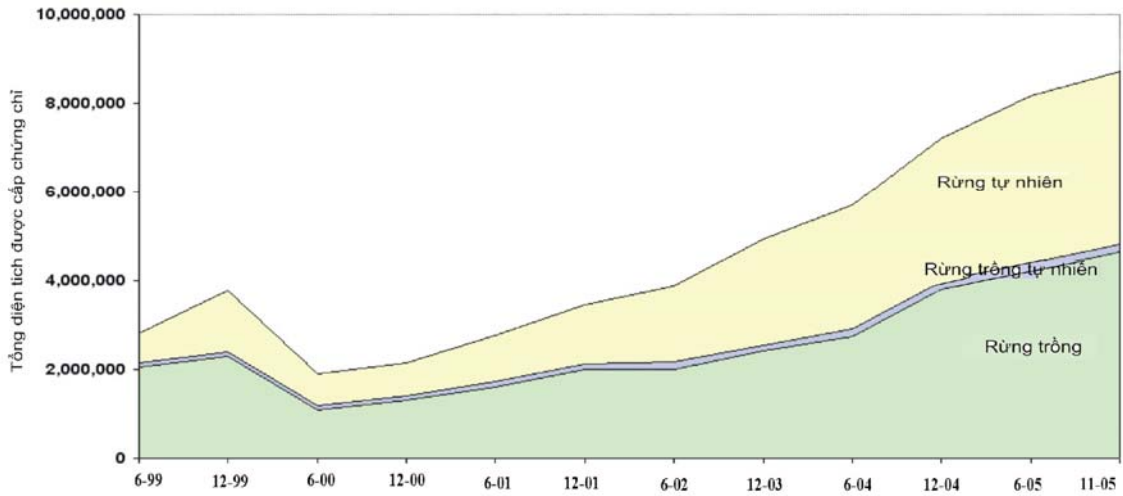


Nguồn: [WWW.certified-forest.org](http://WWW.certified-forest.org)

Hình 4. Diện tích rừng ôn đới có chứng chỉ FSC từ 6-1999 đến 11-2005.

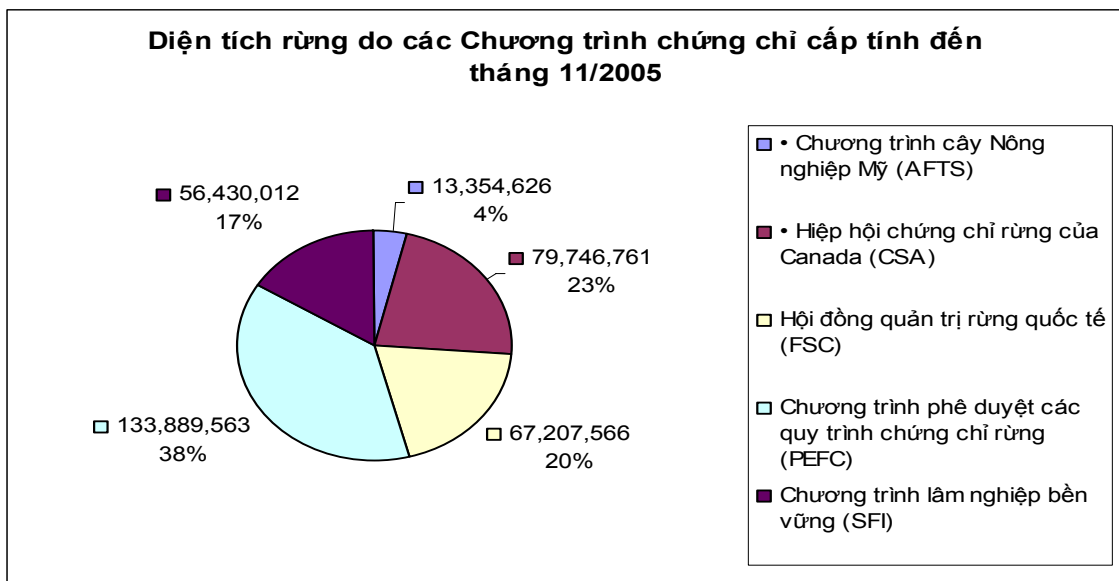


Tỷ lệ tăng diện tích rừng nhiệt đới được FSC cấp chứng chỉ  
Tháng 6/1999 đến tháng 11/2005



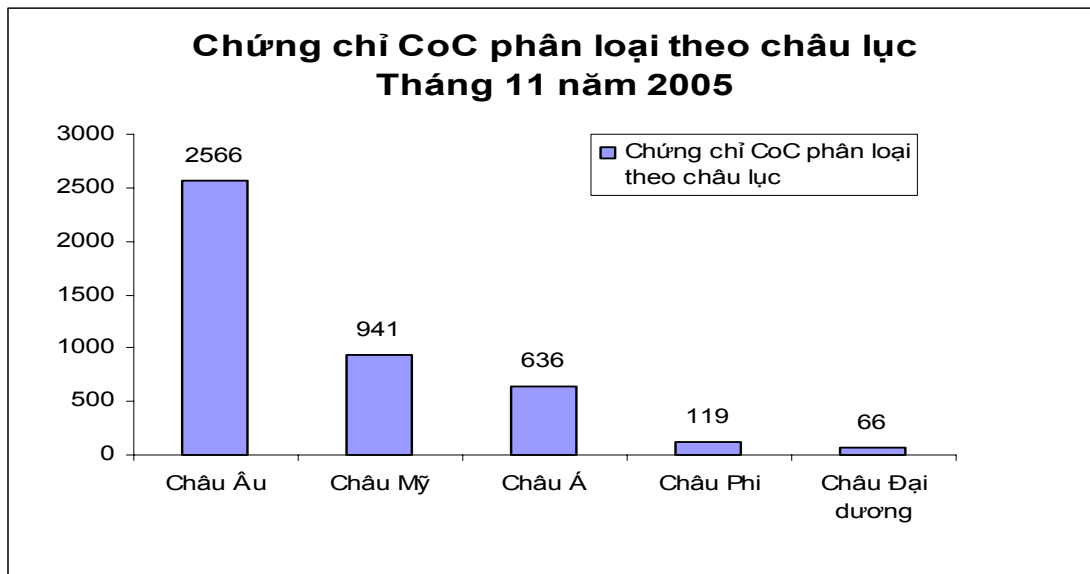
Nguồn: WWW.certified-forest.org

Hình 5. Diện tích rừng nhiệt đới có chứng chỉ FSC từ 6-1999 đến 11-2005

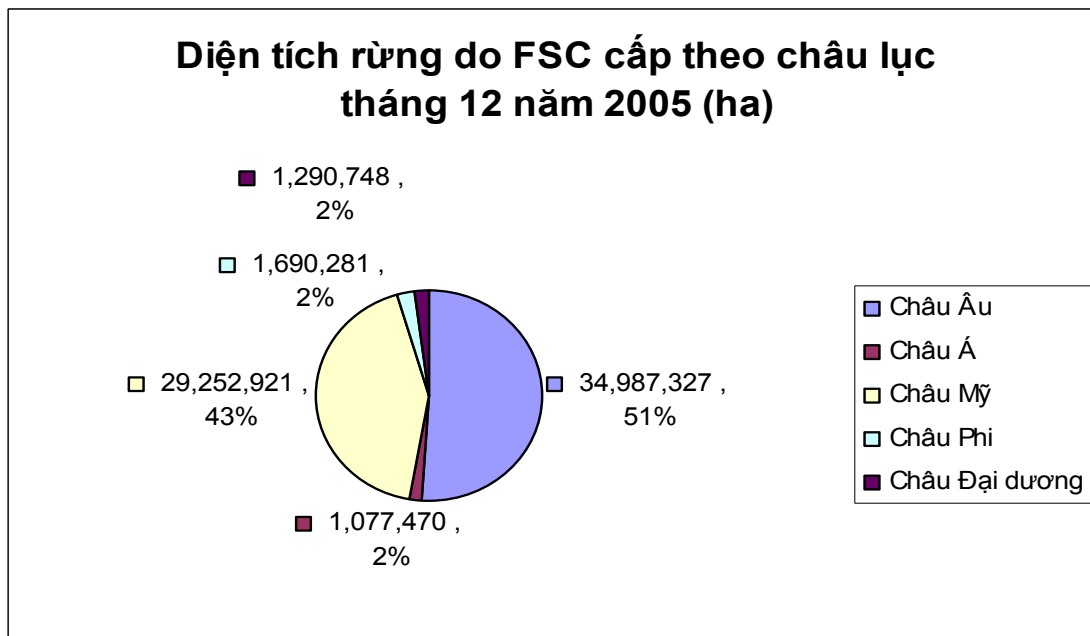


Nguồn: <http://www.coford.ie>

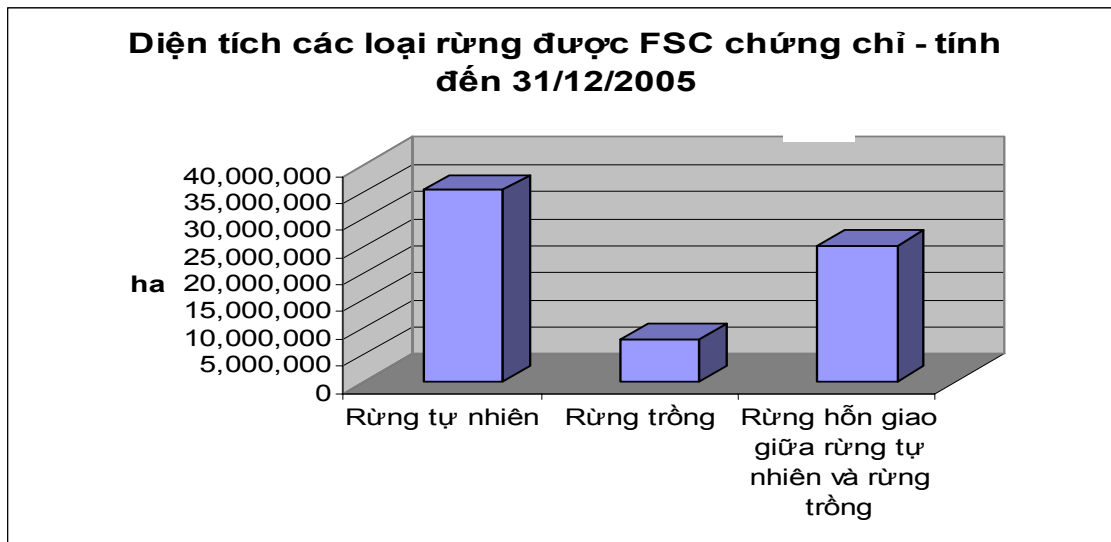
Hình 6. Diện tích rừng có chứng chỉ bởi các quy trình tính đến tháng 11/2005



Hình 7. Chứng chỉ CoC phân theo châu lục, tính đến tháng 11 năm 2005



Hình 8. Diện tích rừng có chứng chỉ FSC theo châu lục, tính đến 12-2005



Nguồn: [http://www.fsc.org/en/whats\\_new/fsc\\_certificate](http://www.fsc.org/en/whats_new/fsc_certificate)

Hình 9. Diện tích các loại rừng có chứng chỉ FSC tính đến 12-2005

## 2.6. Phân tích chứng chỉ rừng ở các châu lục

Qua các số liệu thống kê về diện tích các loại rừng và các quốc gia ở các châu lục được cấp chứng chỉ, chúng ta có thể có các nhận xét sau đây:

- a) Trong các châu lục thì Châu Âu, nhất là Tây và Bắc Âu, có diện tích rừng được cấp chứng chỉ nhiều và nhanh nhất, tiếp đó là Bắc Mỹ; những nguyên nhân chính là:
  - Các nước ở hai châu lục này hầu hết là những nước đã phát triển, chất lượng quản lý rừng đã đạt trình độ cao, hầu như đã đạt tiêu chuẩn CCR của các quy trình ngay từ trước khi có tiêu chuẩn về quản lý rừng bền vững của CCR hầu như chỉ là vấn đề thủ tục.
  - Quy mô quản lý rừng thường là rất lớn, hàng trăm nghìn ha hay hơn nữa, phần lớn là rừng trồng, nên việc đánh giá cấp chứng chỉ dễ dàng và ít tốn kém hơn nhiều so với rừng tự nhiên nhiệt đới.
  - Do sản xuất lâm nghiệp ở các quốc gia này có quy mô rất lớn, mỗi năm khai thác hàng chục triệu m<sup>3</sup> gỗ, nhu cầu thâm nhập thị trường có chứng chỉ rất lớn, làm cho động lực thị trường của CCR rất lớn.
  - Quyền sở hữu rừng tại các quốc gia này chủ yếu là sở hữu tư nhân, do vậy tính tự chủ, độc lập của chủ rừng trong mọi hoạt động về quản lý, tái đầu tư, sử dụng tài chính trong kinh doanh và quản lý rừng rất cao, tạo điều kiện quan trọng cho việc nâng cao và duy trì quản lý rừng đạt được yêu cầu của chứng chỉ rừng.
  - Ở các quốc gia đã phát triển chi phí cho CCR không phải là một yếu tố hạn chế.
- b) So sánh diện tích rừng được cấp chứng chỉ giữa các quy trình CCR thì quy trình PEFC của Châu Âu và quy trình CSA của Canada có tổng diện tích rừng được cấp chứng chỉ cao nhất, chiếm tương ứng là 38 % và 23% tổng diện tích rừng được chứng chỉ của thế giới, trong khi quy trình FSC mới đứng thứ 3 với khoảng 20%. Nguyên nhân là số diện tích rừng được PEFC và CSA cấp chứng chỉ hầu hết thuộc các quốc gia đã phát triển ở Bắc và Tây Âu (PEFC), và Bắc Mỹ (CSA), việc thực hiện chứng chỉ hầu như “tại chỗ” là chính. Quy trình FSC tuy chứng chỉ được ít diện tích hơn, nhưng có tầm hoạt động rộng lớn hơn nhiều, hầu như khắp toàn cầu.

- c) CCR ở khu vực Nam Mỹ, Châu Á – Thái Bình Dương và Châu Phi tiến rất chậm, diện tích được chứng chỉ mới chỉ chiếm khoảng 8% tổng diện tích đã được chứng chỉ của thế giới, chủ yếu là chứng chỉ FSC. Nguyên nhân là các nước trong các khu vực này phần lớn là kém phát triển, quản lý rừng còn ở trình độ thấp, các chủ rừng không có đủ nguồn lực cải thiện quản lý rừng để đạt tiêu chuẩn CCR, và chi phí cho CCR cũng là một yếu tố hạn chế (chi tiết về vấn đề này được trình bày ở mục 7.11).

### **3. Những hoạt động chứng chỉ rừng ở Việt Nam**

#### **3.1. Tổ công tác quốc gia quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng**

Ngay khi Việt Nam gia nhập khối ASEAN từ 1995 nhu cầu hợp tác về QLRBV trong khối trở thành một trong các nội dung chính của các cuộc họp hàng năm của các chuyên gia cao cấp về lâm nghiệp (ASOF). Qua nhiều cuộc thảo luận về việc làm sao xây dựng được một bộ tiêu chuẩn QLRBV cho ASEAN và đẩy mạnh việc QLRBV trong mỗi nước thành viên, thì nhu cầu hình thành một tổ chức để xúc tiến quá trình này ở Việt Nam trở nên bức xúc, đặc biệt là giai đoạn 1990-1995, đất nước vừa trải qua một thời gian dài 40-50 năm vừa chiến tranh, vừa quản lý rừng còn ở trình độ rất thấp, khiến cho diện tích rừng bị thu hẹp nhanh chóng (từ 14,3 triệu ha rừng, độ che phủ 43% năm 1945, xuống còn 9,2 triệu ha, độ che phủ chỉ còn 28% giai đoạn 1990-1995).

Sau một thời gian chuẩn bị, tháng 12/1998 một hội thảo quốc gia về QLRBV do Bộ NN & PTNT, WWF Đông Dương, Đại sứ quán vương quốc Hà Lan tại Hà Nội và Hội đồng quản trị rừng quốc tế (FSC) đồng tài trợ và tổ chức tại TP.HCM. Tham gia hội thảo gồm đại diện các cơ quan như Văn phòng Chính phủ, các bộ ngành, các cục, vụ, viện trường, sở, chi cục, công ty, lâm trường, xí nghiệp, đại diện Hội lâm nghiệp, Hội nông dân, Hội phụ nữ và nhiều nhà khoa học trong các lĩnh vực lâm nghiệp, kinh tế, xã hội, dân tộc miền núi, môi trường, các tổ chức phi chính phủ quốc tế tại Việt Nam.

Trong hội thảo đã có nhiều báo cáo, thảo luận về khái niệm QLRBV, đánh giá hiện trạng về rừng và quản lý sản xuất lâm nghiệp tại Việt Nam. Hội thảo đã thành lập một Tổ công tác quốc gia về QLRBV và CCR (NWG) và đề xuất một chương trình hoạt động trong 5 năm đầu tiên. Các đại biểu đã đi tham quan tình hình sản xuất và quản lý của Lâm trường Tân Phú, Vườn quốc gia Nam Cát Tiên và khu rừng phòng hộ Cần Giờ.

NWG ban đầu do Cục Phát triển lâm nghiệp quản lý, nhưng từ năm 2001 do Hội KHKTLN quản lý. NWG liên tục mở rộng và củng cố về tổ chức phù hợp với hướng dẫn của FSC, gồm 3 ban: kinh tế, môi trường và xã hội, với sự tham gia rất rộng rãi của các thành viên từ các cơ quan, đoàn thể và nhiều nhà khoa học, nhà quản lý ở Trung ương và địa phương đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu.

NWG là tổ chức phi chính phủ, phi lợi nhuận, tập hợp những người tự nguyện hoạt động thường xuyên là 20-22 người, có ưu tiên tuyển thành viên là người dân tộc thiểu số, nữ và người địa phương. Từ năm 2002, 10 người trong 3 ban của NWG đã trở thành thành viên của FSC quốc tế. FSC cũng đã cử 1 thành viên làm Đại diện cho FSC quốc tế ở Việt Nam, gọi là Đầu mối quốc gia (Contact Person).

Kinh phí hoạt động của NWG thu hút từ các nguồn tài trợ không cố định như hỗ trợ ban đầu của Đại sứ quán Hà Lan, FSC quốc tế, dự án cải cách hành chính lâm nghiệp (REFAS), WWF Đông Dương, và 1 dự án nhỏ thực hiện trong 2 năm 2002 – 2003 do Quỹ Ford (The Ford Foundation Representative Office for Vietnam and Thailand) tài trợ. Giai đoạn 5 năm vừa qua các hoạt động của NWG tập trung vào các nội dung sau đây:

- a) Tuyên truyền, phổ cập, giới thiệu về QLRBV.
- b) Xây dựng Bộ tiêu chuẩn FSC Việt Nam về QLRBV và CCR.

c) Khảo sát tình hình QLR tại các đơn vị và đánh giá tính khả thi của các chỉ số của Bộ tiêu chuẩn FSC Việt Nam do NWG dự thảo trên cơ sở 10 tiêu chuẩn và 56 tiêu chí của FSC.

d) Cùng cố tổ chức của tổ công tác, tăng cường năng lực hoạt động và hợp tác với các đơn vị hữu quan trong nước và quốc tế.

Ở Việt Nam giai đoạn 1998 – 2003 hoạt động thúc đẩy QLRBV chủ yếu là do NWG cùng với sự phối hợp của các tổ chức khác như TFT, dự án REFAS, WWF Đông Dương đã góp phần đẩy mạnh quá trình cải thiện quản lý rừng thông qua các dự án hỗ trợ kỹ thuật cho một số chủ rừng xây dựng mô hình CCR. Từ năm 2004, các tổ chức này đã đẩy mạnh các hoạt động theo từng chương trình riêng trong việc hỗ trợ các đơn vị quản lý rừng (thường là đơn vị lâm trường) tiếp cận các tiêu chuẩn QLRBV của FSC, trong khi NWG gặp khó khăn về nguồn tài trợ nên phải giảm thiểu hoạt động để tổ chức lại.

NWG đã liên tục tổ chức một loạt hoạt động tuyên truyền phổ cập về QLRBV như:

- Các hội nghị, hội thảo về nhận thức và lập kế hoạch quản lý rừng: Vùng miền Trung, Huế 12-1999; tỉnh Nghệ An – Vinh 2000; QLR và chế biến gỗ Miền Nam Trung bộ - Quy Nhơn 2001; Tây Nguyên - Buôn Mê Thuật 2001; Tây Nguyên, Gia Lai 2002; Hội thảo quốc gia chỉnh sửa tiêu chuẩn lần 7- Hà nội 2003; và lần 8 - Hà nội 2005.
- Tuyên truyền phổ cập QLRBV và CCR trên các phương tiện truyền thông như báo chí, Radio, TV, và trong nhiều hội nghị hội thảo về nông nghiệp, lâm nghiệp, môi trường, dân tộc, miền núi v.v...
- Nói chuyện ngoại khoá và phổ cập kiến thức quản lý rừng cho các lớp cao học của Đại học lâm nghiệp Xuân Mai, Đại học Tây Nguyên, và cùng chuyên gia GFA Terra phổ cập kiến thức cho các dự án trồng rừng do KfW tài trợ.

### **3.2. Xây dựng Bộ tiêu chuẩn FSC Việt Nam**

Ngay sau khi được thành lập, NWG đã ưu tiên việc dự thảo Bộ tiêu chuẩn FSC Việt Nam (P&C&I VN) để làm căn cứ đánh giá và cấp chứng chỉ rừng cho các đơn vị QLR tại Việt Nam. Có hai hoạt động được thực hiện song song:

- Phối hợp với các nước ASEAN xây dựng bộ tiêu chuẩn chung cho các nước ASEAN trên cơ sở 7 tiêu chí của ITTO, trong các năm 1998 – 2000. Tại TP HCM tháng 12/2000 hội nghị ASOF do Việt Nam làm chủ luân phiên, bộ tiêu chuẩn QLRBV vùng đã được hoàn tất và trình ban thư ký ASEAN, và tại Hội nghị cấp bộ trưởng Nông nghiệp ASEAN 2001 ở Phnom-penh bộ tiêu chuẩn này đã được phê duyệt. Song bộ tiêu chuẩn này kém khả thi trong thực tế vì ITTO chỉ đề xuất 7 tiêu chí QLRBV mà không phải là quy trình chứng chỉ nên chỉ có thể áp dụng để thẩm định, đánh giá mức độ QLRBV mà không có hiệu lực CCR quốc tế.
- Quá trình dự thảo P&C&I VN trên cơ sở các tiêu chuẩn và tiêu chí của FSC cũng được tiến hành ngay từ khi thành lập NWG Việt Nam tháng 2/ 1998 bằng cách hàng năm vừa dự thảo, vừa khảo sát áp dụng thử và chỉnh sửa trong 8 lần, trong đó lần thứ 4 năm 2000 có sự tham gia của chuyên gia tiêu chuẩn QLRBV Indonesia (ngài Harrianto, LEI), năm 2003 lần thứ 7 có sự tham gia của chuyên gia FSC (ngài Matthew W.S. Trưởng phòng chính sách và tiêu chuẩn).
- Bản dự thảo được chỉnh sửa lần thứ 8 cũng đã nhận được nhận xét đánh giá bằng văn bản của các cơ quan chính phủ, các đoàn thể, và các tổ chức quốc tế liên quan đang hoạt động tại Việt Nam như Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng, Viện Điều tra quy hoạch rừng, Công ty tư vấn luật, Tổng công ty Lâm nghiệp VN, Trường Đại học lâm nghiệp,

Cục Lâm nghiệp, Cục Kiểm lâm, Vụ chính sách NN & PTNT, Hội Nông dân Việt Nam, Hội phụ nữ Việt Nam, WWF Đông Dương, IUCN Việt Nam.

P&C&I VN dự thảo tuân thủ 10 tiêu chuẩn, 56 tiêu chí của FSC và đã có 147 chỉ số được đề xuất để thể hiện các tiêu chí và để kiểm tra đánh giá mức độ phù hợp của tiêu chuẩn đối với thực tiễn QLR ở Việt Nam. Các chỉ số đề xuất này đã xem xét tới tính phù hợp với các cơ sở pháp luật, chính sách và điều kiện thực tiễn VN. Mặc dù bộ tiêu chuẩn dự thảo lần cuối cùng đã kết thúc năm 2004 và được sự nhận xét và đồng tình từ 14 cơ quan tổ chức hữu quan nói trên, nhưng nó chưa được trình FSC để xem xét và phê duyệt. Tuy vậy P&C&I VN đã được WWF Đông Dương, TFT, Viện Điều tra quy hoạch rừng và dự án REFAS tham khảo sử dụng khi hỗ trợ các lâm trường thực hiện QLRBV và cũng đã được NWG sử dụng để đánh giá QLR ở 4 chủ rừng (Lâm trường Con Cuông, Công ty Lâm công nghiệp Long Đại, Công ty lâm nghiệp và dịch vụ Hương Sơn, Xí nghiệp trồng rừng tư nhân 327 Đỗ Thập, Yên Bái) được chọn để xây dựng mô hình QLRBV.

### 3.3. Khảo nghiệm tiêu chuẩn và đánh giá quản lý rừng

Hoạt động của NWG về khảo sát đánh giá thực tế quản lý rừng có 2 nội dung:

a) Nắm được tình hình, trình độ quản lý, điểm mạnh, điểm yếu của từng đơn vị quản lý, từng vùng, và tổng hợp chung tổ chức sản xuất, thể chế chính sách, khoa học kỹ thuật, và 3 khía cạnh QLRBV quan tâm (kinh tế, môi trường, xã hội).

b) Đánh giá tính khả thi và hiệu quả của các chỉ số mà NWG đề xuất cho mỗi tiêu chí của P&C&I VN để áp dụng hoặc bổ sung sửa đổi bộ tiêu chuẩn quốc gia ngày một phù hợp với cả các tiêu chuẩn tiêu chí của FSC và hoàn cảnh, tập quán, chính sách của Việt Nam.

Các năm 1998 – 2000, các cuộc khảo sát cũng nhằm phổ cập nhận thức cho các thành viên của NWG và các cổ đông như chủ rừng, quan chức quản lý lâm nghiệp cấp trung ương và cấp tỉnh (nội dung a), như:

1998: - Thăm quan trang trại rừng Phát Ngân (Đồng Nai).

- Thăm quan Lâm trường Tân Phú (Đồng Nai).

1999 - Thăm quan Lâm trường Hương Thủy (Thừa Thiên- Huế).

- Thăm quan Chi nhánh thuộc Công ty chế biến gỗ Thừa Thiên Huế.

Từ cuối năm 2000 trở đi, việc khảo sát thực tế các đơn vị quản lý rừng và các cơ sở chế biến thường kết hợp cả hai mục tiêu là chỉnh sửa P&C&I VN dự thảo và nâng cao nhận thức về QLRBV và CCR, gồm:

Năm 2000: Khảo sát tình hình QLR và áp dụng thử các chỉ số QLRBV tại lâm trường Dak N'tau (Đắk Lắk).

Các năm 2001 – 2004: Khảo sát tình hình QLR và tính khả thi của các chỉ số của P&C&I VN dự thảo do NWG đề xuất tại một loạt các tỉnh và các vùng:

- Tỉnh Gia Lai: Các lâm trường Hà Nừng, Trạm Lập, DakRong, Sơ Pai.
- Tỉnh Nghệ An: Lâm trường Con Cuông.
- Tỉnh Kon Tum: Lâm trường Măng Cành, Công ty công nghiệp KonPlong.
- Tỉnh Lâm Đồng: Các lâm trường Bảo Lâm, Đa Tẻ, Công ty lâm sản Đức Trọng.
- Tỉnh Quảng Bình: Công ty Lâm nghiệp Long Đại.
- Tỉnh Hà Tĩnh: Công ty lâm nghiệp và dịch vụ Hương Sơn.

- Tỉnh Quảng Ninh: Lâm trường Cẩm Phả.
- Tỉnh Yên Bái: Xí nghiệp trồng rừng tư nhân Đỗ Thập.
- Tỉnh Phú Thọ: Công ty nguyên liệu giấy Phù Ninh, Lâm trường Thanh Sơn.
- Tỉnh Hoà Bình: Công ty Lâm nghiệp Hoà Bình.

Các cuộc khảo sát này cho thấy một ưu điểm rất cơ bản là hầu hết các chủ rừng quốc doanh hoặc tư nhân đều mong muốn tiến tới QLRBV trong đơn vị mình và được cấp chứng chỉ rừng và chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm (CoC).

Những bất cập đầu tiên là thể chế chính sách, đặc biệt ở các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Các lâm trường, công ty, liên hiệp lâm công nghiệp khi được thành lập đều có chức năng kinh tế, an ninh, xã hội. Sau 15 năm thống nhất đất nước (1975-1990), tại các vùng rừng núi này đã có các cơ quan, tổ chức an ninh xã hội đảm nhiệm các chức năng này. Các lâm trường, liên hiệp, công ty lâm nghiệp (gọi chung là doanh nghiệp) nay đảm nhiệm chức năng kinh tế là chính, và hầu hết đều đăng ký trở thành doanh nghiệp (quyết định 388/CP). Nhưng thực tế các lâm trường ở Miền Nam Việt Nam chưa được quản lý theo luật doanh nghiệp, chủ rừng nhà nước chưa được tự chủ về kế hoạch tài chính, tổ chức nhân sự. Tuy từng tỉnh mà mức độ can thiệp của cơ quan Nhà nước chủ quản vào kinh doanh nhiều hay ít, kể cả thị trường lâm sản cũng còn bị chỉ đạo phân phối do cung không đủ cầu. Chức năng xã hội và môi trường thường chưa được chủ rừng quan tâm đúng mức, chính sách về bảo tồn rừng và đa dạng sinh học của Nhà nước là chỉ tập trung vào các khu riêng biệt gọi là rừng đặc dụng, do Nhà nước quản lý bao cấp như vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, mà chưa chú ý đến bảo tồn trong các rừng sản xuất.

Mặt khác, về chủ quan doanh nghiệp ít quan tâm tới việc xây dựng cơ sở dữ liệu về khoa học, kinh tế của việc kinh doanh rừng, kế hoạch sản xuất dài hạn, trung hạn thường gọi là phương án điều chế rừng chỉ được xây dựng khi cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu để phân bổ chỉ tiêu khai thác gỗ. Các hoạt động xây dựng cơ bản, khai thác chế biến lâm sản và gây trồng rừng rất ít được đánh giá tác động môi trường.

Tuy nhiên, ở các tỉnh nghèo rừng hơn như ở bắc Trung bộ (Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An) các lâm trường, trang trại được quản lý theo luật doanh nghiệp là chính, được tự chủ về kế hoạch, tài chính, tổ chức, trừ chỉ tiêu khai thác gỗ. Kết quả khảo sát 6 Lâm trường, xí nghiệp của NWG trong các năm 2000-2003 cũng giống như đánh giá của Smartwood trên 4 lâm trường ở Tây Nguyên cho thấy có yếu kém chung là lợi nhuận thấp, tái đầu tư ít, hạ tầng cơ sở nghèo nàn (đường xã 1- 4m/ha) và nhân lực quá thiếu để tổ chức sản xuất và bảo vệ rừng.

Các cuộc khảo sát đã giúp cho NWG sửa đổi, điều chỉnh các chỉ số đã đề xuất để phù hợp hơn với thực tiễn sản xuất và chính sách của Việt Nam như đã nói trên. Song, áp dụng P&C&I VN chắc chắn sẽ nâng cấp quản lý cho các doanh nghiệp lâm nghiệp Việt Nam, tạo nhiều động lực kinh tế thúc đẩy quá trình bảo vệ phát triển rừng không chỉ về số lượng, chất lượng, mà cả về chức năng xã hội, môi trường.

### **3.4. Các chương trình dự án chứng chỉ rừng đang thực hiện**

Song song với các chương trình hoạt động về tuyên truyền phổ cập, dự thảo P&C&I VN, khảo sát đánh giá hiện trạng năng lực QLR, NWG còn hướng dẫn Công ty lâm công nghiệp Long Đại (Quảng Bình), Công ty Lâm nghiệp và dịch vụ Hương Sơn (Hà Tĩnh), Lâm trường Con Cuông (Nghệ An), Xí nghiệp trồng rừng 327 tư nhân Đỗ Thập (Yên Bái), là các đơn vị quản lý rừng khá tốt, tự đánh giá QLR của mình để có kế hoạch nâng cấp quản lý; cung cấp cho họ thông tin, biểu mẫu về một số tổ chức chứng chỉ rừng (Woodmark và SGS

(Qualifor) để liên hệ về CCR. Hiện nay đã hoặc đang thực thi một số chương trình hỗ trợ chứng chỉ rừng sau đây:

- Dự án điều tra xây dựng kế hoạch QLRBV tại huyện Kon-Plong (Kontum) 2000- 2002 do JICA tài trợ trên 2 triệu USD, đã kết thúc năm 2003. Hiện nay giai đoạn 2 nhằm tăng cường các hoạt động khuyến nông khuyến lâm và xây dựng mô hình quản lý rừng cho cộng đồng, đã bắt đầu triển khai từ 2005 với kinh phí trên 1 triệu USD.
- Dự án hỗ trợ cải thiện quản lý rừng ở lâm trường Hà Nùng và lâm trường Sơ pai (Gia Lai) do WWF Đông dương tiến hành 2003 – 2005 với số vốn 490 nghìn USD do Thụy Sĩ tài trợ.
- Chương trình hỗ trợ QLRBV và CCR của dự án GTZ/REFAS đối với 2 lâm trường Ma-Drak và NamNung (Đắc Lắc) 2005. Từ 2006 mở rộng ra Quảng Bình, Ninh Thuận, Yên Bái với kinh phí 4,5 triệu Euro cho 4 hợp phần, trong đó có hợp phần hỗ trợ QLRBV và CCR mà chưa xác định vốn cho mỗi hợp phần.
- Một phong trào rộng rãi các cơ sở chế biến lâm sản xuất khẩu, đặc biệt là tại các tỉnh Nam bộ, các tỉnh duyên hải Nam trung bộ và Tây Nguyên đã tự nâng cấp quản lý dây chuyền công nghệ từ nguyên liệu gỗ đến sản phẩm cuối cùng. Từ 2002 đến nay đã có 84 cơ sở đạt chứng chỉ CoC.
- Kế hoạch hỗ trợ CCR và tiếp thị của Quỹ rừng nhiệt đới (TFT) tại Việt Nam không công bố thành một chương trình mà chỉ hỗ trợ từng phần và cho từng đơn vị QLR như tại Lâm trường Trường Sơn (Long Đại, Quảng Bình), Công ty lâm nghiệp và dịch vụ Hương Sơn (Hà Tĩnh).

### 3.5. Những vấn đề của tương lai

Một chương trình trọng điểm trong chiến lược lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2006 – 2020 đang trình Chính phủ phê duyệt và bắt đầu thực hiện từ 2006, đó là chương trình QLRBV.

Song, với khái niệm mở rộng, Nhà nước không chỉ quan tâm tới việc nâng cấp năng lực quản lý rừng đối với từng khu rừng cụ thể, từng chủ rừng cụ thể để đạt tới hiệu quả cao và bền vững về kinh tế, môi trường, xã hội theo chuẩn mực quốc tế, mà còn quan tâm xây dựng các điều kiện, các cơ sở vật chất kỹ thuật và nhận thức của xã hội cho quá trình này. Đó là việc cải cách thể chế chính sách, quy hoạch lâm phận ổn định vĩ mô và vi mô, xây dựng cơ sở khoa học công nghệ, và thông tin dữ liệu để tạo dựng các khu rừng chất lượng cao, các kế hoạch quản lý tốt, đội ngũ nhân sự tổ chức có kỹ năng tốt, có cơ chế giám sát đánh giá và luôn được đào tạo cập nhật.

Chương trình này đặt mục tiêu phấn đấu tới năm 2020 sẽ tạo ra một lâm phận ổn định gồm các khu rừng chất lượng cao, phân bố hợp lý, trong đó 30% diện tích rừng sản xuất đạt được tiêu chuẩn QLRBV và được cấp chứng chỉ, với tổng kinh phí chương trình dự toán là 23.000 tỷ đồng, tương đương 1,5 tỷ USD và được phân kỳ thành 3 kế hoạch 5 năm.

Tuy nhiên việc phát triển QLRBV và CCR ở Việt Nam đang có những trở ngại như sau:

- Trình độ quản lý rừng ở Việt Nam đang còn rất thấp so với tiêu chuẩn QLRBV quốc tế. Việc cải thiện quản lý rừng để đạt tiêu chuẩn cần những nguồn lực lớn và thời gian dài. Nhiều vấn đề xã hội như nghèo đói, xâm lấn tranh chấp đất, khai thác trái phép, cháy rừng .v.v ngoài tầm giải quyết của chủ rừng.
- Các chủ rừng Việt Nam phần lớn nhỏ bé, phân tán, hoạt động ở địa bàn khó khăn hẻo lánh nên giá thành chứng chỉ có thể sẽ rất cao, ngoài khả năng của rất nhiều chủ rừng. Việc hỗ



trợ chủ rừng tiếp cận tiêu chuẩn QLRBV để được chứng chỉ được trình bày chi tiết ở mục 4.3.1.

- Chưa có một tổ chức đủ mạnh để đảm đương trách nhiệm thúc đẩy QLRBV và CCR, Tổ công tác quốc gia hầu như không còn hoạt động, việc hỗ trợ cải thiện quản lý rừng chỉ dựa vào một số hoạt động hay dự án nhỏ lẻ của WWF, TFT v.v.
- Lượng gỗ khai thác từ rừng tự nhiên ở Việt Nam quá nhỏ bé, không đủ làm động lực thị trường cho CCR, trong khi đó các động lực khác như thu hút hỗ trợ, đầu tư, hưởng lợi ích từ các chính sách ưu đãi hay miễn giảm thuế của Nhà nước, phát triển du lịch sinh thái.v.v cũng chưa xuất hiện hoặc chưa có tác dụng.
- Sự hiểu biết về QLRBV và CCR còn rất hạn chế cả ở cấp trung ương và địa phương, đa số chủ rừng vẫn chưa hiểu về tiêu chuẩn QLRBV, mục tiêu và lợi ích và quá trình của CCR.

Do đó, chương trình quản lý rừng bền vững của Nhà nước 2006-2020 chỉ có thể đạt được mục tiêu khi các thách thức trên được quan tâm giải quyết một cách đồng bộ.

#### **4. Khuyến khích phát triển chứng chỉ rừng**

##### **4.1. Khuôn khổ chính sách**

Như đã nói ở **mục 1.3**, quản lý rừng chịu tác động của các công cụ cứng như luật pháp, chính sách, quy chế v.v. và các công cụ mềm như vận động, khen thưởng, chứng chỉ, miễn giảm thuế, đầu tư v.v. Để CCR có thể phát triển ở Việt Nam thì chính phủ cần ban hành các chính sách mới có tác dụng thúc đẩy CCR, nghiên cứu sửa đổi các chính sách cũ, loại bỏ các chính sách gây cản trở cho thực hiện tiêu chuẩn QLRBV, cụ thể gồm các vấn đề sau:

- Chính sách đất đai cần tạo điều kiện cho các chủ rừng được cấp sổ đỏ với quyền sử dụng đất lâu dài, ổn định. Sổ đỏ hay quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp là một đòi hỏi bắt buộc trong tiêu chuẩn của tất cả các quy trình CCR.
- Các chủ rừng cần có quy hoạch sử dụng đất lâu dài ổn định được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chính sách quy hoạch sử dụng đất phải phù hợp với tiêu chuẩn, nghĩa là không được chuyển rừng tự nhiên thành rừng trồng, đồng thời có giành một phần diện tích rừng trồng để phục hồi thành rừng tự nhiên (chưa có trong chính sách lâm nghiệp hiện nay của Việt Nam).
- Kiểm soát có hiệu quả di dân tự do lấn chiếm đất rừng. Hiện nay đây là một trong những lỗ hổng quản lý lớn nhất của quản lý rừng. Ở những nơi có di dân tự do thường xảy ra tranh chấp đất đai và lấn chiếm đất rừng mà chủ rừng không đủ khả năng và thẩm quyền giải quyết. Tranh chấp lấn chiếm đất là một lỗi lớn trong việc thực hiện tiêu chuẩn CCR.
- Trao quyền tự chủ rộng rãi cho các chủ rừng quốc doanh như lâm trường, công ty lâm nghiệp.v.v bao gồm tự chủ về kế hoạch quản lý rừng, tài chính, khai thác, tiêu thụ sản phẩm, tái đầu tư.v.v. Không có quyền tự chủ thì chủ rừng không có động lực phấn đấu đạt CCR.
- Ban hành các chính sách về bảo vệ, bảo tồn rừng và đa dạng sinh học cả đối với rừng sản xuất cho tương đồng với quốc tế (tiêu chuẩn QLRBV của quốc tế quy định rừng sản xuất cũng phải làm nhiệm vụ bảo tồn, nhưng ở Việt Nam chỉ có rừng đặc dụng mới có nhiệm vụ này).
- Có chính sách khuyến khích chủ rừng phấn đấu đạt tiêu chuẩn QLRBV và CCR như cho phép khai thác bền vững, kế hoạch khai thác được xây dựng trên cơ sở tăng trưởng của rừng, bỏ chế độ cấp phép (côta) khai thác như hiện nay. Các lâm trường đã bị “đóng cửa rừng tự nhiên”, nếu được cấp chứng chỉ thì được mở cửa rừng trở lại cho khai thác.

- Có chính sách miễn trừ thuế, khen thưởng vật chất, thu mua giá cao, tạo điều kiện thâm nhập thị trường đòi hỏi chứng chỉ v.v. đối với các chủ rừng được cấp chứng chỉ rừng hoặc cam kết thực hiện CCR theo giai đoạn.
- Cho phép và tạo điều kiện cho các chủ rừng tham gia các chương trình CCR theo giai đoạn do các nhà tài trợ, các tổ chức phi chính phủ hoặc các tổ chức thương mại gỗ như WWF, TFT, GFTN.v.v thực hiện (hiện đang có các chương trình như vậy ở Gia Lai, Quảng Bình, Hà Tĩnh).
- Cung cấp thông tin và dịch vụ đào tạo về QLRBV và CCR cho các chủ rừng, kể cả quốc doanh, tư nhân, doanh nghiệp, cộng đồng. Tổ chức các hội thảo quốc gia và vùng.

## 4.2. Hệ thống tổ chức

Hệ thống tổ chức sẵn có của ngành lâm nghiệp như các trường, viện nghiên cứu, cục, sở v.v. cần được giao nhiệm vụ tham gia phát triển CCR tùy theo chức năng nhiệm vụ của mỗi tổ chức cơ quan như sau:

- **Các viện nghiên cứu và Trường đại học lâm nghiệp:** tham gia đào tạo, huấn luyện, và tăng cường nguồn lực về QLRBV và CCR, cung cấp thông tin tư liệu và dịch vụ về điều tra rừng làm cơ sở cho xây dựng kế hoạch quản lý rừng.
- **Cục Lâm nghiệp, Cục Kiểm lâm:** Xây dựng và đề xuất điều chỉnh chính sách lâm nghiệp, soạn thảo các văn bản hướng dẫn thực hiện tiêu chuẩn QLRBV và CCR, xem xét lại cách tính chỉ tiêu khai thác để chủ rừng có động lực thực hiện tiêu chuẩn QLRBV.
- **Hội Khoa học kỹ thuật lâm nghiệp:** Xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, tuyên truyền phổ biến thông tin nâng cao hiểu biết về QLRBV và CCR, cung cấp tư vấn về thực hiện tiêu chuẩn, xây dựng mô hình, và trở thành tổ chức thành viên của FSC quốc tế.
- **Tổng công ty lâm nghiệp:** cung cấp thông tin và hỗ trợ thâm nhập thị trường gỗ có chứng chỉ, hỗ trợ việc xây dựng và thực hiện các hệ thống chuỗi hành trình ở các xí nghiệp chế biến.
- **Các sở nông nghiệp và phát triển nông thôn:** Xem xét đề nghị sửa đổi các chính sách của địa phương không phù hợp với việc thực hiện tiêu chuẩn CCR (nhất là chính sách khai thác và tiêu thụ gỗ), hỗ trợ các chủ rừng (lâm trường, công ty lâm nghiệp, lâm nghiệp trang trại v.v) làm các thủ tục nhận sổ đỏ, thực hiện tiêu chuẩn QLRBV và CCR, xây dựng và giám sát các chương trình chứng chỉ rừng theo giai đoạn tại địa phương.

Sự phân công như trên chỉ là tương đối, vì mọi hoạt động đều cần có sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức liên quan.

## 4.3. Tạo điều kiện thuận lợi

Hiện nay trên thực tế, quản lý rừng ở Việt Nam nói chung còn rất yếu kém về nhiều mặt, do đó việc thực hiện tiêu chuẩn QLRBV đòi hỏi đầu tư lớn và thời gian dài, có thể phải nhiều năm. Nhiều chủ rừng có thể phải chọn hình thức CCR theo giai đoạn (xem **mục 7.11**).

### 4.3.1. Hỗ trợ chủ rừng thực hiện tiêu chuẩn

Ở những nước xuất khẩu gỗ với quy mô lớn hoặc có thị trường nội địa yêu cầu sản phẩm rừng phải có chứng chỉ thì việc thực hiện QLRBV phần lớn do các chủ rừng tự giác làm mà không cần đến sự trợ giúp của Nhà nước. CCR trong trường hợp này gọi là CCR có động lực thị trường. Ở Việt Nam tổng lượng khai thác rừng hiện nay, nhất là khai thác rừng tự nhiên, còn quá nhỏ bé, chưa đủ cung ứng cho thị trường trong nước hay thậm chí thị trường địa phương, do đó chưa có áp lực lớn về thị trường, và CCR *chưa có động lực thị trường* mà

chủ yếu nhằm đạt mục tiêu QLRBV. Trong trường hợp này rất cần sự hỗ trợ của các cơ quan nhà nước về các mặt:

- Xây dựng và thực hiện các dự án cải thiện quản lý rừng theo tiêu chuẩn CCR FSC do nhà nước hoặc quốc tế tài trợ, tập trung trước hết vào những vùng rừng trọng điểm và những hệ sinh thái kém bền vững nhất.
- Giúp chủ rừng xây dựng kế hoạch quản lý rừng dài hạn (ít nhất là một chu kỳ khai thác), kể cả phải hỗ trợ kinh phí và nhân lực kỹ thuật cho điều tra rừng và khảo sát xác định các khu rừng có giá trị bảo tồn cao và đa dạng sinh học cần được bảo vệ trên những diện tích rừng do chủ rừng quản lý (đây là một nội dung bắt buộc của tiêu chuẩn CCR).
- Giúp các chủ rừng xây dựng các quy chế về mối quan hệ giữa chủ rừng và cộng đồng dân cư, giải quyết mâu thuẫn trên cơ sở hợp tác và bình đẳng.
- Đẩy mạnh thực hiện chương trình xoá đói giảm nghèo ở vùng rừng núi vì đây là một trong những nguyên nhân chủ yếu của khai thác rừng trái phép, cháy rừng, du canh du cư xâm lấn đất rừng v.v. mà chủ rừng không đủ khả năng giải quyết. Giải quyết tốt các mối quan hệ xã hội là một đòi hỏi quan trọng của tất cả các tiêu chuẩn CCR.

#### 4.3.2. Phê duyệt Bộ tiêu chuẩn FSC Việt Nam

Mỗi quy trình chứng chỉ rừng đều có bộ tiêu chuẩn QLRBV để các tổ chức được uỷ quyền cấp chứng chỉ dựa vào đây mà đánh giá quản lý rừng. Đối với các quy trình CCR quốc gia như ở Indonesia, Malaysia, Canada, Na Uy, Phần Lan v.v các tổ chức CCR địa phương chủ động trong việc xây dựng tiêu chuẩn quốc gia (TCQG). Ở Mexico và Nga chính phủ đã ban hành chính sách khuyến khích CCR. Ở các nước này thị trường gỗ trong nước rất lớn và cũng đòi hỏi có chứng chỉ, và CCR quốc gia phần lớn chỉ có giá trị đối với thị trường trong nước. Tuy nhiên, trong trường hợp có động lực thị trường quốc tế (phần lớn CCR trên thế giới hiện nay là thuộc loại này) thì về nguyên tắc phải áp dụng CCR quốc tế, vì chỉ có CCR quốc tế mới có uy tín trên thị trường thế giới.

Để đạt được CCR quốc tế thì các chủ rừng phải thực hiện tiêu chuẩn quốc tế. Tuy nhiên, các quy trình chứng chỉ quốc tế chỉ xây dựng tiêu chuẩn chung, áp dụng cho toàn bộ hệ thống, nên nhiều khi không đủ chi tiết (không có các chỉ số đánh giá) phù hợp với điều kiện cụ thể của mỗi quốc gia. Vì vậy, các quy trình quốc tế có chính sách phê duyệt (endorse) các tiêu chuẩn quốc gia được xây dựng trên cơ sở tiêu chuẩn quốc tế và theo một quy chế rất chặt chẽ. Bộ tiêu chuẩn FSC Việt Nam thực tế chỉ khác tiêu chuẩn quốc tế ở phần các chỉ số đánh giá nên vẫn đảm bảo giá trị tương đương. Khi tiêu chuẩn quốc gia đã được quy trình quốc tế phê duyệt thì các tổ chức cấp chứng chỉ do quy trình đó uỷ quyền phải sử dụng tiêu chuẩn đó để đánh giá cấp chứng chỉ tại quốc gia đó. Trường hợp quy trình FSC thì tiêu chuẩn quốc gia phải do một tổ chức phi chính phủ như *sáng kiến quốc gia (National Initiative)* hay *Tổ công tác quốc gia (National Working Group)*, thành viên của FSC, xây dựng. Tuy FSC không yêu cầu chính phủ phê duyệt tiêu chuẩn quốc gia, nhưng ở những nước có lâm nghiệp chủ yếu là quốc doanh như Việt Nam thì sự phê duyệt của chính phủ là rất cần thiết. Nếu nhà nước không phê duyệt thì các chủ rừng quốc doanh sẽ không dám thực hiện tiêu chuẩn.

Ở Việt Nam, tổ công tác quốc gia QLRBV và CCR (NWG) còn rất yếu cả về tổ chức và năng lực. Tuy P&C&I VN dự thảo đã được NWG chuẩn bị công phu (xem **Phụ lục 4**), nhưng chưa được trình Bộ NN& PTNT và FSC phê duyệt. Sự hỗ trợ của chính phủ cho hoàn thiện TCQG để được FSC phê duyệt là cần thiết, tập trung vào mấy vấn đề sau:

- Tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các cơ quan Nhà nước và các tổ chức liên quan cho dự thảo TCQG để NWG có thể sớm hoàn chỉnh TCQG trình Chính phủ phê duyệt.

- Lập và thực hiện đề án hoàn chỉnh các thủ tục trình TCQG để Chính phủ và FSC phê duyệt. Giao cho NWG thực hiện đề án, Bộ Nông nghiệp và PTNT cấp kinh phí.
- In ấn, phân phát và tập huấn thực hiện TCQG.

#### 4.4. Tăng cường hiểu biết

Tình hình chung hiện nay là hiểu biết về QLRBV và CCR ở tất cả các cấp còn rất yếu, cản trở cho việc phát triển CCR. Trong mấy năm vừa qua NWG (thuộc Hội khoa học kỹ thuật lâm nghiệp Việt Nam) phối hợp với WWF Đông Dương và Dự án REFAS của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có tổ chức một số cuộc họp và hội thảo về chuyên đề này, nhưng mới chỉ tập trung chủ yếu ở cấp trung ương và chỉ ở một vài địa phương như Hà Nội, Nghệ An, Gia Lai, với số người tham dự rất hạn chế. Các cơ quan lâm nghiệp của Nhà nước hầu như chưa vào cuộc. Đa số chủ rừng chưa hiểu khái niệm QLRBV và chưa biết CCR là gì, vì mục tiêu gì, đem lại lợi ích gì, quá trình tiến hành như thế nào. Một số chủ rừng tiên tiến nhất có nguyện vọng được cấp chứng chỉ nhưng cũng không biết phải bắt đầu từ đâu và triển khai ra sao. Do vậy, hoạt động nâng cao hiểu biết là rất cần thiết để CCR thực sự là một công cụ thúc đẩy thực hiện QLRBV ở Việt Nam. Các mặt hoạt động tăng cường hiểu biết bao gồm:

- **Tổ chức các hội nghị và hội thảo:** đây là hình thức hoạt động rất hiệu quả để phổ biến thông tin về tình hình CCR quốc tế và trong nước, xây dựng tiêu chuẩn CCR, các quy trình chứng chỉ, vai trò của các cổ đông khác nhau v.v. Các hội thảo cần được tổ chức ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam và ở những vùng lâm nghiệp tập trung như Đông bắc, Trung du Bắc bộ, Bắc trung bộ, Nam trung bộ, và Tây Nguyên, sao cho những cán bộ lâm nghiệp chủ chốt cấp trung ương, Sở Nông nghiệp và PTNT, lâm trường, đại diện các cổ đông v.v đều có cơ hội tham dự.
- **In ấn và phân phát tài liệu:** Phân phát rộng rãi Bộ tiêu chuẩn FSC Việt Nam, các tài liệu hướng dẫn đánh giá QLR, cẩm nang CCR. Tạp chí chuyên ngành thường xuyên có bài và thông tin về CCR.
- **Đào tạo:** Đưa nội dung QLRBV và CCR vào giảng dạy ở các trường nông-lâm nghiệp.
- **Phổ cập thông tin:** Tuyên truyền về CCR bằng các phương tiện truyền thông như TV, đài phát thanh.

#### 4.5. Đào tạo và nâng cao năng lực

Chứng chỉ rừng có nhiều điểm về nội dung và hình thức hoàn toàn khác với các loại chứng chỉ khác. Để có thể phát triển và sử dụng thành công công cụ chứng chỉ rừng thì đòi hỏi những người trong cuộc phải được chuẩn bị tương ứng với từng vị trí công tác, cụ thể là:

- **Ở cấp ban hành chính sách:** Tập huấn, hội thảo về sử dụng công cụ CCR như thế nào để đạt mục tiêu QLRBV ở cấp quốc gia cũng như cấp đơn vị quản lý. Những thông tin về các quy trình chứng chỉ, nội dung CCR, tiêu chuẩn QLRBV, các giải pháp khuyến khích CCR đều rất cần thiết cho quá trình ra quyết định và soạn thảo chính sách.
- **Các cổ đông:** Tập huấn, hội thảo về CCR, vai trò và trách nhiệm của các cổ đông, thiết lập mạng phối hợp, tham khảo ý kiến trong quá trình xây dựng tiêu chuẩn quốc gia.
- **Ở cấp đơn vị quản lý:** Mở lớp đào tạo về thực hiện tiêu chuẩn, xây dựng kế hoạch quản lý, kiểm tra đánh giá, thiết lập và vận hành chuỗi hành trình, thủ tục xin cấp chứng chỉ.
- **Cấp thôn bản, cộng đồng:** Phổ biến về mục đích ý nghĩa và nội dung của CCR, vai trò, nghĩa vụ và quyền lợi của thôn bản, cộng đồng, và người dân trong tiêu chuẩn CCR.

Hiện tại rất cần đào tạo cán bộ giám sát đánh giá quản lý rừng theo các tiêu chuẩn và cán bộ xây dựng kế hoạch quản lý, nhất là ở cấp đơn vị quản lý. Các hình thức đào tạo có thể

là mở các lớp đào tạo ngắn ngày, gửi đi tham dự các lớp đào tạo CCR ở nước ngoài (ITTO, FAO, Sida/Orgut Thụy Điển, Công ty tư vấn lâm nghiệp ProForest v.v), tham dự các hội nghị hội thảo CCR, nhận tài liệu tham khảo v.v.

#### **4.6. Hệ thống thông tin**

Thông tin sử dụng cho CCR là thông tin về QLRBV, tức là phải bao gồm những thông tin về các mặt kinh tế, sinh thái, môi trường và xã hội. Hệ thống thông tin sử dụng cho CCR do vậy phải khá toàn diện. Thường thì chủ rừng phải cung cấp cho các đoàn đánh giá các số liệu, thông tin về:

- Các tài liệu về luật pháp, chính sách, quy chế v.v liên quan đến quản lý kinh doanh rừng.
- Điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội.
- Các quy trình quy phạm kỹ thuật đang áp dụng.
- Số liệu điều tra rừng định kỳ.
- Các hệ sinh thái và đa dạng sinh học.
- Đất và nguồn nước.
- Các báo cáo về giám sát đánh giá.

Việc xây dựng các hệ thống thông tin riêng biệt có thể rất tốn kém, do đó cần xem xét sử dụng tối đa khả năng kết hợp các hệ thống thông tin của các cơ quan khác nhau theo cách phát triển các hệ thống chuyên môn hoá. Sử dụng những kỹ thuật mới như viễn thám, hệ thống thông tin địa lý (GIS), và hệ thống định vị địa lý (GPS) là những giải pháp nâng cao chất lượng giám sát đánh giá quản lý rừng rất có hiệu quả.

### **5. Các quy trình chứng chỉ rừng trên thế giới**

#### **5.1. Loại quy trình**

Từ khi xuất hiện đến nay CCR đã được hơn 10 năm tuổi, và hiện nay trên thế giới tồn tại nhiều quy trình chứng chỉ rừng khác nhau, và diện tích rừng có chứng chỉ đã vượt con số 300 triệu ha.

Xét theo phạm vi áp dụng thì các quy trình CCR được chia thành quốc tế, vùng, và quốc gia, ví dụ:

- Hội đồng quản trị rừng (Forest Stewardship Council, FSC) – quy trình quốc tế.
- Chương trình phê duyệt các quy trình chứng chỉ rừng (Programme for the Endorsement of Forest Certification Schemes, PEFC) - quốc tế.
- Hội đồng chứng chỉ gỗ Malaysia (Malaysian Timber Certification Council, MTCC) - quốc gia.
- Sáng kiến lâm nghiệp bền vững (Sustainable Forestry Initiative, SFI) – quy trình vùng (Mỹ và Canada).

Những quy trình quốc tế đặc biệt quan trọng cho CCR động lực thị trường, đòi hỏi độ tin cậy cao, trong khi đó những quy trình quốc gia nhằm cả hai mục tiêu là QLRBV và thị trường, nhưng những sản phẩm rừng có chứng chỉ quốc gia thường khó được thị trường quốc tế chấp nhận. Để tăng uy tín trên thị trường quốc tế, một số quy trình quốc gia tìm cách liên kết với các quy trình quốc tế, chẳng hạn MTCC và LEI với FSC, nhưng đến nay vẫn chưa đạt được một cơ chế chính thức. Tất cả những nước có quy trình quốc gia như Canada, Indonesia và Malaysia đều vẫn tìm kiếm chứng chỉ quốc tế và thực tế đều đã có rừng có chứng chỉ quốc tế FSC. Hai quy trình CCR quốc tế có uy tín lớn nhất hiện nay là FSC và PEFC.

## 5.2. Sở hữu và điều hành quy trình

Sở hữu và điều hành quy trình có ảnh hưởng lớn đến một loạt đặc điểm của quy trình như cách thức xây dựng các nhân tố thành phần (tiêu chuẩn, uỷ quyền, vận hành) và nhất là thái độ của thị trường và các cổ đông đối với quy trình đó. Sở hữu Nhà nước chắc chắn không được các bên chấp nhận vì bị ảnh hưởng bởi nhân tố chính trị và thiếu tính khách quan, độc lập, do đó tất cả các quy trình CCR hiện nay đều thuộc sở hữu tập thể các cổ đông hay tổ chức độc lập, phần lớn là phi lợi nhuận. Ví dụ sở hữu và điều hành của một số quy trình như sau:

**FSC** Là một hiệp hội quốc tế độc lập phi lợi nhuận của các thành viên tự nguyện từ rất nhiều quốc gia trên thế giới, đại diện cho các nhóm quyền lợi khác nhau như môi trường, xã hội, lâm nghiệp, chế biến và thương mại gỗ, các cộng đồng địa phương, và các tổ chức chứng chỉ sản phẩm rừng. FSC không kết nạp thành viên là các cá nhân hay tổ chức đại diện cho chính phủ. FSC có hệ thống điều hành thống nhất được xây dựng trên tiêu chuẩn cùng tham gia, dân chủ và bình đẳng giữa mọi thành viên. FSC có 3 ban tương đương nhau là Ban môi trường, Ban xã hội và Ban kinh tế. Cơ quan quyền lực cao nhất là Đại hội thành viên họp hai năm một lần. Văn phòng trung tâm của FSC hiện ở Bonn, Cộng hoà liên bang Đức.

**PEFC** Là một tổ chức phi lợi nhuận, thành lập năm 1999, có trụ sở ở Luxembourg, có thành viên bình thường là 32 hệ thống chứng chỉ rừng độc lập quốc gia, và các thành viên bất thường là các tổ chức quốc tế. Cơ quan quyền lực cao nhất là đại hội thành viên, trong đó quyền bỏ phiếu được chia cho các thành viên quốc gia theo tầm cỡ của ngành lâm nghiệp của quốc gia đó, và được quyết định theo đa số. Đại hội cử ra một Ban giám đốc để điều hành PEFC. Công việc hàng ngày của PEFC do một Tổng thư ký và một Ban thư ký điều hành.

**SFI** Chương trình SFI được Hiệp hội Rừng và Giấy Mỹ (AF&PA) thông qua năm 1994 nhằm chứng tỏ cam kết mạnh mẽ của hiệp hội đối với mục tiêu QLRBV. Hiệp hội là một tổ chức độc lập, tất cả thành viên của AF&PA đều phải tham gia chương trình SFI. Từ năm 2001 việc điều hành xây dựng tiêu chuẩn và quy chế chứng chỉ do một Ban Lâm Nghiệp Bền Vững thực hiện, gồm 15 thành viên thuộc các nhóm quyền lợi khác nhau như môi trường, bảo tồn (1/3), cán bộ chuyên gia các ban ngành của tiểu bang và liên bang (1/3), và thành viên của AF&PA. (công nghiệp rừng) (1/3). SFI có một Giám đốc và một Ban thư ký điều hành công việc hàng ngày.

**MTCC** Là một tổ chức độc lập phi lợi nhuận của Malaysia, được thành lập để điều hành quy trình CCR quốc gia của Malaysia. Quy trình nhằm đảm bảo cho thị trường trong nước là các sản phẩm gỗ của Malaysia có nguồn gốc từ rừng đã được quản lý bền vững. MTCC có một Ban Quản Trị gồm chín thành viên đại diện cho các khối giảng dạy và nghiên cứu, công nghiệp rừng, các tổ chức phi chính phủ, và các tổ chức chính phủ. Công việc hàng ngày của MTCC do một Điều hành trưởng và một Ban thư ký thực hiện.

## 5.3. Tiêu chuẩn của quy trình

Mỗi bộ tiêu chuẩn thường được xem xét đánh giá từ hai góc độ: a) quá trình xây dựng và b) nội dung tiêu chuẩn.

b) Quá trình xây dựng rất quan trọng vì nó quyết định nội dung tiêu chuẩn. Từ quá trình xây dựng có thể thấy những ai đã tham gia xây dựng tiêu chuẩn và quá trình đó đã diễn ra như thế nào. Một thành phần cân bằng giữa các nhóm đại diện khác nhau sẽ đảm bảo một nội dung cân bằng quyền lợi của tiêu chuẩn.

c) Nội dung tiêu chuẩn vô cùng quan trọng vì nó quy định những yêu cầu về chất lượng quản lý rừng cần phải thực hiện trong CCR.

Các quy trình CCR khác nhau có các quá trình xây dựng tiêu chuẩn khác nhau và nội dung tiêu chuẩn cũng khác nhau, như bảng so sánh dưới đây:

Bảng 2: So sánh quá trình xây dựng tiêu chuẩn của một số quy trình CCR

Quy trình	Quá trình xây dựng	Nội dung tiêu chuẩn
FSC	FSC thành lập Nhóm làm việc có thành phần cân bằng giữa ba Ban (kinh tế, xã hội và môi trường), đại diện cho tất cả các nhóm quyền lợi, từ các vùng địa lý khác nhau, và có các chuyên môn khác nhau, để xây dựng dự thảo tiêu chuẩn FSC. Dự thảo tiêu chuẩn FSC sau đó được trình Ban giám đốc FSC để phê duyệt thành tiêu chuẩn chính thức (FSC Principles and Criteria hay FSC P&C). Các tiêu chuẩn FSC quốc gia được xây dựng trên cơ sở FSC P&C theo những quy định chặt chẽ và phải được FSC quốc tế phê duyệt mới được sử dụng cho CCR ở quốc gia đó.	<ul style="list-style-type: none"> <li>FSC P&amp;C gồm phần giới thiệu và 10 tiêu chuẩn thuộc ba lĩnh vực: kinh tế, xã hội, và môi trường, chủ yếu là những yêu cầu cụ thể cần phải thực hiện trong quản lý rừng.</li> </ul> <p>Các tiêu chuẩn FSC quốc gia chủ yếu chỉ phát triển thêm phần chỉ số (xem Phụ lục 4).</p>
PEFC	Tất cả các cô đồng đều được mời tham gia diễn đàn xây dựng dự thảo tiêu chuẩn, tuy nhiên không bắt buộc phải có mặt tất cả. Tiêu chuẩn được quyết định theo nguyên tắc đồng thuận nhưng vẫn có thể theo đa số. Bản thảo tiêu chuẩn được gửi lấy ý kiến nhận xét góp ý trong hai tháng trước khi hoàn thiện.	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tiêu chuẩn được xây dựng dựa trên tài liệu “Những hướng dẫn ở cấp thực hiện” (operational level guidelines) của Pan-Europe đồng thời phải phù hợp với luật pháp quốc gia và Công ước quốc tế về lao động (ILO)</li> </ul>
SFI	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tiêu chuẩn SFI (SFI Standards) được xây dựng bởi một Hội đồng các chuyên gia lâm nghiệp và</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tiêu chuẩn gồm những tiêu chuẩn về lâm nghiệp bền vững và các mục: quản lý đất, thu mua, nghiên cứu khoa học</li> </ul>

	<p>khoa học, có tham khảo ý kiến của các cổ đông, và dựa trên các khuyến nghị của Hội nghị Liên Hợp Quốc về môi trường và phát triển 1992. Tiêu chuẩn sau đó được sửa đổi vào năm 2001 và 2002.</p>	<p>và công nghệ, giáo dục đào tạo, tham gia của cộng đồng, thực hiện QLRBV, tuân thủ luật pháp, và điều chỉnh sửa đổi. Mỗi mục có một hoặc một số mục tiêu, mỗi mục tiêu có các phạm vi thực hiện, mỗi phạm vi thực hiện có các chỉ số đánh giá.</p>
MTCC	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tiêu chuẩn của Malaysia – MC&amp;I, do Nhóm làm việc kỹ thuật xây dựng với sự tham gia góp ý của các cơ quan nghiên cứu, giảng dạy, các cơ quan chính phủ và các tổ chức phi chính phủ, các cộng đồng địa phương, và nhiều cổ đông khác, và dựa chủ yếu vào bộ tiêu chuẩn của ITTO (ITTO’s C&amp;I)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tiêu chuẩn có nội dung cơ bản giống ITTO’s C&amp;I.- gồm 7 tiêu chí trình bày trong một bảng gồm ba cột, trong đó cột 1 ghi các chỉ số của tiêu chí, cột 2 là các hoạt động cần thực hiện của chỉ số, cột 3 là tiêu chuẩn thực hiện. Cả chỉ số và tiêu chuẩn thực hiện đều là danh mục các hạng mục cần thực hiện mà không được định lượng. Tiêu chuẩn được đính kèm một phụ lục Thông tin bổ xung về tiêu chuẩn thực hiện</li> </ul>

#### 5.4. Cách tiếp cận

Mỗi quy trình CCR có cách tiếp cận quá trình CCR tương đối khác nhau. Quá trình chứng chỉ rừng chính là khâu then chốt nhất của mỗi quy trình. Có thể thấy các quy trình có những điểm giống nhau và khác nhau trong cách tiếp cận quá trình CCR về các mặt đánh giá, tham khảo ý kiến và quyết định chứng chỉ. Dưới đây là bảng so sánh cách tiếp cận quá trình CCR của một số quy trình.



Bảng 3. So sánh cách tiếp cận quá trình CCR của một số quy trình

Quy trình	Cách tiếp cận
FSC	<ul style="list-style-type: none"> <li>Việc thực hiện chứng chỉ rừng được uỷ quyền cho 15 tổ chức chứng chỉ (tính đến 11/2005, <b>Phụ lục 1</b>) hoạt động ở khắp các châu lục. Phải có 4 tuần tham khảo ý kiến và thu thập thông tin trước khi thực hiện kiểm tra đánh giá. Báo cáo do đoàn KTĐG chuẩn bị phải được phản biện bởi các chuyên gia độc lập. Quyết định cấp giấy chứng chỉ thuộc quyền một hội đồng độc lập do tổ chức chứng chỉ thành lập, không bao gồm các thành viên của đoàn KTĐG.</li> </ul>
PEFC	<ul style="list-style-type: none"> <li>Các quy trình quốc gia của các nước thành viên PEFC uỷ quyền cho các tổ chức chứng chỉ quốc gia thực hiện CCR. Kiểm tra đánh giá bao gồm tham khảo tài liệu, thảo luận phỏng vấn, thăm hiện trường. Báo cáo của đoàn KTĐG không bắt buộc phải qua phản biện chuyên gia. Quyền quyết định cấp giấy chứng chỉ thuộc tổ chức chứng chỉ.</li> </ul>
MTCC	<ul style="list-style-type: none"> <li>MTCC xem xét đơn và quyết định có chấp nhận thực hiện chứng chỉ hay không, và thành lập đoàn KTĐG gồm những chuyên gia đã đăng ký để thực hiện việc KTĐG. Báo cáo của đoàn KTĐG được lấy ý kiến nhận xét phản biện, trên cơ sở đó MTCC sẽ làm báo cáo trình lên Hội đồng chứng chỉ để quyết định việc cấp chứng chỉ.</li> </ul>
SFI	<ul style="list-style-type: none"> <li>Đoàn đánh giá của SFI thực hiện việc KTĐG. Quá trình đánh giá gồm tham khảo tài liệu, thảo luận phỏng vấn, thăm hiện trường, lấy ý kiến của các cổ đông. Trên cơ sở kết quả đánh giá đoàn tự quyết định việc cấp chứng chỉ.</li> </ul>

### 5.5. Những yêu cầu cần thực hiện

Những yêu cầu đối với việc xây dựng tiêu chuẩn đã được trình bày ở mục 5.3. Mục này trình bày về yêu cầu tham khảo ý kiến, mức độ công khai và tính minh bạch của các quy trình. Đối với mỗi quy trình thì hình thức, nội dung và phương pháp tham khảo ý kiến và tính công khai là quan trọng vì các nhân tố này thể hiện tính minh bạch và ảnh hưởng đến độ tin cậy của quy trình. Có thể xem xét tính minh bạch theo ba yêu cầu sau:

- *Yêu cầu 1:* Chủ rừng tham khảo ý kiến và công bố thông tin khi thực hiện tiêu chuẩn.
- *Yêu cầu 2:* Đoàn đánh giá tham khảo ý kiến.
- *Yêu cầu 3:* Công bố công khai các báo cáo kiểm tra đánh giá.

Bảng 4. So sánh tính minh bạch của một số quy trình

Quy trình	Yêu cầu 1	Yêu cầu 2	Yêu cầu 3
FSC	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chủ rừng phải tham khảo ý kiến các cổ đông và phải công bố công khai bản tóm tắt kế hoạch quản lý.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Đoàn kiểm tra đánh giá phải thực hiện tham khảo ý kiến tất cả các cổ đông trước khi tiến hành đánh giá chính.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Công bố công khai bản tóm tắt kết quả kiểm tra đánh giá trong đó nói rõ những lỗi không tuân thủ nếu có.</li> </ul>
PEFC	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chủ rừng không bắt buộc phải tham khảo ý kiến các cổ đông.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Không có quy định chính thức, đoàn đánh giá tự quyết định mức độ tham khảo ý kiến.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ yêu cầu công bố tên và địa chỉ của chủ rừng được cấp chứng chỉ.</li> </ul>
MTCC	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chủ rừng cần tham khảo ý kiến của người dân và cộng đồng địa phương</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Đoàn kiểm tra đánh giá phải tham khảo ý kiến các cộng đồng địa phương trong quá trình đánh giá</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Một số thông tin về kết quả kiểm tra đánh giá được công bố trên trang web</li> </ul>
SFI	<ul style="list-style-type: none"> <li>Không có yêu cầu chính thức, chủ rừng tự quyết định mức độ tham khảo ý kiến</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Đoàn KTĐG tự quyết định mức độ tham khảo ý kiến</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ yêu cầu công bố tên và địa chỉ chủ rừng được cấp chứng chỉ</li> </ul>

## 5.6. Chính sách uỷ quyền

Một số quy trình tự thực hiện CCR (nhất là các quy trình quốc gia hay vùng), một số khác thì có chính sách uỷ quyền (accreditation) cho các tổ chức CCR thực hiện đánh giá quản lý rừng và cấp chứng chỉ. Chính sách uỷ quyền FSC bao gồm ba loại sau:

- Uỷ quyền cho các tổ chức chứng chỉ.
- Uỷ quyền cho các sáng kiến quốc gia.
- Uỷ quyền sử dụng tiêu chuẩn quốc gia và khu vực dựa trên cơ sở FSC.

### 5.6.1. Uỷ quyền cho các tổ chức chứng chỉ

Bất kỳ một tổ chức độc lập nào hoạt động trong lĩnh vực chứng chỉ rừng và chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm tuân thủ các quy chế của FSC đều có thể gửi đơn xin uỷ quyền của FSC. Các tài liệu “Quá trình uỷ quyền FSC đối với tổ chức chứng chỉ” (FSC Accreditation Process for Applicant Certification Bodies) và “Chi phí uỷ quyền” (Accreditation Costs) trên trang web của FSC: <http://www.fsc.org> sẽ cung cấp thêm thông tin về quá trình uỷ quyền và các chi phí liên quan. Danh sách các tổ chức chứng chỉ được uỷ quyền của FSC cũng được

cập nhật hàng tháng trên trang web này tại mục *Certificates Lists* của thư mục *Document Center*. Danh sách 15 tổ chức được FSC ủy quyền tính đến tháng 10 - 2005 được ghi ở **Phụ lục 1**. Một số tổ chức chỉ được ủy quyền chứng chỉ quản lý rừng, số khác được ủy quyền chứng chỉ CoC, số khác được ủy quyền chứng chỉ cả quản lý rừng và CoC. Phạm vi được ủy quyền thường là “toàn thế giới”. Tất cả chứng chỉ do các tổ chức chứng chỉ được FSC ủy quyền cấp đều được mang nhãn (thương hiệu) FSC.

### 5.6.2. Ủy quyền cho các tiêu chuẩn quốc gia

Các quy trình chứng chỉ quốc tế chỉ xây dựng tiêu chuẩn chung, áp dụng cho toàn bộ hệ thống, nên nhiều khi không đủ chi tiết (không có các chỉ số đánh giá) phù hợp với điều kiện cụ thể của mỗi quốc gia. Vì vậy, các quy trình quốc tế có chính sách phê duyệt các tiêu chuẩn quốc gia được xây dựng trên cơ sở tiêu chuẩn quốc tế và theo một quy chế rất chặt chẽ. Khi tiêu chuẩn quốc gia (TCQG) đã được quy trình quốc tế phê duyệt thì các tổ chức cấp chứng chỉ do quy trình đó ủy quyền phải sử dụng tiêu chuẩn đó để đánh giá cấp chứng chỉ tại quốc gia đó. Điều kiện để TCQG được FSC phê duyệt là Tổ công tác xây dựng TCQG phải được tổ chức theo quy định của FSC (phải có 3 bộ phận cân bằng là kinh tế, môi trường, và xã hội), có ít nhất ½ số thành viên của tổ là thành viên của FSC, và TCQG phải lấy gần như toàn bộ các tiêu chuẩn và tiêu chí của FSC mà chỉ thêm phần chỉ số (indicators); nếu bỏ bất kỳ tiêu chuẩn hay tiêu chí nào của tiêu chuẩn FSC hoặc thêm tiêu chuẩn và tiêu chí mới vào đều phải có giải trình được FSC chấp nhận. Bạn đọc quan tâm đến vấn đề này có thể tham khảo thêm “Cẩm nang sáng kiến quốc gia” của FSC (National Initiative Manual” trên trang web [www.fsc.org](http://www.fsc.org). Hiện đã có 17 tiêu chuẩn quốc gia và vùng được FSC phê duyệt.

## 6. Thực hiện tiêu chuẩn chứng chỉ rừng

Để được cấp chứng chỉ thì chủ rừng phải đạt các tiêu chuẩn CCR của một quy trình nhất định do mình lựa chọn. Vì vậy trước khi tiến hành thực hiện tiêu chuẩn thì cần phải chọn quy trình chứng chỉ thích hợp cho mục đích của mình.

### 6.1. Chọn quy trình chứng chỉ

Khi chủ rừng có nhu cầu được cấp CCR thì câu hỏi đầu tiên sẽ là chọn quy trình nào là tốt nhất. Để trả lời câu hỏi này thì phải xác định thật rõ mục đích vì sao cần chứng chỉ. Có bốn nhân tố chính ảnh hưởng đến sự lựa chọn quy trình là:

- **Mục đích cần CCR của chủ rừng.** Mục đích phổ biến nhất hiện nay là thâm nhập thị trường. Ở nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là các nước đã phát triển, thị trường đòi hỏi là các sản phẩm gỗ, kể cả gỗ nhập khẩu, phải có nguồn gốc từ rừng đã được chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quản lý bền vững. Các mục đích khác có thể là để đáp ứng các điều kiện cho phép khai thác, thu hút tài trợ hoặc đầu tư của nhà nước, được hưởng giá bán sản phẩm có ưu đãi, được hưởng các ưu đãi về miễn giảm thuế của nhà nước, hay thu hút du lịch sinh thái v.v.

#### **Ví dụ về chọn quy trình theo mục đích của CCR:**

Nếu cần CCR để thâm nhập thị trường vùng (nước) A thì phải chọn quy trình có uy tín nhất ở vùng (nước) A

Nếu cần CCR để thu hút tài trợ, đầu tư, v.v thì phải chọn quy trình do nhà tài trợ hay đầu tư yêu cầu (chỉ định) hoặc chấp nhận.

Nếu cần CCR để cải thiện quan hệ với các tổ chức môi trường xã hội ở địa phương, thu hút thăm quan du lịch v.v thì tốt hơn nên chọn quy trình CCR quốc gia được ưa chuộng (nếu có).

- **Nhận thức, hiểu biết về quy trình:** Hiểu biết không đầy đủ về các quy trình có thể dẫn đến chọn phải quy trình không phù hợp. Vì vậy, trước khi chọn chủ rừng cần tìm hiểu kỹ các quy trình về các mặt: loại quy trình (quốc gia hay quốc tế), sở hữu và điều hành quy trình, tiêu chuẩn chứng chỉ, uy tín trên thị trường mục tiêu, vùng hoạt động, loại rừng chứng chỉ (tự nhiên hay rừng trồng v.v), và quá trình chứng chỉ (của những tổ chức chứng chỉ do quy trình đó uỷ quyền).
- **Thị trường mục tiêu của chủ rừng:** Nếu chứng chỉ rừng có động lực chủ yếu là thị trường thì đương nhiên phải chọn quy trình nào có uy tín nhất tại thị trường đó. Chủ rừng cần tiêu thụ sản phẩm ở thị trường trong nước thì có thể chọn quy trình quốc gia nếu quy trình đó được thị trường trong nước chấp nhận. Có một số thị trường nước ngoài chỉ chấp nhận nhãn sản phẩm chứng chỉ của một quy trình xác định, chẳng hạn như FSC, và trong trường hợp này, nếu muốn thâm nhập thị trường đó, thì cách duy nhất là chọn quy trình đó.
- **Địa bàn hoạt động của quy trình:** Chỉ nên chọn những quy trình có hoạt động chứng chỉ tại nước hay vùng nơi có chủ rừng. Những quy trình quốc gia thì chỉ chứng chỉ trong quốc gia đó, còn những quy trình quốc tế thường cũng không bao phủ hết mọi quốc gia mà chỉ tập trung vào một số vùng tập trung nhiều khách hàng. Ví dụ MTCC chỉ ở Malaysia, SFI chỉ ở Mỹ và Canada, PEFC chủ yếu ở Châu Âu, chỉ có quy trình FSC là bao phủ khắp toàn cầu.

## 6.2. Tiêu chí lựa chọn

Dưới đây là những tiêu chí để lựa chọn quy trình CCR:

- Uy tín của quy trình đối với những mục đích cần chứng chỉ của chủ rừng. Uy tín của quy trình thể hiện ở tầm hoạt động, số lượng khách hàng, diện tích và tính đa dạng địa lý và sinh thái của rừng đã chứng chỉ, xu hướng và tốc độ phát triển.
- Có hiểu biết và kinh nghiệm về quy trình (thông qua các chủ rừng đã được chứng chỉ khác). Nhiều khi chủ rừng khách hàng gặp nhiều khó khăn trong việc tìm hiểu một quy trình nào đó. Nếu trong vùng lân cận đã có những rừng do quy trình đó chứng chỉ thì việc tìm hiểu và học hỏi kinh nghiệm sẽ dễ dàng hơn rất nhiều.
- Tiêu chuẩn phù hợp với điều kiện địa phương: Mỗi quy trình đều có bộ tiêu chuẩn của riêng mình. Tuy các bộ tiêu chuẩn đều có những yêu cầu nhằm đạt mục tiêu QLRBV, nhưng nội dung và cách trình bày lại rất khác nhau, dẫn đến có những cách tiếp cận khác nhau (xem **mục 5. 4**) và quá trình CCR cũng khác nhau. Tiêu chuẩn phù hợp với địa phương (quốc gia) có thể giúp tránh được những xung đột giữa tiêu chuẩn và luật pháp cũng như phong tục tập quán quốc gia.
- Dễ tiếp cận về mặt địa lý, ngôn ngữ, văn hoá v.v. Sẽ là thuận lợi hơn nếu quy trình chứng chỉ đã có văn phòng đại diện ở địa phương, có các nhân viên người địa phương. Điều này có thể giúp giảm đáng kể chi phí giao dịch, đi lại, phiên dịch v.v. và các thủ tục cũng được thực hiện nhanh chóng hơn.

## 6.3. Thực hiện tiêu chuẩn

Sau khi đã chọn được quy trình dự định sẽ xin cấp chứng chỉ thì chủ rừng phải thực hiện tiêu chuẩn CCR (cũng đồng thời là tiêu chuẩn QLRBV) của quy trình đó. Đối với những chủ rừng đã có trình độ quản lý cao, gần với tiêu chuẩn, thì việc thực hiện tiêu chuẩn sẽ không mấy khó khăn, nhưng đối với những đơn vị còn xa mới đạt tiêu chuẩn thì việc thực hiện tiêu chuẩn sẽ là cả một quá trình khó khăn và tốn kém. Quá trình thực hiện tiêu chuẩn thông thường có 5 hợp phần sau:

- Hiểu biết tiêu chuẩn.
- Xác định khiếm khuyết so với tiêu chuẩn.
- Lập kế hoạch khắc phục khiếm khuyết.
- Thực hiện kế hoạch.
- Kiểm tra đánh giá việc thực hiện kế hoạch.

### 6.3.1 Hiểu biết tiêu chuẩn

Để thực hiện được tiêu chuẩn thì trước hết và rất quan trọng là phải hiểu chính xác tiêu chuẩn. Nhưng nhiều khi đây là công việc không phải dễ vì những nguyên nhân như:

- Các bộ tiêu chuẩn thường được trình bày bằng ngôn ngữ chuyên môn sâu, không phổ thông.
- Có sự khác biệt về ngôn ngữ chuyên môn giữa các hệ thống giáo dục đào tạo, giữa địa phương này với địa phương kia.
- Các yêu cầu của tiêu chuẩn có thể không rõ ràng cụ thể, có thể hiểu theo nhiều cách.
- Người đọc chưa được chuẩn bị, đào tạo cần thiết.v.v
- Vì vậy chủ rừng nên dành một khoảng thời gian nhất định để tìm hiểu tiêu chuẩn. Dưới đây là một số cách để hiểu tiêu chuẩn.
- Cùng đọc và thảo luận giải thích cho nhau có thể giúp làm sáng tỏ nhiều vấn đề.
- Hỏi các chủ rừng lân cận đã được chứng chỉ hoặc đang thực hiện tiêu chuẩn để được chứng chỉ bởi chính quy trình mà mình đã chọn. Cách này nhanh gọn dễ hiểu và rất hiệu quả. Ở Việt Nam có các lâm trường Sơ Pai, Hà Nừng (Gia Lai), Hương Sơn (Hà Tĩnh), Long Đại (Quảng Bình) đang thực hiện tiêu chuẩn FSC.
- Nhờ chuyên gia địa phương giải thích, nhất là những người đã từng tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc gia theo quy trình mà chủ rừng đã chọn.
- Đề nghị chủ quy trình hoặc những tổ chức chứng chỉ của quy trình đó giải thích. Đây là cách tốt nhất nếu tại địa phương có văn phòng đại diện của họ. Cũng có thể hỏi qua thư điện tử (email).
- Hỏi các chuyên gia của các tổ chức đang thực hiện các chương trình hay dự án về thực hiện tiêu chuẩn chứng chỉ rừng ở địa phương (như WWF, TFT, VIFA).
- Tra cứu tài liệu, sách chuyên môn.

### 6.3.2. Xác định khiếm khuyết quản lý rừng so với tiêu chuẩn

Sau khi đã thật sự hiểu tiêu chuẩn thì bước tiếp theo sẽ là xác định xem đang có những khiếm khuyết gì trong hệ thống quản lý rừng của đơn vị so với yêu cầu của tiêu chuẩn. Tùy theo tình hình cụ thể về trình độ, nhân lực, và thời gian, chủ rừng có thể thực hiện công việc trên bằng các hình thức kiểm tra đánh giá trong, kiểm tra đánh giá ngoài, và đánh giá trực diện.

**Kiểm tra đánh giá trong.** Kiểm tra đánh giá trong (nội bộ) được thực hiện bằng cách lập một nhóm chuyên gia nội bộ lớn nhỏ tùy theo tầm cỡ của đơn vị để thực hiện việc xác định khiếm khuyết. Trong thành phần nhóm ít nhất phải có cán bộ lâm sinh, cán bộ kế hoạch, và cán bộ bảo tồn rừng. Các khiếm khuyết được xác định bằng cách so sánh các hạng mục trong kế hoạch quản lý với bộ tiêu chuẩn và được trình bày trong báo cáo kết quả kiểm tra. KTĐG trong có ưu điểm là ít tốn kém, chủ động về thời gian, ít phải hội họp tham khảo ý

kiến, nhưng nhược điểm là dễ bỏ sót khiếm khuyết hoặc nặng về nhận xét chủ quan, nhất là khi các kiểm tra viên chưa hoàn toàn hiểu tiêu chuẩn.

**Kiểm tra đánh giá ngoài.** Khi đơn vị quản lý không có chuyên gia hoặc chưa có đủ kinh nghiệm thì có thể thuê chuyên gia ngoài để thực hiện kiểm tra xác định khiếm khuyết, gọi là *kiểm tra đánh giá ngoài*. KTĐG ngoài là cần thiết khi chủ rừng cảm thấy chưa thật tự tin vào năng lực nội bộ hoặc chưa hoàn toàn hiểu bộ tiêu chuẩn. Kết quả kiểm tra đánh giá ngoài sẽ phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng chuyên gia, do đó việc chọn chuyên gia phải hết sức cẩn thận. Nên thuê các chuyên gia đã từng thực hiện công việc này ít nhất là vài lần. Có thể nhờ các tổ chức chứng chỉ hoặc các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực CCR và xây dựng tiêu chuẩn giới thiệu chuyên gia. Dù là kiểm tra đánh giá ngoài thì cũng rất cần có sự phối hợp của các chuyên gia nội bộ vì họ chính là những người sẽ thực hiện sửa chữa những khiếm khuyết đã xác định. Đối với các chủ rừng là doanh nghiệp Nhà nước thì còn cần có sự tham gia của cán bộ Chi cục lâm nghiệp hoặc Sở NN và PTNT, nhất là người có nhiệm vụ theo dõi về quản lý rừng.

**Đánh giá trực diện.** Hình thức đánh giá xác định khiếm khuyết toàn diện dựa trên cơ sở so sánh trực diện quản lý rừng với từng tiêu chuẩn gọi là *đánh giá trực diện* (baseline assessment). Đánh giá trực diện có thể được thực hiện bởi các chuyên gia nội bộ (đánh giá trong), các chuyên gia tư vấn (đánh giá ngoài), hoặc bởi tổ chức chứng chỉ, tùy tình hình cụ thể về nhân lực, tài chính, thời gian của đơn vị và khả năng thuê được tư vấn. Đánh giá bởi các chuyên gia nội bộ đỡ tốn kém nhất và chủ động hơn nhưng kết quả sẽ không tốt nếu chuyên gia thiếu kinh nghiệm về đánh giá CCR. Nếu chọn đánh giá bởi chuyên gia tư vấn thì vấn đề quan trọng nhất vẫn là phải chọn được những chuyên gia giàu kinh nghiệm trong đánh giá trực diện.

<b>Ví dụ về đánh giá trực diện theo tiêu chuẩn FSC.</b>		
<b>Các tiêu chí</b>	<b>Các chỉ số</b>	<b>Đánh giá thực hiện</b>
<b>Tiêu chuẩn 1. Tuân theo pháp luật và P&amp;C&amp;I Việt Nam</b>		
1.1 Chủ rừng tuân theo pháp luật hiện hành của Nhà nước và địa phương	1.1.1 Chủ rừng lưu giữ các văn bản pháp luật, những quy định của chính quyền và cộng đồng địa phương có liên quan đến quản lý rừng: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật bảo vệ và phát triển rừng</li> <li>• ....</li> </ul>	Chỉ lưu giữ một số tài liệu sử dụng hàng ngày, còn thiếu các tài liệu quan trọng như ..... Chỉ số thực hiện chưa đầy đủ
	1.1.2 ....	
	1.1.3 Không có các vụ việc vi phạm lớn về pháp luật và các quy định khác của chính quyền và cộng đồng địa phương trong ba năm gần đây	Hoàn toàn không có vụ việc nào bị xử lý bằng pháp luật. Chỉ số được thực hiện đầy đủ
	1.1.4	
1.2. Nộp đầy đủ các khoản	1.2.1 Có đầy đủ chứng từ của cơ quan thuế và	Đã nộp đủ các loại thuế. Chỉ số được thực hiện đầy đủ

Chỉ thuê tổ chức chứng chỉ đánh giá trực diện khi hai giải pháp trên khó thực hiện và chủ rừng có nguồn kinh phí dồi dào, vì giải pháp này khá đắt do phải thuê chuyên gia người nước ngoài.

#### **6.4. Lập kế hoạch khắc phục khiếm khuyết**

Sau khi đã xác định được những khiếm khuyết thì công việc tiếp theo là lên kế hoạch khắc phục những khiếm khuyết đó. Bản kế hoạch phải đủ chi tiết, bao gồm các mục: những việc làm cụ thể, thời gian thực hiện, người chịu trách nhiệm thực hiện, và nguồn kinh phí vật tư cần thiết. Một điểm quan trọng cần đặc biệt lưu ý là cần mời những người sẽ trực tiếp thực hiện kế hoạch tham gia xây dựng kế hoạch để đảm bảo rằng kế hoạch sẽ sát với tình hình thực tế, có tính khả thi cao. Nếu chuyên gia tư vấn được thuê để kiểm tra đánh giá quản lý rừng thì họ sẽ cùng với cán bộ của chủ rừng lập kế hoạch này.

##### **6.4.1. Xác định những việc cần làm**

Chỉ khi xác định được thật rõ cần phải làm gì để khắc phục những khiếm khuyết thì mới có thể lên kế hoạch thực hiện những công việc đó. Khối lượng công việc tùy thuộc khiếm khuyết là nhỏ hay lớn, đơn giản hay phức tạp. Những khiếm khuyết nhỏ là những khiếm khuyết chỉ có tính tạm thời, không hệ thống, tác động của nó chỉ giới hạn trong phạm vi nhỏ, và việc khắc phục được tiến hành nhanh gọn ít tốn kém. Ví dụ những việc khắc phục khiếm khuyết nhỏ như bổ xung tài liệu lưu trữ, thực hiện công bố bản tóm tắt kế hoạch quản lý, hay điều chỉnh lại chương trình đào tạo v.v.

Những khiếm khuyết lớn là những khiếm khuyết liên tục tiếp diễn trong thời gian dài, có tính hệ thống, ảnh hưởng tới diện lớn, mang tính giả tạo (ví dụ như dùng nhãn mác giả...). Ví dụ, việc khắc phục khiếm khuyết lớn như phải thực hiện xác định các khu rừng có giá trị bảo tồn cao, hay phải xây dựng lại kế hoạch quản lý, phải tiến hành đánh giá tác động môi trường, xã hội v.v.

##### **6.4.2. Kế hoạch thời gian**

Cố gắng tối đa định lượng công việc đề trên cơ sở đó có kế hoạch thời gian hợp lý khi nào bắt đầu khi nào kết thúc. Trường hợp có các khiếm khuyết lớn thì phải xác định các ưu tiên và phân thành các giai đoạn thực hiện như giải pháp CCR theo giai đoạn nói ở mục 7.11. Khi xác định kế hoạch thời gian cần xem xét kỹ những tình huống sau đây:

- Có một số công việc chỉ có thể được thực hiện sau khi đã thực hiện xong một hay một số công việc khác. Trường hợp này rõ ràng là phải ưu tiên thực hiện trước những việc khác đó.
- Có thể do có khó khăn về nhân lực nên một số người được phân công phải làm nhiều việc trong cùng một khoảng thời gian nào đó. Trong trường hợp này cần bố trí thời gian sao cho phù hợp nhất, tránh tình trạng khi thì quá dồn dập, khi thì ít việc làm.
- Cũng cần tính đến những nhân tố khách quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện công việc như điều kiện thời tiết, những thay đổi về cơ chế, tổ chức v.v và có giải pháp hạn chế những ảnh hưởng đó.

Khi thực hiện kế hoạch thường có thể phát sinh những tình huống mới có thể gây trở ngại, nhất là đối với những công việc phải thực hiện trong thời gian dài, trên địa bàn rộng, vì vậy nên có quy định định kỳ xem xét điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp. Nếu đơn vị đang thực hiện kế hoạch hàng năm hay kế hoạch dài hạn, hoặc những chương trình kinh tế, xã hội, môi trường khác thì có thể lồng ghép kế hoạch khắc phục khiếm khuyết với những chương trình hay kế hoạch đó.

### 6.4.3. Người chịu trách nhiệm thực hiện, kinh phí, vật tư

Mỗi công việc đều phải có người chịu trách nhiệm thực hiện. Nếu là công việc liên quan đến nhiều bộ phận, cần nhiều người thực hiện thì phải có người cầm đầu, chịu trách nhiệm chính.

Đối với mỗi công việc cần xác định rõ cần bao nhiêu người làm, kể cả thuê chuyên gia, bao nhiêu kinh phí, vật tư, lấy từ nguồn nào, vào thời gian nào, và ai chịu trách nhiệm cung ứng. Chuyên gia ngoài, nhất là những chuyên gia đã từng tham gia các chương trình cải thiện quản lý rừng vì mục tiêu CCR có thể giúp tính toán việc này rất hiệu quả.

### 6.5. Thực hiện kế hoạch

Kế hoạch đã lập xong phải gửi cho các phòng ban liên quan và các cá nhân được giao trách nhiệm thực hiện kế hoạch. Đối với những công việc nhỏ lẻ, do một vài người thực hiện thì thường không gặp trở ngại gì đáng kể, nhưng việc thực hiện những công việc lớn, phức tạp thường liên quan đến nhiều bộ phận khác nhau và nhiều khi phải qua những thủ tục vật tư tài chính phức tạp. Nói chung, khi bắt đầu thực hiện kế hoạch người chịu trách nhiệm chính của những công việc lớn nên gặp thủ trưởng các phòng ban để được cam kết là sẽ được đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về nhân lực, vật tư, kinh phí v.v. Một điểm quan trọng nữa là những người thực hiện kế hoạch phải hiểu thật tốt họ phải làm những việc gì và làm như thế nào, trong thời gian bao lâu. Những công việc cần làm hàng ngày hay hàng tuần và ai làm cần được ghi lên bảng treo trong phòng làm việc, và đánh dấu theo dõi việc gì đã làm việc gì chưa.

### 6.6. Giám sát đánh giá

Giám sát đánh giá rất quan trọng để đảm bảo việc thực hiện kế hoạch đạt được mục tiêu trong khuôn khổ thời gian đã định. Trong mọi trường hợp đều cần có một kế hoạch giám sát đánh giá phù hợp với phạm vi và cường độ hoạt động thực hiện kế hoạch khắc phục khiếm khuyết. Có ba hình thức giám sát đánh giá là không chính thức, chính thức và bất thường.

**a) Giám sát đánh giá không chính thức:** Giám sát đánh giá không chính thức là hình thức kiểm tra bình thường và đơn giản hàng tuần hay hàng tháng tùy theo tính chất công việc, và do người nhóm trưởng hay tổ trưởng của nhóm/tổ đó thực hiện, mục đích là để kiểm tra xem công việc có được thực hiện theo đúng yêu cầu không, tiến độ đến đâu, có khó khăn gì v.v. Hình thức giám sát đánh giá này giúp phát hiện kịp thời những sai sót nhỏ để có giải pháp khắc phục. Đối với những đơn vị lâm nghiệp hay chủ rừng quy mô nhỏ và những chủ rừng quy mô lớn nhưng không có những khiếm khuyết lớn phải khắc phục thì chỉ cần giám sát đánh giá không chính thức là đủ.

**b) Giám sát đánh giá chính thức:** Khi chủ rừng phải thực hiện khắc phục những khiếm khuyết lớn, thời gian khắc phục dài, thì thường phải thực hiện giám sát đánh giá chính thức. Có hai hình thức:

- Trưởng các tổ nhóm hay người chịu trách nhiệm định kỳ báo cáo bằng văn bản tình hình, tiến độ thực hiện công việc được giao. Hình thức này có ưu điểm là đơn giản, có thể kết hợp với báo cáo chung của đơn vị, nhưng có nhược điểm là độ chính xác không cao do nhiều khi cán bộ thực hiện không muốn báo cáo về thiếu sót hay thất bại. Mẫu biểu báo cáo chi tiết có thể hạn chế được một phần nhược điểm này.
- Tiến hành giám sát đánh giá định kỳ nội bộ. Đơn vị tổ chức đoàn đánh giá đến kiểm tra tại chỗ việc thực hiện các công việc được giao, họp với những người tham gia thực hiện công việc để nghe họ trình bày về những việc đã làm được, những việc chưa làm được, những khó khăn tồn tại v.v. Ưu điểm của hình thức này là có thể thu thập được thông tin một cách chính xác hơn, khách quan hơn, và nhiều khi còn phát hiện ra những vấn đề mà những người thực hiện không thấy. Nhược điểm là công kênh và tốn kém, phụ thuộc vào



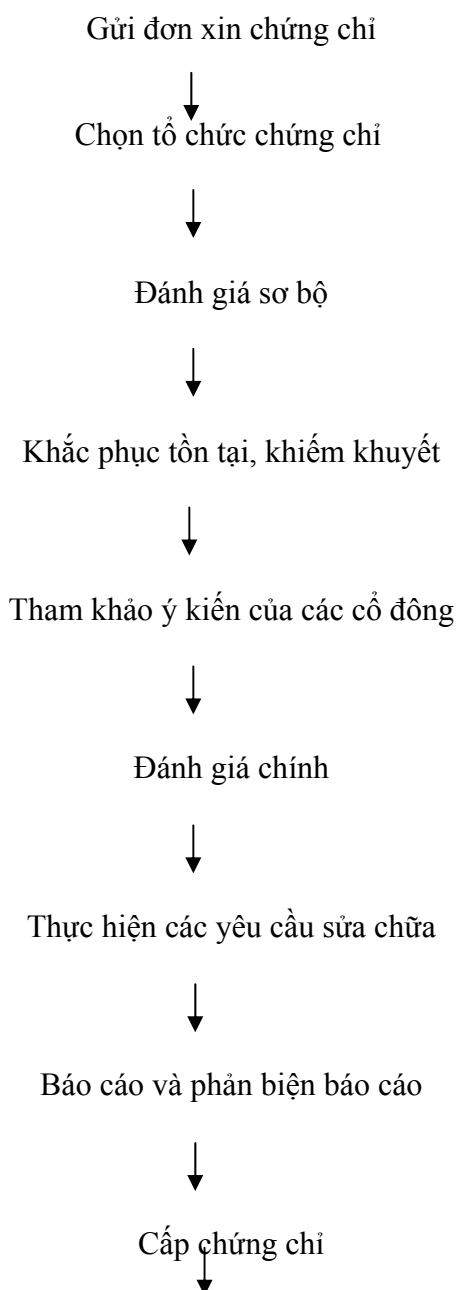
nguồn nhân lực và quỹ thời gian cho phép. Tuy nhiên, đối với những đơn vị quản lý rừng quy mô lớn đã có nền nếp về đánh giá nội bộ thì hình thức này là hiệu quả nhất.

**c) Giám sát đánh giá bất thường:** Khi việc thực hiện kế hoạch gặp phải một vấn đề nào đó khiến có yêu cầu phải điều chỉnh ngay kế hoạch thì có thể phải thực hiện giám sát đánh giá bất thường. Hình thức này cũng giống như kiểm tra đánh giá trong, nhưng được thực hiện không theo định kỳ để giải quyết những tình huống bất thường.

## 7. Quá trình chứng chỉ rừng

Nếu là CCR quốc gia thì thường chỉ có một quy trình quốc gia và không có vấn đề phải chọn quy trình. Trường hợp CCR quốc tế thì phải chọn quy trình quốc tế thích hợp nhất cho mục tiêu của CCR như đã trình bày ở mục 6. Có hai hình thức chứng chỉ như sau:

- Chứng chỉ riêng biệt là hình thức chứng chỉ cho một chủ rừng riêng biệt,
- Chứng chỉ theo nhóm là hình thức chứng chỉ đồng thời cho một nhóm chủ rừng (xin xem **mục 8.4**).



## Giám sát sau chứng chỉ

Hình 10. Các bước của một quá trình CCR điển hình.

Nói chung quá trình CCR của các quy trình quốc tế đều giống nhau. Quá trình dưới đây được trình bày dựa theo quy trình CCR quốc tế FSC - quy trình đang được áp dụng phổ biến nhất hiện nay. Thông thường một quá trình chứng chỉ rừng thường bao gồm các bước như ở **Hình 10**.

### 7.1. Gửi đơn xin chứng chỉ

Tùy tình hình cụ thể, chủ rừng có thể xin cấp chứng chỉ rừng cho toàn bộ đơn vị (lâm trường, công ty, trang trại lâm nghiệp v.v) hay chỉ cho một số khu rừng nhất định mà mình cho là đã đạt tiêu chuẩn. Trước hết chủ rừng cần phải gửi đơn xin chứng chỉ đến tổ chức chứng chỉ. Tùy theo từng tổ chức chứng chỉ mà mẫu ĐXC có thể khác nhau đôi chút, nhưng thông thường thì trong ĐXC chủ rừng phải cung cấp những thông tin sau:

- Loại chứng chỉ (chứng chỉ quản lý rừng riêng biệt hay theo nhóm).
- Tên và địa chỉ, điện thoại, fax, email, website của chủ rừng.
- Tên người đầu mối (tốt nhất là thạo tiếng Anh).
- Tên người chịu trách nhiệm chính.
- Tên khu rừng cần chứng chỉ (nếu là một nhóm chủ rừng thì ghi danh sách từng thành viên trong nhóm).
- Loại rừng (hỗn giao nhiệt đới lá rộng, lá kim, ngập mặn v.v, hay rừng trồng).
- Sở hữu (quốc doanh, tư nhân, cộng đồng v.v), giấy chứng nhận sở hữu.
- Diện tích rừng (ha), nếu là nhiều khoảnh thì ghi diện tích từng khoảnh,
- Các hoạt động quản lý hiện nay.
- Địa chỉ khu rừng (làng, xã, huyện, tỉnh, vùng v.v).
- Điều kiện giao thông (cấp đường, cách tỉnh lỵ, thành phố, sân bay...km).
- Khoảng cách từ văn phòng đến chỗ xa nhất của khu rừng, km.
- Khối lượng khai thác hàng năm (loài cây, con, sản phẩm và khối lượng mỗi tiểu khu).
- Số người làm, kể cả hợp đồng.
- Thời gian đề nghị tiến hành đánh giá chính (ngày tháng năm).

Trên cơ sở những thông tin trên tổ chức chứng chỉ sẽ chuẩn bị và gửi cho chủ rừng một *đề xuất* trong đó mô tả quá trình chứng chỉ và đưa ra giá thành. Chủ rừng hoàn toàn không phải trả công cho việc chuẩn bị đề xuất trên.

### 7.2. Chọn tổ chức chứng chỉ

Sau khi đã chọn được quy trình chứng chỉ như nói ở **mục 6**, chủ rừng còn phải chọn một tổ chức chứng chỉ (TCCC), tiếng Anh gọi là *certification body*, hoặc *registration body* đã được quy trình đó uỷ quyền. Có thể tìm hiểu về các tổ chức chứng chỉ được uỷ quyền trên trang web của quy trình đã chọn. Danh sách và địa chỉ các tổ chức chứng chỉ do FSC uỷ quyền được ghi ở **Phụ lục 1**. Nếu trong nước hay vùng lân cận có nhiều tổ chức chứng chỉ (cùng thuộc quy trình chứng chỉ đã chọn) thì nên chọn sơ bộ một số (2- 4 tùy tình hình cụ thể)

tổ chức để gửi *đơn xin chứng chỉ*. Hiện nay trong vùng có các tổ chức chứng chỉ rừng sau đây, đều thuộc quy trình FSC, đang hoạt động.

- QALIFOR SGS, Nam Phi, tên tắt là SGS, đã từng thực hiện chứng chỉ rừng và chứng chỉ CoC ở Trung Quốc, Indonesia, Nhật Bản, Malaysia, Thái Lan và Việt Nam.
- SMARTWOOD, Rainforest Alliance, tên viết tắt là SW, đã chứng chỉ rừng ở Trung Quốc, Indonesia, Nhật Bản.
- Scientific Certification Systems, tên viết tắt SCS, đã chứng chỉ rừng ở Nhật Bản, Malaysia.
- Woodmark, Soil Association, tên viết tắt là SA, đã chứng chỉ rừng ở Nhật Bản.
- Tiêu chí để chọn sơ bộ các tổ chức chứng chỉ bao gồm:
  - Uy tín quốc tế, phạm vi hoạt động, danh tiếng v.v.
  - Kinh nghiệm chuyên môn, xác định theo tài liệu giới thiệu và các nguồn thông tin khác hoặc hỏi các chuyên gia.
  - Đã có văn phòng đại diện ở Việt Nam hay trong vùng lân cận.

Sau khi đã nhận được những đề xuất của các tổ chức đã được gửi đơn chủ rừng sẽ tiến hành chọn một tổ chức thích hợp nhất (gửi đơn chưa phải là đã chọn chính thức) theo các tiêu chí như sau:

- **Hiệu quả:** Mọi việc, từ chuẩn bị đề xuất, đánh giá sơ bộ, lấy ý kiến các cổ đông, đánh giá chính, chuẩn bị báo cáo, cấp giấy chứng chỉ v.v, có được nhanh chóng bắt đầu và thực hiện khẩn trương hay kéo dài quá. Ở đây chỉ xét phần thời gian phụ thuộc vào việc thực hiện các công việc của tổ chức chứng chỉ.
- **Giá thành:** Giá thành thấp là một lợi điểm lớn. Cần xem xét tính hợp lý của chi phí về công chuyên gia, tàu xe, khách sạn, sinh hoạt phí v.v.
- **Yêu cầu dịch vụ tại chỗ:** Những yêu cầu về phiên dịch, thuê xe, khách sạn v.v

Nếu đã có những chủ rừng lân cận được chứng chỉ thì nên hỏi kinh nghiệm của họ trong việc chọn tổ chức chứng chỉ.

### 7.3. Đánh giá sơ bộ

Sau khi đã chọn được tổ chức chứng chỉ, hai bên sẽ ký *hợp đồng* thực hiện chứng chỉ. Đánh giá quản lý rừng để cấp chứng chỉ được bắt đầu bằng việc thực hiện đánh giá sơ bộ, thường gọi là *chuyến thăm đầu* của vài ba người của TCCC. Mục đích của đánh giá sơ bộ là để:

- TCCC gặp gỡ làm quen với người quản lý và các cán bộ liên quan của đơn vị quản lý rừng.
- TCCC tìm hiểu thêm về đơn vị quản lý rừng và thu thập thêm những thông tin chưa có trong ĐXCC.
- Chủ rừng tìm hiểu thêm về quá trình đánh giá cấp chứng chỉ.
- TCCC lập chương trình kế hoạch cho đánh giá chính.
- TCCC tìm hiểu về việc thực hiện tiêu chuẩn QLRBV và thông báo cho chủ rừng về những tồn tại, khiếm khuyết cần được sửa chữa.

Phần lớn thời gian đánh giá sơ bộ là làm việc tại văn phòng. Trong buổi gặp gỡ đầu tiên này nhóm chuyên gia đánh giá sẽ hỏi nhiều câu hỏi và xem các tài liệu, sổ sách, bảng

biểu do chủ rừng cung cấp. Trong đánh giá sơ bộ vấn đề hết sức quan trọng là chủ rừng phải trả lời trung thực, cung cấp thông tin chính xác thì bên đánh giá mới xác định được những tồn tại, khiếm khuyết trong quản lý rừng để chủ rừng sửa chữa trước khi bước vào đánh giá chính thức. Kinh nghiệm cho thấy nhiều chủ rừng chỉ muốn nói nhiều về ưu điểm, che dấu bớt nhược điểm, và điều này dẫn đến tình trạng là đánh giá sơ bộ không đạt được mục đích. Thực tế cho thấy, nếu những khiếm khuyết bị dấu diếm thì phần lớn sẽ bị phát hiện trong quá trình đánh giá chính, làm cho quá trình chứng chỉ thêm phức tạp hoặc có thể bị đánh trượt.

Cũng có những quy trình CCR không đề ra đánh giá sơ bộ, và có vẻ như tiết kiệm được thời gian và tiền. Nhưng thực tế cho thấy vai trò của đánh giá sơ bộ rất quan trọng để giúp tìm ra những tồn tại khiếm khuyết để chủ rừng sửa chữa trước khi đánh giá chính, bởi vì nếu tất cả bị phát hiện trong đánh giá chính thì có nhiều nguy cơ bị đánh trượt.

#### **7.4. Khắc phục tồn tại, khiếm khuyết**

Trong quá trình đánh giá sơ bộ nhóm đánh giá có thể phát hiện những tồn tại, khiếm khuyết trong các khâu quản lý rừng. Sau đánh giá sơ bộ chủ rừng cần tiến hành khắc phục những tồn tại khiếm khuyết đã phát hiện càng nhanh càng tốt để có thể tiếp tục các bước tiếp theo của quá trình CCR. Đây thực chất vẫn là việc thực hiện tiêu chuẩn như đã trình bày ở **mục 6**, vì các tồn tại khiếm khuyết được xác định trên cơ sở so sánh với tiêu chuẩn. Có thể thống nhất với nhóm đánh giá về một kế hoạch chi tiết nhằm khắc phục những khiếm khuyết đó. Để việc khắc phục các tồn tại khiếm khuyết được thuận lợi thì có thể phân chúng thành 3 nhóm: kinh tế, xã hội và môi trường, mỗi nhóm do một cán bộ chuyên môn được phân công phụ trách và chịu trách nhiệm. Thời gian khắc phục tồn tại khiếm khuyết có thể dài hay ngắn tùy thuộc vào khối lượng công việc cần thực hiện và khả năng đáp ứng các nhu cầu về kinh phí, vật tư và nhân lực của chủ rừng.

#### **7.5. Tham khảo ý kiến cổ đông**

Hầu hết các quy trình CCR đều yêu cầu tổ chức chứng chỉ phải tiến hành tham khảo ý kiến của các cổ đông bằng nhiều hình thức khác nhau như phỏng vấn trực tiếp, họp hỏi đáp, trao đổi qua thư v.v. Các cổ đông bao gồm mọi thành phần như người dân sống gần rừng, chính quyền và các cộng đồng địa phương, các đoàn thể xã hội và các tổ chức chính phủ và phi chính phủ đang hoạt động ở địa phương. Diện tích rừng càng lớn và càng phân tán thì diện các cổ đông cần được hỏi ý kiến càng lớn và càng đa dạng. Mục đích của việc tham khảo ý kiến là để tổ chức chứng chỉ rừng nắm được ý kiến, nhận xét của các bên liên quan về các hoạt động sản xuất kinh doanh rừng của chủ rừng. Khi tham khảo ý kiến, các cổ đông có thể nói tất cả những gì họ biết, nhìn thấy, nghe thấy hoặc suy nghĩ theo chủ quan, nhưng những người đánh giá phải xem xét, xác minh từng thông tin để sử dụng cho việc đánh giá quản lý rừng. Có thể xảy ra các tình huống:

- Thông tin chính xác, có liên quan đến việc thực hiện tiêu chuẩn QLR. Ví dụ một tổ chức phi chính phủ cho biết chủ rừng đã phá 2 ha rừng tự nhiên để trồng cà phê, có chỉ rõ thời gian và nơi xảy ra sự việc, kiểm tra thấy đúng. Trường hợp này, mặc dù đã được cấp có thẩm quyền cho phép, nhưng chủ rừng có thể bị đánh lỗi là đã vi phạm tiêu chuẩn QLR nếu xét thấy việc chuyển đổi như vậy vượt ra ngoài khuôn khổ cho phép nói trong bộ tiêu chuẩn (xem tiêu chí 6.10 bộ tiêu chuẩn FSC).
- Thông tin chính xác nhưng không liên quan đến việc thực hiện tiêu chuẩn. Ví dụ: Ủy ban nhân dân xã cho biết chủ rừng không bán gỗ cho nhân dân trong xã, gây thắc mắc cho dân. Mặc dù đây là tình hình có thực, nhưng trong tiêu chuẩn QLR không đòi hỏi chủ rừng phải làm như vậy, do đó không thể coi là vi phạm tiêu chuẩn. Hoặc có người cho biết là có khu rừng bị khai thác quá mức gây tình trạng sỏi mòn đất, nhưng kiểm tra cho thấy

khu rừng đó là của chủ rừng khác, không thuộc trách nhiệm của chủ rừng xin chứng chỉ, do đó cũng không liên quan đến việc thực hiện tiêu chuẩn QLR của chủ rừng.

- Thông tin không chính xác có liên quan đến thực hiện tiêu chuẩn. Ví dụ người dân nói là đã có xảy ra khai thác không hợp pháp nhưng lại không chỉ ra được khai thác khi nào, chỗ nào, có ai chứng kiến, do ai v.v. Trường hợp này thông tin đã không thể được kiểm chứng, do đó không thể đánh lỗi chủ rừng là đã vi phạm tiêu chuẩn. Hoặc có người nói chủ rừng đã sử dụng loại thuốc sâu bị cấm trong sản xuất cây con, nhưng kiểm tra thấy đó là loại thuốc sâu thông thường được phép sử dụng, do đó cũng không coi là vi phạm.

Nhiều khi việc lấy ý kiến, nhận xét của các cổ đông trong quá trình đánh giá cấp CCR còn rất bổ ích cho chủ rừng trong việc nắm bắt những vấn đề chưa biết hoặc mới nảy sinh và có giải pháp giải quyết kịp thời, tránh để tồn đọng thành mâu thuẫn. Ví dụ cộng đồng dân cư phản ánh là gỗ khai thác để ở đầu nguồn nước ngăn cản dòng chảy, ảnh hưởng đến sinh hoạt của dân. Chủ rừng chỉ cần nhanh chóng chuyển gỗ đi là vấn đề được giải quyết.

## 7.6. Đánh giá chính

Đánh giá chính là khâu then chốt nhất của quá trình đánh giá cấp CCR. Mục đích của đánh giá chính là để chứng minh bằng các bằng chứng khách quan và chính xác là chủ rừng đã hoặc chưa đạt tiêu chuẩn CCR. Đánh giá chính cần được bắt đầu ngay sau khi chủ rừng thông báo với tổ chức chứng chỉ là đã hoàn thành giai đoạn khắc phục những tồn tại khiếm khuyết. Thời gian thực hiện đánh giá chính dài hay ngắn là tùy thuộc vào diện tích và chủng loại rừng chứng chỉ và quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh của chủ rừng. Để quá trình đánh giá chính diễn ra thuận lợi thì đòi hỏi đoàn đánh giá và chủ rừng phải hợp tác chặt chẽ và chân thành. Đoàn đánh giá gồm hoàn toàn người của tổ chức cấp chứng chỉ, thường có một trưởng đoàn và một hoặc một số đoàn viên tùy thuộc vào quy mô quản lý rừng cần đánh giá. Mỗi thành viên trong đoàn, kể cả trưởng đoàn, thường có chuyên môn riêng như quản lý rừng, môi trường rừng, đa dạng sinh học, kinh tế lâm nghiệp, luật pháp lâm nghiệp v.v. Trong trường hợp diện tích rừng và quy mô quản lý nhỏ bé thì đoàn chỉ có ít người và các thành viên phải có chuyên môn rộng để kiêm nhiệm các nhiệm vụ khác nhau. Thành phần của đoàn (tên, nghề nghiệp, nhiệm vụ từng người) được thông báo trước cho chủ rừng.

Quá trình đánh giá chính bao gồm 4 hoạt động: họp mở đầu, kiểm tra khảo sát, xác định yêu cầu sửa chữa, và họp kết thúc.

**Họp mở đầu.** Họp mở đầu do trưởng đoàn đánh giá chủ trì với sự tham dự của các thành viên trong đoàn và các cán bộ công nhân viên của chủ rừng. Trong cuộc họp này đoàn đánh giá sẽ giới thiệu các thành viên trong đoàn và nhiệm vụ của từng người, giải thích về mục đích của việc khảo sát đánh giá, những phương pháp và nội dung công việc đoàn sẽ làm trong quá trình đánh giá, đồng thời phía chủ rừng có thể hỏi tất cả những gì mình còn chưa rõ. Vì trong thời gian đánh giá đoàn có thể gặp gỡ trao đổi với bất kỳ ai của đơn vị nên số người dự họp của đơn vị càng đông càng tốt. Tại cuộc họp mở đầu đoàn đánh giá có thể đề nghị chủ rừng báo cáo vấn đề về đơn vị của mình để đoàn nắm được tình hình tổng quát và hoạch định công việc khảo sát đánh giá cho phù hợp. Một công việc nữa cần được quyết định trong cuộc họp mở đầu là hoàn chỉnh kế hoạch khảo sát đánh giá. Thường kế hoạch đã được phác thảo và gửi cho chủ rừng từ trước khi đoàn đến, nhưng chỉ ở cuộc họp mở đầu đoàn mới có thể thông báo đoàn sẽ đi khảo sát hiện trường ở nơi nào, gặp gỡ những ai, vào thời gian nào v.v. Làm như vậy để tránh có sự chuẩn bị từ trước của những nơi đoàn đến thăm và những người đoàn muốn gặp, làm sai lệch hiện trạng và thông tin.

**Khảo sát đánh giá.** Khảo sát đánh giá gồm 3 hoạt động là khảo sát tài liệu, đi khảo sát hiện trường, và trao đổi phỏng vấn.

**Khảo sát tài liệu:** Đoàn khảo sát sẽ đề nghị chủ rừng cho xem những tài liệu sổ sách liên quan đến quản lý rừng như bản kế hoạch sản xuất kinh doanh (gần giống như phương án điều chế rừng của Việt Nam), bản đồ chi tiết các khu rừng và các hoạt động, các văn bản hướng dẫn bảo vệ bảo tồn rừng, các tài liệu hướng dẫn kiểm tra đánh giá, các hợp đồng khai thác, lao động, các báo cáo v.v. Mục đích khảo sát tài liệu là để xem nội dung các tài liệu có phù hợp với tiêu chuẩn CCR hay không, và kiểm tra các số liệu thống kê về đào tạo, sử dụng lao động địa phương, nộp thuế, khai thác chế biến v.v.

Ví dụ, đoàn đánh giá thuộc quy trình FSC sẽ xem liệu bản kế hoạch quản lý có bao gồm những nội dung như quy định trong bộ tiêu chuẩn FSC hay không, hay xem danh sách các lớp tập huấn, đào tạo do đơn vị tổ chức, xem bản lưu các chứng từ nộp thuế, danh mục các loài cây con quý hiếm và danh mục các khu rừng được bảo tồn. Đoàn cũng có thể kiểm tra các báo cáo định kỳ xem các hoạt động ngoài thực địa có phù hợp với kế hoạch hay quy trình quy phạm đã ban hành, và quan trọng nhất là có phù hợp với tiêu chuẩn CCR hay không .

**Đi khảo sát hiện trường:** Hoạt động này là để đoàn đánh giá kiểm tra xem những việc làm ngoài hiện trường có phù hợp với kế hoạch, quy trình hay hướng dẫn v.v đã ban hành hay không. Thường thì đoàn đánh giá sẽ chọn ngẫu nhiên một số địa điểm để khảo sát sao cho có thể nắm được đầy đủ nhất về các hoạt động của chủ rừng ngoài hiện trường như bài cây khai thác, làm đường vận chuyển gỗ, chăm sóc rừng sau khai thác, cấm mốc các khu bảo tồn, các biện pháp phòng chống tác động xấu đối với môi trường v.v. Chủ rừng phải cử cán bộ chuyên môn đi theo đoàn để giải thích hoặc trả lời các câu hỏi của đoàn. Chi phí cho hậu cần đi hiện trường (tiền công cán bộ, xe ô tô, ăn uống v.v) do hai bên thỏa thuận trước.

**Trao đổi phỏng vấn:** Trên thực tế thì trao đổi phỏng vấn có thể xảy ra bất cứ lúc nào mỗi khi đoàn đánh giá tiếp xúc với cán bộ công nhân viên của chủ rừng, nhưng đến khi đi hiện trường thì một phần thời gian đáng kể sẽ giành cho trao đổi phỏng vấn với những người làm việc ngoài hiện trường và những người có liên quan khác như cư dân địa phương, hộ gia đình, đại diện chính quyền hay cộng đồng địa phương. Nhiều khi những người được hỏi có thể cảm thấy khó nói ra sự thật hay suy nghĩ của mình trước mặt cán bộ quản lý của chủ rừng, vì vậy đoàn đánh giá có thể đề nghị cán bộ đó lánh ra chỗ khác để cuộc phỏng vấn được hoàn toàn tự nhiên thoải mái. Để đạt được kết quả tốt đoàn đánh giá thường phải có phương pháp khuyến khích người được phỏng vấn trả lời một cách cởi mở chân thành.

**Xác định lỗi không tuân thủ và yêu cầu sửa chữa.** Sau khi đã thực hiện tham khảo tài liệu, đi thăm hiện trường và trao đổi phỏng vấn, nhiệm vụ của đoàn đánh giá là phải xác định xem trong quản lý rừng còn có những nội dung nào của tiêu chuẩn chưa được chủ rừng thực hiện, tức là những *lỗi không tuân thủ*, và đề ra các *yêu cầu sửa chữa*. Việc này được thực hiện trên cơ sở so sánh những thông tin tư liệu đã thu nhận được trước cũng như trong quá trình đánh giá với bộ tiêu chuẩn CCR của quy trình. Khi đã xác định có những lỗi không tuân thủ thì đoàn đánh giá sẽ đề ra những yêu cầu sửa chữa tương ứng và đề nghị chủ rừng tiến hành thực hiện những yêu cầu sửa chữa đó trong một khoảng thời gian nhất định tùy thuộc vào tính chất và khối lượng công việc. Có hai loại yêu cầu sửa chữa là yêu cầu sửa chữa lớn và yêu cầu sửa chữa nhỏ:

**Yêu cầu sửa chữa lớn:** được đề nghị khi một nội dung của tiêu chuẩn hoàn toàn chưa được chủ rừng thực hiện, tức là có một *lỗi không tuân thủ lớn*. Ví dụ tiêu chuẩn yêu cầu chủ rừng phải xác định những khu rừng có giá trị bảo tồn cao và có các giải pháp hữu hiệu để duy

trì và bảo vệ các khu rừng đó, nhưng việc này hoàn toàn chưa được thực hiện, và đây là một lỗi không tuân thủ lớn, hậu quả là có một yêu cầu sửa chữa lớn tương ứng được đề nghị. Đối với những yêu cầu sửa chữa lớn thì chủ rừng phải tiến hành sửa chữa xong thì mới được chứng chỉ.

**Yêu cầu sửa chữa nhỏ:** được nêu ra khi có một phần của một nội dung nào đó của tiêu chuẩn chưa được thực hiện, tức là có một lỗi không tuân thủ nhỏ. Trong ví dụ trên, nếu chủ rừng đã tiến hành xác định các khu rừng có giá trị bảo tồn cao nhưng chưa có các giải pháp thực sự hữu hiệu để bảo vệ các khu rừng đó, thì đây là một *lỗi không tuân thủ nhỏ*, và một yêu cầu sửa chữa nhỏ sẽ được nêu ra. Với những yêu cầu sửa chữa nhỏ thì quá trình chứng chỉ vẫn được tiến hành, nhưng chủ rừng phải ấn định thời gian thực hiện những sửa chữa đó và được bên chứng chỉ đồng ý. Nếu quá thời hạn đã nhất trí mà chủ rừng vẫn chưa sửa chữa thì quá trình chứng chỉ có thể bị dừng lại hoặc bị thu hồi chứng chỉ.

Đa số các cuộc đánh giá cấp chứng chỉ cho thấy các chủ rừng đều ít nhiều nhận được một vài yêu cầu sửa chữa, đôi khi lên đến 3 hay 4 hoặc nhiều hơn. Việc thực hiện các yêu cầu sửa chữa được trình bày ở mục 7.7 dưới đây.

**Họp kết thúc:** Kết quả đánh giá quản lý rừng sẽ được đoàn đánh giá thông báo chính thức cho chủ rừng trong cuộc họp kết thúc. Tùy điều kiện thời gian, đoàn đánh giá có thể trình bày cả những ưu điểm của chủ rừng trong các khâu quản lý, tức là những điểm đã hoàn toàn đáp ứng tiêu chuẩn, hoặc chỉ tập trung thông báo những phát hiện về lỗi không tuân thủ và những yêu cầu sửa chữa. Có thể có những phát hiện và yêu cầu sửa chữa của đoàn đánh giá mà chủ rừng thấy không chính xác do đoàn đã nhận được những thông tin sai lệch hoặc chưa tiếp cận được thông tin, khi đó chủ rừng cần đưa ra bằng chứng thuyết phục để đoàn xem xét sửa lại hoặc loại bỏ phát hiện và yêu cầu sửa chữa ấy. Cần lưu ý là đoàn đánh giá chỉ làm nhiệm vụ đánh giá quản lý rừng dựa theo tiêu chuẩn của quy trình và đưa ra những yêu cầu sửa chữa nếu phát hiện thấy có những lỗi không tuân thủ, chứ không đưa ra quyết định cuối cùng về cấp chứng chỉ. Sau cuộc họp này đoàn đánh giá sẽ chính thức đưa ra bằng văn bản một danh sách các yêu cầu sửa chữa nếu có để chủ rừng thực hiện ngay sau đánh giá chính. Sau đó đoàn sẽ viết báo cáo, và việc cấp chứng chỉ còn phải trải qua một quá trình xem xét sau đó ở cấp cao hơn của tổ chức chứng chỉ.

### 7.7. Thực hiện các yêu cầu sửa chữa

Sau đánh giá chính, nếu có những yêu cầu sửa chữa thì chủ rừng phải tiến hành thực hiện các yêu cầu sửa chữa ấy. Đối với những yêu cầu sửa chữa lớn thì việc sửa chữa phải được thực hiện xong trước khi có thể cấp giấy chứng chỉ. Khi đã thực hiện xong các yêu cầu sửa chữa lớn thì chủ rừng thông báo cho tổ chức chứng chỉ biết để họ cử một hoặc một vài thành viên đoàn đánh giá đến kiểm tra. Thông thường thì chi phí cho đi kiểm tra việc hoàn thành thực hiện yêu cầu sửa chữa lớn được cộng thêm vào chi phí CCR đã thỏa thuận, nhiều khi làm cho tổng chi phí tăng lên đáng kể. Để tránh khoản chi thêm này, chủ rừng nên thực hiện tiêu chuẩn càng đầy đủ càng tốt, nhất là phải thực hiện tốt việc khắc phục những tồn tại khiếm khuyết do đánh giá sơ bộ phát hiện, tránh có lỗi không tuân thủ lớn, trước khi tổ chức chứng chỉ thực hiện đánh giá chính. Tốt nhất là trước khi gửi đơn xin chứng chỉ chủ rừng nên tổ chức tự đánh giá quản lý rừng của mình trên cơ sở so sánh với tiêu chuẩn CCR của tổ chức đó và thực hiện khắc phục những chỗ chưa đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

### 7.8. Báo cáo và phản biện báo cáo

Sau khi thực hiện đánh giá chính Trưởng đoàn đánh giá có trách nhiệm chuẩn bị báo cáo để gửi cho tổ chức chứng chỉ. Báo cáo phải trình bày đầy đủ kết quả kiểm tra đánh giá quản lý rừng, cả điểm mạnh điểm yếu so với tiêu chuẩn, lịch trình làm việc, những nơi đến thăm, những người đã gặp trao đổi và phỏng vấn, những phát hiện về lỗi không tuân thủ và

những yêu cầu sửa chữa đã nêu, v.v. Một số quy trình CCR yêu cầu báo cáo phải có phần tóm tắt để công bố công khai, một số quy trình khác thì chỉ công bố những thông tin chung về chủ rừng (tên, địa chỉ, diện tích, loại rừng) xin chứng chỉ.

Báo cáo sau đó được gửi cho hai hoặc ba chuyên gia độc lập do tổ chức chứng chỉ chọn để phản biện. Các chuyên gia phản biện này phải là những người giàu kinh nghiệm về vùng địa lý nơi có chủ rừng và có chuyên môn sâu về quản lý rừng. Danh sách chuyên gia phản biện được thông báo cho chủ rừng để nếu có vấn đề gì thì chủ rừng có quyền thắc mắc. Nhiệm vụ của các chuyên gia phản biện là xem xét và bình luận về những kết quả đánh giá được nêu trong báo cáo. Tất cả những vấn đề do chuyên gia phản biện nêu ra đều được tổ chức chứng chỉ xem xét giải quyết cẩn thận vì mục tiêu cần đạt là chứng chỉ phải chính xác và khách quan.

### **7.9. Cấp chứng chỉ**

Việc xem xét quyết định cấp chứng chỉ do một Hội đồng chứng chỉ của tổ chức chứng chỉ thực hiện. Hội đồng hoàn toàn độc lập với đoàn đánh giá, nhưng khi hội đồng xem xét thì Trưởng đoàn đánh giá có thể có mặt để trả lời các câu hỏi của hội đồng.

Sau đánh giá chính, nếu đoàn đánh giá không phát hiện những lỗi không tuân thủ lớn (không có yêu cầu sửa chữa lớn) và chuyên gia phản biện không có thắc mắc gì thì hội đồng chứng chỉ sẽ quyết định ngay việc cấp chứng chỉ. Nhưng nếu có các yêu cầu sửa chữa lớn thì việc xét cấp chứng chỉ chỉ bắt đầu sau khi nhận được thông báo là các yêu cầu sửa chữa ấy đã được chủ rừng thực hiện đầy đủ và chuyên gia đánh giá xác nhận.

Giấy chứng chỉ thường có giá trị năm năm kèm theo điều kiện là tổ chức chứng chỉ đến kiểm tra hàng năm để đảm bảo là chủ rừng vẫn thực hiện tốt các yêu cầu của tiêu chuẩn.

### **7.10. Giám sát sau chứng chỉ**

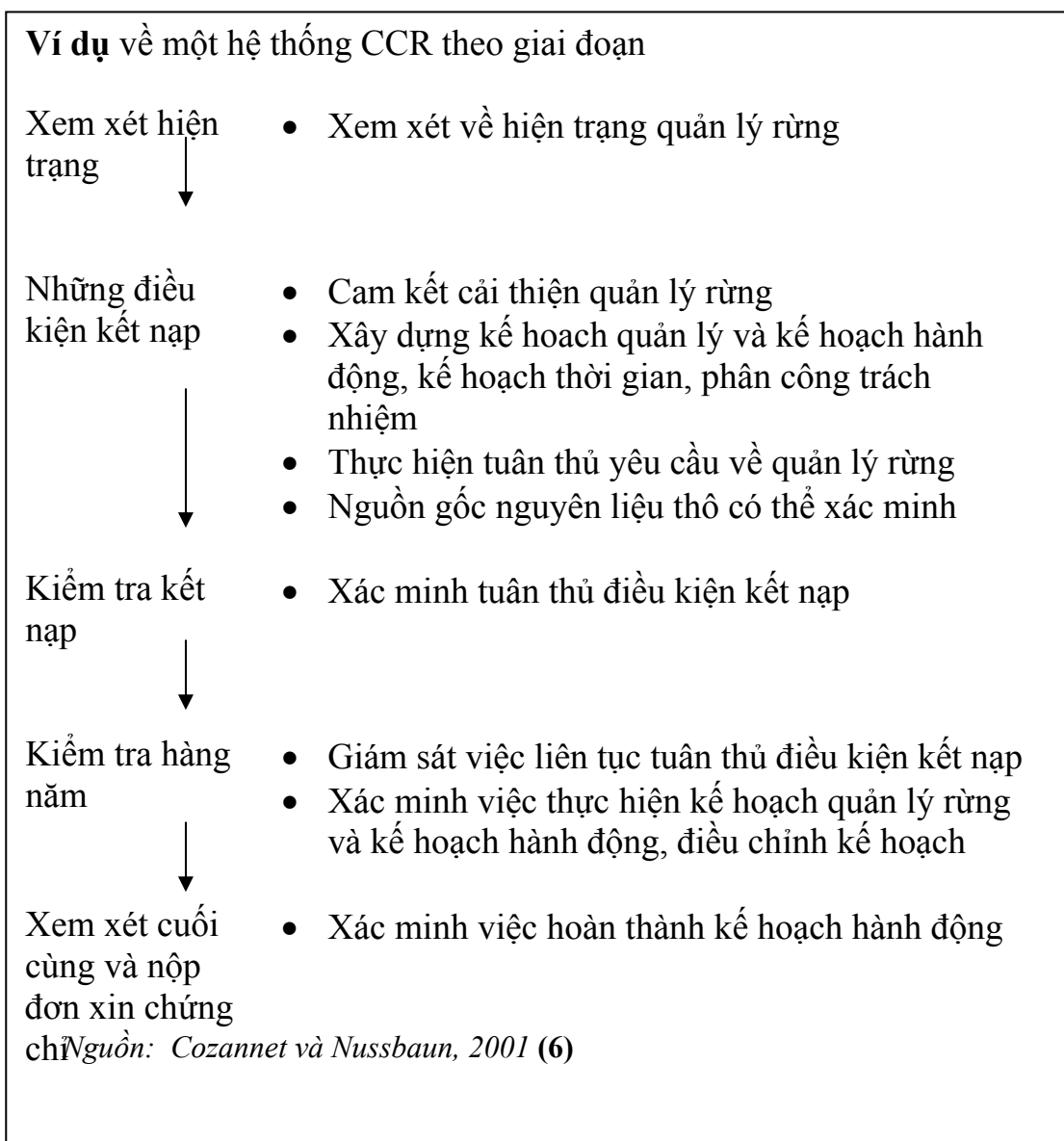
Nhằm đảm bảo là rừng vẫn được quản lý tốt theo tiêu chuẩn sau khi được chứng chỉ, tổ chức chứng chỉ hàng năm thường cử chuyên gia đến kiểm tra. Tùy tình hình cụ thể mà mỗi đợt kiểm tra có thể dài ngắn từ một buổi đến vài ngày. Đoàn kiểm tra thường cũng gồm một hoặc một số thành viên của đoàn đánh giá chính. Các nội dung kiểm tra cũng giống như trong đánh giá chính trước đó, nhưng tập trung chủ yếu vào việc tiếp tục thực hiện những yêu cầu sửa chữa cũng như những vi phạm mới phát sinh nếu có. Đoàn cũng có thể có những cuộc gặp gỡ, phỏng vấn trao đổi hoặc đến thăm những khu rừng mà đoàn quan tâm. Trong trường hợp có những thay đổi trong bộ tiêu chuẩn thì chủ rừng được quy định thời gian để thực hiện (thường là 12 tháng hoặc lâu hơn tùy theo mức độ thay đổi) và đoàn kiểm tra cũng sẽ kiểm tra việc thực hiện đó. Nếu đoàn phát hiện có những vi phạm mới thì sẽ đưa ra những yêu cầu sửa chữa tương ứng.

### **7.11. Giải pháp chứng chỉ theo giai đoạn**

Từ khi xuất hiện đến nay CCR chủ yếu phát triển nhanh ở các nước đã phát triển Châu Âu và Bắc Mỹ và rừng được chứng chỉ chủ yếu là rừng ôn đới, trong khi đó ở khu vực nhiệt đới, gồm phần lớn là các nước đang phát triển, thì tiến bộ rất chậm. Gỗ của các nước đang phát triển bị rào cản không thâm nhập được thị trường thế giới đòi hỏi chứng chỉ, trong khi đó nhu cầu gỗ chứng chỉ ngày càng tăng nhanh, thị trường không đủ đáp ứng. Để giải quyết vấn đề này, gỡ bỏ rào cản đối với gỗ rừng nhiệt đới, thì đòi hỏi phải đẩy mạnh CCR ở các nước đang phát triển. Nhưng tình trạng chung hiện nay là quản lý rừng ở các nước đang phát triển còn xa mới đạt tiêu chuẩn cấp chứng chỉ. Việc cải thiện quản lý rừng để đạt tiêu chuẩn đòi hỏi phải đầu tư lớn và thời gian lâu dài, có khi phải nhiều năm, do những hạn chế về tổ chức, năng lực, kỹ thuật và kinh phí. Những trở ngại chủ yếu cho việc thực hiện tiêu chuẩn quản lý rừng để được chứng chỉ ở Việt Nam đã được thảo luận kỹ ở các Mục 3 và 4. Giải pháp CCR



theo giai đoạn được thiết kế nhằm giải quyết vấn đề thiếu gỗ có chứng chỉ trên thị trường, đồng thời nhằm thúc đẩy CCR ở các nước đang phát triển. Thực chất của giải pháp này là chia việc thực hiện tiêu chuẩn CCR thành nhiều giai đoạn thay vì phải làm mọi việc đồng thời để đạt chứng chỉ ngay.



Ví dụ, giai đoạn đầu chủ rừng có thể chọn thực hiện các vấn đề về pháp lý như làm thủ tục nhận sổ đỏ, lập bản đồ, cắm mốc, giải quyết các tranh chấp đất đai, giai đoạn hai là tiến hành điều tra rừng và lập kế hoạch quản lý, giai đoạn ba là thực hiện các tiêu chuẩn về bảo tồn, môi trường, xây dựng các quy chế giám sát đánh giá v.v. Các giải pháp khuyến khích CCR theo giai đoạn có thể bao gồm:

- Khuyến khích thị trường chấp nhận gỗ từ những chủ rừng cam kết thực hiện tiêu chuẩn quản lý rừng theo giai đoạn cho đến khi đạt được chứng chỉ.
- Chính phủ và các nhà tài trợ có chính sách hỗ trợ (cấp kinh phí, miễn giảm thuế v.v) cho các chủ rừng cam kết thực hiện CCR theo giai đoạn.

CCR theo giai đoạn có thể do chủ rừng chủ động thực hiện bằng cách tự phát hiện các lỗi không tuân thủ và lập kế hoạch sửa chữa dần dần các lỗi không tuân thủ ấy theo từng giai

đoạn cho đến khi hoàn toàn đáp ứng tiêu chuẩn, sau đó thì mời tổ chức chứng chỉ đến đánh giá cấp chứng chỉ, hoặc chủ rừng tham gia một chương trình CCR theo giai đoạn do một quy trình CCR hay một định chế bên ngoài đề xuất. Hiện đã có một số tổ chức có chương trình hỗ trợ CCR theo giai đoạn, như:

- **Quỹ rừng nhiệt đới (TFT)**<sup>1</sup>: Quỹ này thu phí của những người mua gỗ có chứng chỉ để hỗ trợ cho những chủ rừng tham gia chương trình CCR theo giai đoạn của quỹ, với mục tiêu cuối cùng là rừng được chứng chỉ. Gỗ của những chủ rừng này (cam kết thực hiện tiêu chuẩn) được nhóm người mua tiêu thụ như gỗ có chứng chỉ.
- **Mạng lưới rừng và thương mại toàn cầu (GFTN)**: Mạng lưới có các nhóm thành viên ở rất nhiều nước tiêu thụ gỗ. Các nhóm này hỗ trợ kỹ thuật và kinh phí cho các chủ rừng thực hiện QLRBV để được chứng chỉ trong một thời hạn nhất định.

Các nhóm những người tiêu thụ khác nhau cũng lập ra những định chế tạo nguồn cung ứng gỗ có nguồn gốc từ QLRBV như kiểm soát chặt chẽ không để lọt gỗ không hợp pháp, khuyến khích mua gỗ của những chủ rừng thực hiện cải thiện quản lý rừng theo giai đoạn để đạt tiêu chuẩn CCR.

Một chương trình CCR theo giai đoạn thông thường có các bước sau:

- a) Đoàn chuyên gia thực hiện khảo sát đánh giá quản lý rừng trên cơ sở so sánh với tiêu chuẩn CCR (của một quy trình đã chọn) để phát hiện những lỗi không tuân thủ. Tùy tình hình cụ thể có thể sử dụng chuyên gia nội bộ hoặc thuê chuyên gia ngoài. Vấn đề quan trọng là chuyên gia phải am hiểu về quản lý rừng, nắm vững tiêu chuẩn CCR, và có kinh nghiệm trong việc khảo sát đánh giá QLR.
- b) Chủ rừng xây dựng kế hoạch khắc phục những lỗi không tuân thủ theo từng giai đoạn phù hợp với khả năng nhân lực và tài chính của đơn vị. Những cán bộ chủ chốt thực hiện kế hoạch cần được mời tham gia xây dựng kế hoạch.
- c) Chủ rừng đăng ký tham gia chương trình CCR theo giai đoạn, ví dụ như của TFT hoặc GFTN.
- d) Chủ rừng thực hiện cải thiện quản lý rừng theo kế hoạch trên
- e) Ban quản lý chương trình cử chuyên gia định kỳ kiểm tra việc thực hiện kế hoạch, ghi nhận những tiến bộ đã đạt được.
- f) Mời tổ chức chứng chỉ đến đánh giá cấp chứng chỉ sau khi đã thực hiện toàn bộ kế hoạch.

Tuy nhiên, giải pháp chứng chỉ rừng theo giai đoạn cũng còn nhiều hạn chế như:

- Thời gian để đạt mục tiêu thường quá dài, làm giảm động lực của CCR.
- Thiếu khả năng tài chính và nhân lực kỹ thuật của các chủ rừng vẫn là một hạn chế lớn ở các nước đang phát triển.
- Các chương trình/dự án CCR theo giai đoạn do các doanh nghiệp gỗ hay tổ chức quốc tế tài trợ thường gắn với điều kiện là họ phải được ưu tiên mua gỗ của chủ rừng (có hoặc chưa có chứng chỉ), làm cho các chủ rừng có thể e ngại.
- Không có các chương trình/dự án CCR theo giai đoạn trong vùng để chủ rừng có thể tham gia, trong khi đó bản thân chủ rừng không đủ năng lực thực hiện tiêu chuẩn.

---

<sup>1</sup> TFT hiện đang hỗ trợ lâm trường Long Đại (Quảng Bình) và Hương Sơn (Hà Tĩnh) thực hiện CCR theo giai đoạn

## 8. Mặt kinh tế của chứng chỉ rừng

### 8.1. Các tác động của chứng chỉ rừng

Mục tiêu của chứng chỉ rừng trước hết là thúc đẩy QLRBV, ngăn chặn tình trạng mất và suy thoái rừng đang diễn ra ngày một gay gắt, đặc biệt là rừng nhiệt đới ở các nước đang phát triển. Tuy nhiên, như nói ở mục 2, tổng diện tích cũng như tỷ lệ rừng nhiệt đới được chứng chỉ cho đến nay còn rất nhỏ bé nên không gian tác động của CCR đối với rừng nhiệt đới còn rất hạn chế, khiến một số tác giả cho là đã thất bại. Mặc dù vậy CCR có tác động đáng kể đến chất lượng quản lý rừng, thương mại gỗ của thế giới, và cách thức quản lý nhà nước về lâm nghiệp.

#### • Tác động đến quản lý rừng

Muốn được cấp chứng chỉ rừng thì phải đạt tiêu chuẩn QLRBV. Do có sự khác nhau rất lớn giữa các quốc gia và các vùng về trình độ quản lý rừng nên mức độ tác động của CCR cũng rất khác nhau: ở khu vực ôn đới, gồm phần lớn các nước đã phát triển, quản lý rừng hầu như đã đạt trình độ bền vững nên tác động của CCR thường không đáng kể, việc thực hiện CCR diễn ra nhanh chóng, trái lại ở khu vực nhiệt đới gồm phần lớn là các nước đang phát triển, trình độ quản lý rừng còn thấp, muốn đạt CCR thì phải trải qua quá trình cải thiện quản lý rừng và giải quyết nhiều vấn đề kinh tế xã hội bức xúc, do đó CCR thực sự đã có những tác động đáng kể. Nói chung bộ tiêu chuẩn của tất cả các quy trình CCR đều yêu cầu một trình độ quản lý rừng cao hơn nhiều so với trình độ của rất nhiều nước đang phát triển nhiệt đới, và những tác động của CCR như trình bày dưới đây chủ yếu liên quan đến khu vực này của thế giới. CCR tác động đến quản lý rừng về các mặt:

**a) Cải tiến kế hoạch quản lý:** Để thực hiện tiêu chuẩn QLRBV thì chủ rừng phải xây dựng một kế hoạch quản lý toàn diện trên cơ sở những khảo sát đánh giá về hiện trạng kinh tế xã hội và môi trường và những số liệu chính xác về điều tra rừng. Kế hoạch phải bao gồm đầy đủ các nội dung như mục tiêu quản lý, mô tả tài nguyên, hệ quản lý lâm sinh, định mức khai thác, phương pháp đánh giá sinh trưởng và động thái của rừng, xác định và bảo vệ các hệ sinh thái đặc biệt và các khu rừng có giá trị bảo tồn cao, kỹ thuật khai thác giảm thiểu tác động, giám sát đánh giá, đào tạo huấn luyện nhân viên (chi tiết về kế hoạch quản lý xin xem Tiêu chuẩn 7 của Bộ tiêu chuẩn FSC Việt Nam, **Phụ lục 4**). Khi thực hiện tiêu chuẩn QLRBV để được chứng chỉ thì việc xây dựng kế hoạch quản lý là việc đầu tiên chủ rừng phải làm và tài liệu đầu tiên tổ chức chứng chỉ cần kiểm tra chính là bản kế hoạch quản lý rừng.

**b) Ứng dụng khoa học kỹ thuật:** Tiêu chuẩn QLRBV yêu cầu chủ rừng phải luôn quan tâm cải tiến hoặc áp dụng công nghệ tiên tiến hiệu quả cao trong mọi hoạt động quản lý rừng như điều tra quy hoạch rừng, những hoạt động lâm sinh, khai thác chế biến v.v. Chỉ có thể trên cơ sở ứng dụng công nghệ cao chủ rừng mới có thể đạt hiệu quả cao và bền vững trong sản xuất kinh doanh rừng, một trong những tiêu chuẩn quan trọng nhất của CCR.

**c) Bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học:** Ở Việt Nam nhiệm vụ bảo tồn rừng và đa dạng sinh học không được đặt ra đối với rừng sản xuất, nhưng tiêu chuẩn QLRBV của tất cả các quy trình CCR đều có yêu cầu về bảo tồn rừng và đa dạng sinh học đối với quản lý rừng sản xuất, kể cả rừng trồng. Bộ tiêu chuẩn FSC có tới 7 tiêu chí (thuộc các tiêu chuẩn 6 và 9) nói về yêu cầu bảo tồn các hệ sinh thái đặc biệt và đa dạng sinh học. Chứng chỉ rừng ở các nước Châu Âu đã có tác dụng đáng kể đến việc phục hồi rừng thứ sinh trở lại gần giống hơn với rừng tự nhiên có đa dạng sinh học cao hơn.

**d) Góp phần giải quyết các vấn đề xã hội:** Có các báo cáo là CCR đã có tác dụng khuyến khích sử dụng lao động tại chỗ, giải quyết việc làm cho người địa phương. Nhiều người được trở thành công nhân lâm nghiệp hoặc làm hợp đồng cho các chủ rừng, nhờ vậy có thêm thu nhập, đời sống được cải thiện. Tuy nhiên mức độ của tác động này thường chỉ thấy

rõ ở các nước nghèo vùng nhiệt đới, còn ở các nước đã phát triển khu vực ôn đới thì không đáng kể. Trong nhiều trường hợp CCR ở khu vực nhiệt đới cũng có tác động đến các quyền của công nhân lâm nghiệp: các chủ rừng được chứng chỉ đạt mức cao hơn về chăm sóc sức khoẻ, an toàn lao động so với quy định của nhà nước.

**e) Tăng cường giám sát đánh giá và thông tin tư liệu:** Giám sát đánh giá là một nội dung hết sức quan trọng của QLRBV. Ở những nơi công tác giám sát đánh giá còn yếu thì CCR đã có tác dụng rõ rệt là đưa công việc GSDG trở thành nhiệm vụ thường xuyên của quản lý rừng. Bộ tiêu chuẩn FSC giành toàn bộ Tiêu chuẩn 8 để quy định về GSDG. Cùng với việc tăng cường GSDG, chủ rừng còn phải lập hệ thống thông tin tư liệu phục vụ cho công tác quản lý hàng ngày cũng như cho quá trình CCR, một yêu cầu bắt buộc của tất cả các quy trình CCR

**f) Nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ công nhân viên:** Việc thực hiện tiêu chuẩn QLRBV đòi hỏi chủ rừng phải có đội ngũ cán bộ công nhân viên được đào tạo tập huấn về nhiều mặt như trình độ quản lý, xây dựng kế hoạch, bảo tồn, giám sát đánh giá, thông tin tư liệu, phân tích thị trường v.v. Các bộ tiêu chuẩn CCR đều có yêu cầu về đào tạo tập huấn cán bộ tương xứng với nhiệm vụ được giao.

- **Tác động đến quản lý nhà nước về lâm nghiệp**

Tất cả các quy trình CCR quốc tế đều là phi chính phủ và nhiều quy trình còn không muốn có sự tham gia của chính phủ (chẳng hạn như quy trình FSC). Điều này gây cảm giác có vẻ như CCR làm giảm quyền lực của nhà nước trong việc kiểm soát ngành lâm nghiệp thông qua các chính sách và định chế truyền thống. Việc thực hiện tiêu chuẩn QLRBV của các quy trình chứng chỉ rừng lại có những nội dung vượt ra ngoài khuôn khổ chính sách của chính phủ, do vậy thời gian đầu các cơ quan nhà nước tỏ ra không chấp nhận CCR, coi CCR là rào cản thương mại, còn các chủ rừng nhà nước cũng không thấy hấp dẫn lắm với CCR, nhất là ở những nơi chưa có áp lực của thị trường gỗ. Tuy nhiên, có một điểm thống nhất rất quan trọng giữa quản lý nhà nước và CCR là đều có mục tiêu khuyến khích quản lý rừng bền vững. Nhiều cán bộ nhà nước sau đó đã tham gia vào quá trình xây dựng tiêu chuẩn quốc gia QLRBV do các tổ chức phi chính phủ khởi xướng nên đã hiểu nội dung của QLRBV và biết rằng mục đích của CCR không có gì khác hơn là một công cụ rất hiệu quả thúc đẩy QLRBV quy mô quốc gia và quốc tế. Kết quả là một số cơ quan nhà nước bắt đầu điều chỉnh chính sách lâm nghiệp để hài hoà tiêu chuẩn nhà nước với tiêu chuẩn CCR quốc tế để tạo điều kiện cho các chủ rừng thực hiện tiêu chuẩn quốc tế. Chính phủ cũng bắt đầu thấy rằng rừng đã được cấp chứng chỉ được quản lý tốt hơn nhiều so với rừng không được chứng chỉ, nhất là ở những nước có trình độ quản lý rừng đang còn ở trình độ thấp.

Quá trình xây dựng tiêu chuẩn QLRBV và đánh giá CCR luôn yêu cầu có sự tham gia rộng rãi của các cổ đông khác nhau, tạo ra những diễn đàn để các cổ đông thảo luận trao đổi thống nhất ý kiến, tức là làm cho tiếng nói của các tổ chức môi trường và xã hội có trọng lượng hơn, đồng thời cũng làm giảm bớt quyền uy của quản lý nhà nước trong việc giải quyết những vấn đề của lâm nghiệp. Sự tham gia rộng rãi của các cổ đông trong CCR còn có tác dụng tăng cường tính minh bạch, công khai trong quản lý bảo vệ rừng, góp phần đấu tranh chống tham nhũng tiêu cực trong ngành lâm nghiệp, nhất là ở những nước mà tệ nạn tàn phá rừng còn phổ biến.

- **Tác động đến thị trường gỗ thế giới**

Mục đích của CCR là để giúp thị trường phân biệt được giữa những sản phẩm rừng có nguồn gốc từ rừng đã được quản lý tốt, bền vững, với những sản phẩm từ rừng quản lý không bền vững. Những thị trường yêu cầu sản phẩm rừng có chứng chỉ sẽ không chấp nhận những sản phẩm chưa có chứng chỉ. Sự phân biệt như vậy dẫn đến tình trạng những chủ rừng có

chứng chỉ thì được mở rộng thị trường, trái lại những chủ rừng không có chứng chỉ bị mất thị trường. Tuy nhiên, cho đến nay thị trường gỗ có chứng chỉ mới chỉ chiếm một phần tương đối nhỏ so với thị trường gỗ của thế giới, và tập trung chủ yếu ở khu vực các nước đã phát triển như Châu Âu, Bắc Mỹ, nên có thể nói tác động của CCR đối với thị trường gỗ thế giới chưa phải là lớn, nhưng đang tăng nhanh. Đặc biệt tác động của CCR đối với thị trường gỗ rừng nhiệt đới còn rất nhỏ bé, vì nhiều thị trường gỗ trong khu vực không đòi hỏi chứng chỉ. Ba khu vực sản xuất nhiều gỗ rừng nhiệt đới là Đông Nam Á, Nam Mỹ, và Châu Phi, nhưng chỉ có Châu Phi xuất khẩu nhiều sang thị trường Châu Âu. Thực tế hiện nay là nhu cầu về gỗ nhiệt đới có chứng chỉ vượt xa khả năng cung cấp, dẫn đến việc thành lập các tổ chức thúc đẩy phát triển CCR rừng như ITTO, GFTN, TFT v.v. Một tác động khác của CCR đối với thị trường gỗ là ý thức của người tiêu thụ về trách nhiệm bảo vệ rừng được nâng cao hơn, thể hiện ở chỗ ngày càng có nhiều thị trường, kể cả thị trường nội địa ở các nước nhiệt đới, đòi hỏi sản phẩm rừng có chứng chỉ.

## 8.2. Lợi ích thực tế và tiềm năng

Ngoài những lợi ích về môi trường (QLRBV) và xã hội như đã trình bày ở **mục 8.1**, CCR mang lại hai lợi ích kinh tế cụ thể là sản phẩm được thâm nhập thị trường và có giá bán ưu đãi. Đến nay chưa có nhiều nghiên cứu sâu về vấn đề này, nhưng bước đầu đã có những đánh giá như sau:

**a) Thâm nhập thị trường:** Đây là lợi ích rõ ràng nhất của CCR, đặc biệt là đối với sản phẩm rừng nhiệt đới. Nhiều nhà xuất khẩu gỗ tìm được thị trường mới ở Châu Âu như Cộng hòa liên bang Đức, Anh, Hà Lan và Mỹ, một số khác thì giữ vững thị trường trong nước đòi hỏi chứng chỉ. Ở Việt Nam những năm gần đây đã phải nhập 100% nhu cầu gỗ có chứng chỉ để sản xuất sản phẩm gỗ xuất khẩu sang các thị trường EU, Bắc Mỹ, Nhật Bản và Hàn Quốc. Những sản phẩm gỗ dán, đồ gỗ trong nhà và ngoài trời có chứng chỉ của các nước Nam Mỹ cũng dễ dàng thâm nhập các thị trường trên.

**b) Giá ưu đãi:** Do gỗ rừng tự nhiên nhiệt đới có chứng chỉ cung không đủ cầu nên nhiều thị trường đã chấp nhận giá ưu đãi từ 6 đến 65%, tùy thuộc chủng loại sản phẩm gỗ (12). Tình hình thiếu gỗ nhiệt đới có chứng chỉ chắc chắn còn kéo dài nhiều năm nữa nên giá ưu đãi sẽ còn được duy trì cho đến khi cung và cầu cân bằng. Đối với gỗ rừng ôn đới thì chưa có báo cáo nào cho thấy có đạt được giá ưu đãi, cả ở thị trường nội địa cũng như thị trường ngoài nước. Có một thực tế là phần lớn các chủ rừng được chứng chỉ không trực tiếp bán gỗ sang các thị trường đòi hỏi chứng chỉ mà là bán cho các nhà buôn gỗ cũng như các nhà chế biến gỗ, do đó phần lớn lợi ích của giá bán ưu đãi rơi vào tay những người này và đây cũng là một trong những nguyên nhân khiến CCR ở khu vực nhiệt đới tiến bộ rất chậm.

**c) Hỗ trợ tài chính:** Tình hình thiếu gỗ rừng nhiệt đới có chứng chỉ trên thị trường đã dẫn đến việc thành lập những tổ chức xúc tiến CCR nhiệt đới như ITTO, Mạng lưới Rừng và Thương Mại Toàn Cầu (GFTN), Quỹ Rừng nhiệt đới (TFT). Các tổ chức này hỗ trợ tài chính và kỹ thuật để giúp chủ rừng cải thiện quản lý rừng nhằm đạt tiêu chuẩn chứng chỉ dưới hình thức các dự án cải thiện quản lý rừng (ITTO) hay các chương trình CCR theo giai đoạn (GFTN, TFT). Ở Việt Nam, hiện TFT đang hỗ trợ Liên hiệp lâm công nghiệp Long Đại, Quảng Bình và Lâm trường Hương Sơn, Hà Tĩnh tham gia một chương trình chứng chỉ rừng theo giai đoạn, còn WWF Đông Dương thì thực thi dự án CCR theo giai đoạn ở các lâm trường Sơ Pài và Hà Nừng ở Gia Lai. Chương trình WWF – Người bạn của trái đất (WWF Friend of Earth) ở một số quốc gia Châu Phi như Ghana đang hỗ trợ một số chủ rừng nâng cao quản lý rừng theo các tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững để tiến tới đạt yêu cầu của chứng chỉ. Thông tin chi tiết về vấn đề này có thể tìm thấy trên trang web: [www.wwfindochina.org](http://www.wwfindochina.org) và [www.forestandtradeasia.org](http://www.forestandtradeasia.org).

**d) Những lợi ích tiềm năng:** CCR có thể còn đem lại những lợi ích tiềm năng như thu hút du lịch sinh thái, thu hút vốn đầu tư của nhà nước hoặc vốn vay của các tổ chức tín dụng để mở rộng sản xuất kinh doanh (như mở cơ sở chế biến). Riêng ở Việt Nam CCR còn có thể là cơ sở để nhà nước cho phép khai thác theo tỷ lệ tăng trưởng rừng trên có sở QLRBV.

### 8.3. Giá thành chứng chỉ rừng

Giá thành CCR bao gồm giá thành trực tiếp và giá thành gián tiếp.

**a) Giá thành trực tiếp:** Là số tiền chủ rừng phải trả cho quá trình CCR và chứng chỉ CoC. Giá thành trực tiếp phụ thuộc rất nhiều vào nhiều yếu tố như diện tích rừng, chủng loại rừng, rừng liên tục hay nhỏ lẻ, điều kiện địa hình, điều kiện giao thông. Rừng càng lớn, càng đơn giản, điều kiện càng thuận lợi cho đánh giá cấp chứng chỉ thì giá thành (tính theo đơn vị diện tích) càng thấp. Các tổ chức chứng chỉ thường không công bố giá thành chứng chỉ, nhưng theo một số chuyên gia cho biết thì giá thành thường là khoảng 0,5-2,5 US\$/ha. Tổ chức chứng chỉ SGS đã chào giá chứng chỉ cho 10.000 ha rừng tự nhiên của Công ty lâm công nghiệp Long Đại (Quảng Bình) là 17.000 bảng Anh. Có sự khác biệt về giá thành giữa các tổ chức chứng chỉ, phần do giá chuyên gia, phần do vị trí địa lý của tổ chức (nếu TCCC ở xa thì giá cao hơn). Nói chung, giá thành CCR ở khu vực nhiệt đới cao hơn ở ôn đới vì phần lớn các TCCC đều ở các nước ôn đới và rừng nhiệt đới cũng phức tạp hơn nhiều.

Giá thành chứng chỉ CoC thì tùy thuộc vào hệ thống quản lý của xí nghiệp chế biến và giá thực hiện hệ thống CoC. Nếu cơ sở sử dụng cả gỗ có chứng chỉ lẫn gỗ không có chứng chỉ thì giá thành chứng chỉ CoC sẽ cao hơn vì phải mất thêm chi phí để tách biệt hai dây chuyền sản xuất.

**b) Giá thành gián tiếp:** Là chi phí cho cải thiện quản lý rừng hay công nghệ chế biến để đạt tiêu chuẩn chứng chỉ. Ở những nơi hay những nước quản lý rừng còn ở trình độ thấp, còn cách xa tiêu chuẩn, thì chi phí này tương đối cao, nhiều khi vượt quá khả năng tài chính của chủ rừng, trái lại ở những nước mà quản lý rừng gần như đã đạt tiêu chuẩn, phần lớn là ở khu vực ôn đới, thì giá thành gián tiếp là không đáng kể. Chính vì vậy CCR ở khu vực ôn đới Bắc Âu và Bắc Mỹ đã tiến hành rất nhanh. Ở Việt Nam giá thành gián tiếp có thể bao gồm chi phí cho điều tra rừng để xây dựng kế hoạch quản lý, xác lập và bảo vệ các khu bảo tồn, điều tra đánh giá tác động môi trường và kinh tế - xã hội, xác lập hệ thống thông tin tư liệu, v.v. Chỉ có rất ít chủ rừng có đủ nguồn lực để trang trải cho các khoản chi này.

### 8.4. Chứng chỉ rừng theo nhóm để giảm giá thành

Không phải tất cả các chủ rừng đều có điều kiện như nhau để đạt CCR. Những chủ rừng quy mô lớn hoặc trung bình, ở vị trí thuận lợi về giao thông, địa hình bằng phẳng v.v. có thể dễ dàng tiếp cận CCR, trái lại những chủ rừng quy mô nhỏ, ở nơi xa xôi hẻo lánh địa hình phức tạp, thì khó có thể tiếp cận vì giá thành trên một đơn vị diện tích được chứng chỉ có thể sẽ rất cao. Họ cũng có thể rất khó tiếp cận những thông tin về CCR, không hiểu và không thực hiện được tiêu chuẩn QLRBV, không đủ khả năng giao dịch (nhân lực, ngoại ngữ) với các tổ chức chứng chỉ. Giải pháp CCR theo nhóm được thiết kế để giải quyết những vấn đề này. Các chủ rừng nhỏ lẻ hợp lại thành nhóm dưới sự điều hành chung của một Nhóm trưởng để xin CCR sẽ có những lợi ích sau:

- Tổng diện tích chứng chỉ lớn nên hạ được giá thành chứng chỉ.
- Nhóm trưởng có thể cung cấp thông tin, giúp giải thích tiêu chuẩn cho các chủ rừng, giúp phát hiện những khiếm khuyết trong quản lý rừng để chủ rừng có giải pháp khắc phục để đạt tiêu chuẩn.
- Nhóm trưởng chịu trách nhiệm chung về giao dịch với tổ chức chứng chỉ do đó giải quyết được vấn đề thiếu năng lực của các chủ rừng thành viên.

Ba quy trình lớn nhất hiện nay là FSC, PEFC, và SFI đều có hình thức CCR theo nhóm: quá trình chứng chỉ được thực hiện đồng thời cho cả nhóm các chủ rừng dưới sự điều hành chung của Nhóm trưởng.

#### 8.4.1. Thành lập nhóm

Có hai hình thức lập nhóm là:

**a) Nhóm quản lý:** Nhóm được thành lập trên cơ sở tự nguyện, do một Nhóm trưởng chịu trách nhiệm chung cả về tổ chức thực hiện tiêu chuẩn QLRBV ở các chủ rừng thành viên và giao dịch CCR với tổ chức chứng chỉ. Nhóm trưởng có thể là một người được hợp đồng hay một chủ rừng do các chủ rừng thành viên bầu.

**b) Nhóm liên kết:** Các chủ rừng thành viên tự điều hành việc thực hiện tiêu chuẩn trong đơn vị của mình, còn Nhóm trưởng chỉ chịu trách nhiệm chung việc kiểm tra để đảm bảo các chủ rừng thành viên đạt tiêu chuẩn và việc giao dịch với tổ chức chứng chỉ trong quá trình CCR.

Cả hai hình thức được gọi chung là Nhóm chứng chỉ. Tuy nhiên, trong thực tế còn tùy điều kiện cụ thể mà có thể kết hợp hai hình thức trên: Nhóm trưởng chịu trách nhiệm việc thực hiện tiêu chuẩn ở một số chủ rừng thành viên, còn ở số khác thì chủ rừng tự làm. Nguyên tắc chung là nhóm được thành lập trên cơ sở tự nguyện, nhưng trước khi thành lập cần có quy định tiêu chuẩn như thế nào thì được kết nạp, xét về các mặt:

- Loại rừng quản lý, chẳng hạn rừng tự nhiên, rừng nửa tự nhiên, rừng trồng v.v
- Điều kiện địa hình.
- Vị trí địa lý.
- Điều kiện giao thông.
- Hiện trạng trình độ quản lý (về kế hoạch, lâm sinh, kinh tế xã hội, môi trường).
- Diện tích tối thiểu và tối đa.

Các chủ rừng càng giống nhau về các mặt trên thì việc điều hành nhóm càng thuận lợi, trái lại nếu khác nhau quá nhiều thì sẽ rất phức tạp, khó có thể đạt chứng chỉ. Một điểm cần lưu ý là một số quy trình CCR có quy định số lượng tối đa hay tối thiểu thành viên cho một nhóm.

**Ví dụ 1-** Nhóm các lâm trường trồng rừng cùng một loài cây và cùng mục đích, như vùng nguyên liệu giấy Bãi Bằng

**Ví dụ 2-** gần 2 nghìn hộ gia đình huyện Kỳ Anh (Hà Tĩnh) cùng tham gia dự án trồng 300 nghìn ha rừng thông nhựa do Ngân hàng tái thiết Đức tài trợ tự nguyện lập thành Hiệp hội trồng thông ở Kỳ Anh để giúp nhau chăm sóc, nuôi dưỡng, phòng chống cháy rừng, bàn bạc giá cả và thị trường bán nhựa thông, nay thành 1 nhóm cùng xin chứng chỉ QLRBV (chuyên gia từ GFA Terra và từ NWG cùng khuyến nghị như vậy).

**Ví dụ 3-** Doanh nghiệp trồng rừng 327 tư nhân Đỗ Thập (Yên Bái), ngoài 600 ha của riêng mình, ông còn liên kết với hàng nghìn hộ nông dân có đất lân cận để trồng rừng keo, bạch đàn làm nguyên liệu giấy, trồng quế làm thuốc, trồng mỡ, lát, trám lấy gỗ đóng đồ mộc, nay ông Đỗ Thập có thể xin chứng chỉ riêng rừng của mình, cũng có thể ghép thành 1 nhóm với hàng nghìn hộ liên kết sẽ tiết kiệm được chi phí và thời gian.

#### 8.4.2. Những yêu cầu đối với nhóm chứng chỉ rừng

**a) Một người chịu trách nhiệm chung:** Một nhóm có thể có từ vài ba đến vài chục hay nhiều hơn chủ rừng thành viên tham gia, và việc quản lý nhóm có thể do một người hay một nhóm điều hành gồm nhiều người, phân thành nhiều cấp, làm việc ở nhiều nơi. Nhưng trong mọi trường hợp phải luôn có một người chịu trách nhiệm chính, tức là Nhóm trưởng, để công việc thông suốt trôi chảy. Nhóm trưởng có thể được chọn từ các chủ rừng thành viên hoặc thuê ngoài theo hợp đồng, nhưng phải là người am hiểu sâu về quản lý rừng và chứng chỉ rừng. Nếu Nhóm điều hành lớn, công việc nhiều và phức tạp thì cần có Nhóm phó để giúp việc cho Nhóm trưởng.

**b) Tính hợp pháp:** Khi thực hiện CCR thì Nhóm trưởng là người thay mặt cả nhóm ký hợp đồng với TCCC và giữ giấy chứng chỉ, vì vậy Nhóm trưởng phải có tính hợp pháp theo quy định của pháp luật, chẳng hạn như là giám đốc một lâm trường, công ty, doanh nghiệp, một tổ chức NGO, hay một cá nhân được hợp đồng.

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý là các quy trình khác nhau có thể có thêm những yêu cầu khác đối với nhóm chứng chỉ, vì vậy cần kiểm tra xem quy trình đã chọn có những yêu cầu gì.

#### 8.4.3. Kết nạp, xin ra và khai trừ khỏi nhóm

Mỗi nhóm CCR đều phải có quy chế về kết nạp, xin ra, và khai trừ khỏi nhóm để đảm bảo nhóm CCR luôn luôn đạt và giữ vững tiêu chuẩn QLRBV.

**a) Kết nạp thành viên:** Khi có chủ rừng muốn xin làm thành viên của nhóm thì nhóm cần gửi cho chủ rừng đó những thông tin sau:

- Quy chế kết nạp, xin ra và khai trừ thành viên.
- Tình hình của nhóm: những thành viên của nhóm, ai là Nhóm trưởng, nhiệm vụ và quyền hạn của Nhóm trưởng, xin CCR theo quy trình nào, tổ chứng chứng chỉ nào, kế hoạch hoạt động.
- Tiêu chuẩn kết nạp, bao gồm các điểm nói ở **mục 8.4.1**.
- Thông tin tóm tắt về quy trình chứng chỉ và tổ chức chứng chỉ được chọn.
- Những yêu cầu của quá trình chứng chỉ như tham khảo ý kiến các cổ đông, quyền được đến khảo sát, giám sát đánh giá.
- Các khoản nhóm phí phải nộp.
- Nếu chủ rừng đồng ý chấp nhận quy chế và các quy định khác của nhóm thì phải làm đơn xin làm thành viên, trong đó phải có những thông tin:
  - Tình hình chung: tên, địa chỉ, tổ chức, tổng diện tích, tổng số nhân viên.
  - Diện tích và vị trí từng loại rừng đang quản lý.
  - Kế hoạch quản lý ngắn hạn và dài hạn.
  - Các hoạt động quản lý rừng (bảo vệ, khai thác, trồng rừng, bảo tồn v.v).
  - Khai thác chế biến và tiêu thụ sản phẩm các loại.

Sau khi nhận được đơn Nhóm trưởng phải kiểm tra đơn xem chủ rừng có hội đủ các tiêu chuẩn của nhóm như đã nói ở **mục 8.4.1**, đặc biệt là về loại rừng, diện tích, điều kiện địa hình, vị trí. Khi đã đạt các tiêu chuẩn nêu trên thì nhóm cần tiến hành kiểm tra tại hiện trường. Cần sử dụng bộ tiêu chuẩn của quy trình CCR dự kiến sẽ chọn để so sánh quản lý rừng theo những yêu cầu của tiêu chuẩn. Ví dụ nếu quy trình CCR dự kiến của nhóm là FSC thì phải sử dụng bộ tiêu chuẩn FSC Việt Nam (hiện nay mới là dự thảo) để kiểm tra. Một danh mục các



hạng mục cần được kiểm tra phải được chuẩn bị trước để không bỏ sót những nội dung và những địa điểm cần kiểm tra. Tất cả kết quả kiểm tra phải được ghi chép đầy đủ, sau đó tổng hợp lại để viết thành báo cáo. Trường hợp có phát hiện những điểm chưa đạt khiến chủ rừng chưa đủ tiêu chuẩn trở thành nhóm viên thì người kiểm tra phải giải thích rõ cho chủ rừng về những điểm ấy và đề ra thời hạn để chủ rừng khắc phục. Chỉ sau khi khắc phục xong những yếu điểm đã nêu thì chủ rừng mới được kết nạp vào nhóm.

Sau khi chủ rừng đã hội đủ tiêu chuẩn thì tổ chức kết nạp chính thức, có văn bản ký kết giữa Nhóm trưởng và chủ rừng trong đó ghi rõ yêu cầu của nhóm đối với chủ rừng và cam kết của chủ rừng tuân thủ các quy định của nhóm.

Hồ sơ về kết nạp thành viên cũng như các giấy tờ liên quan phải được lưu giữ cẩn thận tại nhóm để tổ chức chứng chỉ có thể kiểm tra khi thực hiện đánh giá CCR.

**a) Ra khỏi nhóm:** Các quy trình CCR đều có yêu cầu là rừng có chứng chỉ phải được duy trì quản lý bền vững trong một thời gian dài, ít nhất cũng phải hết một chu kỳ khai thác. Tuy nhiên, có những chủ rừng chỉ cần có chứng chỉ để thâm nhập thị trường cho một vài vụ khai thác, còn trong thời gian nghỉ chăm sóc phục hồi rừng thì không cần nữa. Trường hợp này đặc biệt thường xảy ra đối với những chủ rừng quy mô nhỏ, chỉ khai thác một vài năm rồi phải đợi nhiều năm mới được khai thác trở lại, mục tiêu thị trường không còn nữa nên có nhu cầu ra khỏi nhóm để khỏi phải trả các khoản phí cho nhóm. Ngoài ra cũng còn những nguyên nhân khác cần ra khỏi nhóm như rừng đã được đổi chủ mới, không muốn tiếp tục tham gia nhóm, hoặc thiên tai gây tác động nghiêm trọng đến rừng không còn đáp ứng tiêu chuẩn v.v. Quy trình FSC yêu cầu là nhóm phải báo cáo về những trường hợp xin ra khỏi nhóm cho tổ chức chứng chỉ trong vòng một tháng, trong đó nói rõ lý do ra khỏi nhóm.

**b) Khai trừ khỏi nhóm:** Nhiệm vụ của Nhóm trưởng là phải đảm bảo tất cả các chủ rừng thành viên phải duy trì đạt tiêu chuẩn QLRBV của quy trình, và nếu có chủ rừng nào vi phạm tiêu chuẩn thì phải nhắc nhở để nhanh chóng khắc phục các lỗi vi phạm đó trong một khoảng thời gian nhất định. Nếu đã được nhắc nhở mà chủ rừng vẫn không có những giải pháp thích hợp để khắc phục thì chủ rừng phải bị khai trừ ra khỏi nhóm để khỏi ảnh hưởng đến cả nhóm. Quy chế và thủ tục khai trừ phải được công bố ngay sau khi thành lập nhóm và kết nạp thành viên mới để mọi thành viên đều biết. Mọi trường hợp khai trừ khỏi nhóm cũng phải báo cáo với tổ chức chứng chỉ, trong đó nói rõ lý do khai trừ.

**Ví dụ:** Năm 2003, 196 hộ dân thuộc 12 làng ở vùng Đông Nam Sulawesi, Indonesia, hợp lại thành một nhóm CCR theo hình thức Nhóm quản lý, với 196 ha rừng tếch, bắt đầu thực hiện tiêu chuẩn FSC quản lý rừng bền vững với sự hỗ trợ của một Chương trình cải thiện quản lý rừng do Castoma France, Nhóm Jysk và một số nhà kinh doanh gỗ Châu Âu tài trợ và do TFT thực hiện. Đến tháng 6-2005 nhóm đã được SmartWood cấp chứng chỉ FSC và gỗ đã được thâm nhập thị trường Châu Âu

#### 8.4.4. Giải quyết khiếu nại tranh chấp

Đa số các quy trình CCR đều có yêu cầu người xin cấp chứng chỉ rừng, kể cả nhóm chứng chỉ, phải có quy chế giải quyết các khiếu nại tranh chấp (KNTC). Thường có nhiều loại KNTC khác nhau, nhưng có thể phân thành 2 loại: a) KNTC giữa một hay nhiều cổ đông với một chủ rừng thành viên, b) KNTC giữa Trưởng nhóm với các chủ rừng thành viên. Trưởng

nhóm có trách nhiệm xác định các KNTC có thể xảy ra tùy tình hình từng địa phương và xây dựng quy chế giải quyết từng loại KNTC được nhóm nhất trí thông qua và công bố công khai.

**a) KNTC với chủ rừng thành viên:** Khi có KNTC giữa các cổ đông với chủ rừng thành viên thì Nhóm trưởng phải tổ chức kiểm tra tìm hiểu và phân tích nguyên nhân, nội dung KNTC, sau đó thông báo kết quả cho các bên liên quan và tổ chức giải quyết theo quy chế đã định. Nếu các bên không đồng ý cách giải quyết thì phải được hướng dẫn tiếp tục khiếu nại lên cấp cao hơn.

**b) KNTC với Nhóm trưởng:** Trường hợp này thì KNTC phải được kiểm tra tìm hiểu bởi một bên thứ ba độc lập hoặc bởi Hội đồng hoà giải và được giải quyết theo quy chế.

Trong cả hai trường hợp, tất cả các vụ việc giải quyết KNTC đều phải được lập thành hồ sơ và lưu giữ tại văn phòng của Nhóm.

#### **8.4.5. Tham khảo ý kiến**

Đa số các quy trình CCR đều có quy định chủ rừng phải tham khảo ý kiến các cổ đông, kể cả trong quá trình quản lý rừng cũng như quá trình chứng chỉ rừng. Điều này rất quan trọng vì nó giúp hạn chế tối đa những thắc mắc hay xung đột có thể xảy ra do không được sự nhất trí của các cổ đông.

**a) Tham khảo ý kiến trong quản lý rừng:** Đối với CCR theo nhóm thì cả các chủ rừng và Nhóm trưởng đều có trách nhiệm tổ chức tham khảo ý kiến các cổ đông liên quan. Sự phân chia trách nhiệm có thể là chủ rừng thì tham khảo ý kiến các cộng đồng, tổ chức hay chính quyền địa phương xung quanh đơn vị của mình, còn Nhóm trưởng thì tham khảo ý kiến của các cổ đông cấp huyện, cấp tỉnh hay cấp vùng tùy tình hình cụ thể. Nội dung các vấn đề cần tham khảo có thể rất đa dạng như kế hoạch quản lý, quy hoạch sử dụng đất, giải quyết tranh chấp, lập các khu bảo tồn v.v.

**b) Tham khảo ý kiến trong quá trình chứng chỉ:** Một số quy trình CCR, trong đó có quy trình FSC, yêu cầu tổ chức chứng chỉ phải tham khảo ý kiến các cổ đông trong quá trình đánh giá cấp chứng chỉ. Chi tiết về vấn đề này đã được trình bày ở **mục 7.5**. Đối với CCR theo nhóm thì yêu cầu là tất cả các cổ đông có liên quan đến các chủ rừng thành viên đều được biết về các hoạt động CCR và được tạo cơ hội đóng góp ý kiến. Trách nhiệm của Nhóm trưởng là phải thông báo với các cổ đông về quá trình CCR và kế hoạch tham khảo ý kiến của tổ chức chứng chỉ.

#### **8.4.6. Giám sát đánh giá**

Đối với chứng chỉ rừng theo nhóm thì vấn đề hết sức quan trọng là phải đảm bảo tất cả các chủ rừng thành viên thực hiện và duy trì tiêu chuẩn QLRBV. Có hai cấp giám sát đánh giá (GSDG) là cấp chủ rừng và cấp nhóm.

**a) Giám sát đánh giá cấp nhóm:** Dù là Nhóm quản lý hay Nhóm liên kết thì đều phải đề ra và thực hiện một kế hoạch GSDG giá chung cho cả nhóm, mục tiêu chủ yếu là đảm bảo rằng các chủ rừng đều tuân thủ tiêu chuẩn QLRBV. Tùy tình hình cụ thể có thể thực hiện việc GSDG mỗi năm ở một hoặc hai chủ rừng hoặc chỉ thực hiện vào thời gian diễn ra các hoạt động như khai thác, tía thưa, làm đường, trồng rừng v.v, chẳng hạn như đối với các chủ rừng nhỏ bé không có nhiều hoạt động trong một thời gian dài.

**b) Giám sát đánh giá cấp chủ rừng:** Mỗi chủ rừng thành viên xây dựng và thực hiện một kế hoạch GSDG với các hình thức phù hợp với quy mô quản lý rừng như đã trình bày ở mục 6. Trường hợp là Nhóm quản lý thì Nhóm trưởng cũng chịu trách nhiệm về GSDG cấp chủ rừng.

#### 8.4.7. Lập và lưu giữ thông tin tư liệu

Thông tin tư liệu luôn cần thiết cho mọi hoạt động quản lý rừng, cho việc điều hành nhóm chứng chỉ cũng như cho quá trình chứng chỉ. Các đối tượng sử dụng thông tin tư liệu về CCR của nhóm bao gồm các cán bộ quản lý và kỹ thuật của chủ rừng, các cán bộ chuyên gia trực tiếp điều hành nhóm, và tổ chức chứng chỉ. Các loại thông tin tư liệu chính cần được lưu trữ ở nhóm là:

- Thông tin tư liệu hệ thống như các văn bản pháp luật liên quan, Bộ tiêu chuẩn của quy trình CCR, các kế hoạch quản lý rừng.
- Các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật.
- Các mẫu làm đơn (như đơn xin chứng chỉ), viết báo cáo, lập bảng biểu, phiếu khảo sát đánh giá v.v.
- Các thông tin tư liệu về các chủ rừng thành viên.
- Các tài liệu, văn bản về hoạt động của nhóm, kể cả các báo cáo của các đoàn kiểm tra đánh giá.

Tuỳ quy mô của nhóm và số lượng thông tin lưu trữ có thể cần một cán bộ chịu trách nhiệm về thông tin tư liệu sao cho việc tra cứu thông tin được nhanh chóng thuận tiện.

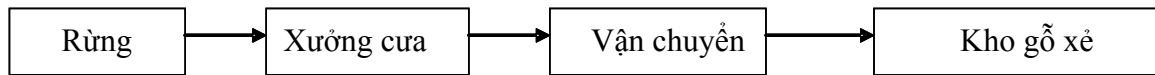
#### 9. Chuỗi hành trình sản phẩm

Ở các phần trước đã đề cập về quá trình đánh giá cấp chứng chỉ quản lý rừng. Trong phần này sẽ xem xét mối liên hệ của một sản phẩm gỗ từ một khu rừng được cấp chứng chỉ đến khi được chế biến thành sản phẩm cuối cùng và được đem tiêu thụ tại thị trường. Đây là bộ phận rất quan trọng của bất kỳ một chương trình cấp chứng chỉ rừng nào vì nó cung cấp các cơ sở cho việc dán nhãn sản phẩm. Khái niệm này được gọi là *chuỗi hành trình sản phẩm*, mà hiện nay nhiều người trong các doanh nghiệp chế biến gỗ đã quen dùng, tiếng Anh là *Chain of Custody*, viết tắt CoC.

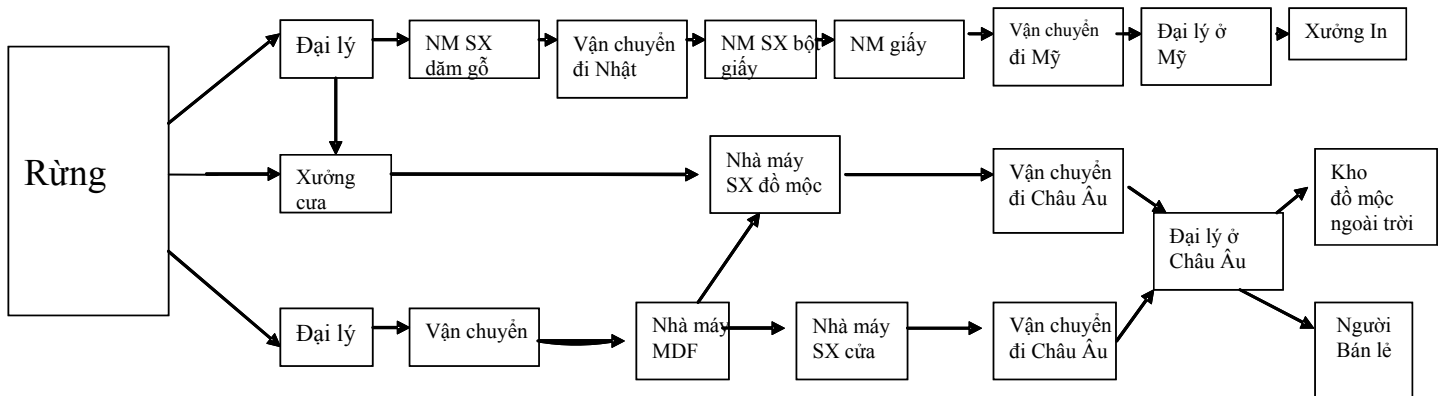
Vậy *chuỗi hành trình sản phẩm* là gì? Đó là một hệ thống xác minh và theo dõi gỗ được cấp chứng chỉ hoặc một loại nguyên liệu nào khác tại mỗi công đoạn mà nguyên liệu đi qua cho đến khi trở thành sản phẩm cuối cùng. Quá trình theo dõi này trong thực tế khá phức tạp vì trong công nghiệp chế biến gỗ, nguyên liệu phải đi qua rất nhiều công đoạn khác nhau và trải qua các chủ sở hữu khác nhau từ khi cây gỗ được khai thác từ rừng, qua các giai đoạn buôn bán, vận chuyển, kể cả vận chuyển quốc tế, trước khi được chế biến thành sản phẩm cuối cùng. Do vậy, cần thiết phải xây dựng một hệ thống để theo dõi tất cả các quá trình từ nguyên liệu đến sản phẩm cuối cùng.

Theo sơ đồ của chuỗi hành trình thì mỗi đơn vị là một mắt xích trong toàn bộ hành trình của nguyên liệu từ chế biến đến lưu thông trên thị trường, do vậy yêu cầu tất cả các đơn vị sau đây đều phải xây dựng và áp dụng hệ thống CoC để theo dõi các nguyên liệu, sản phẩm tại mỗi mắt xích của dây chuyền:

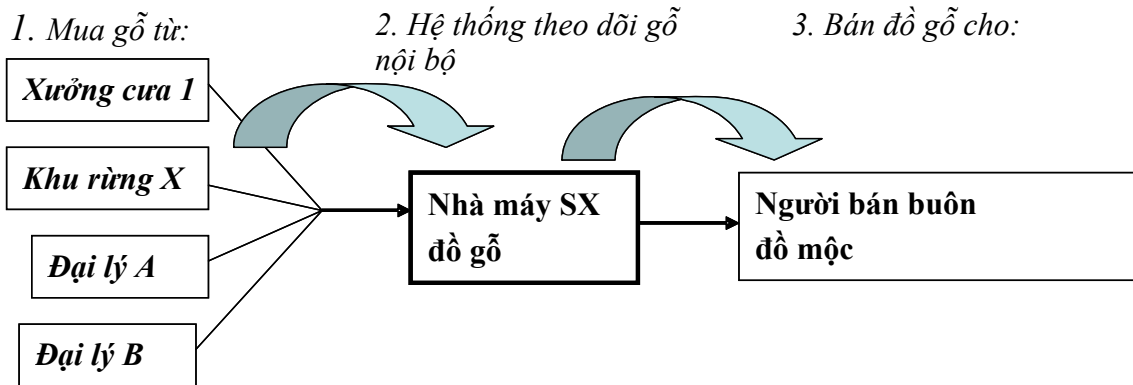
- Chủ rừng, các đơn vị khai thác và cung cấp gỗ ra thị trường.



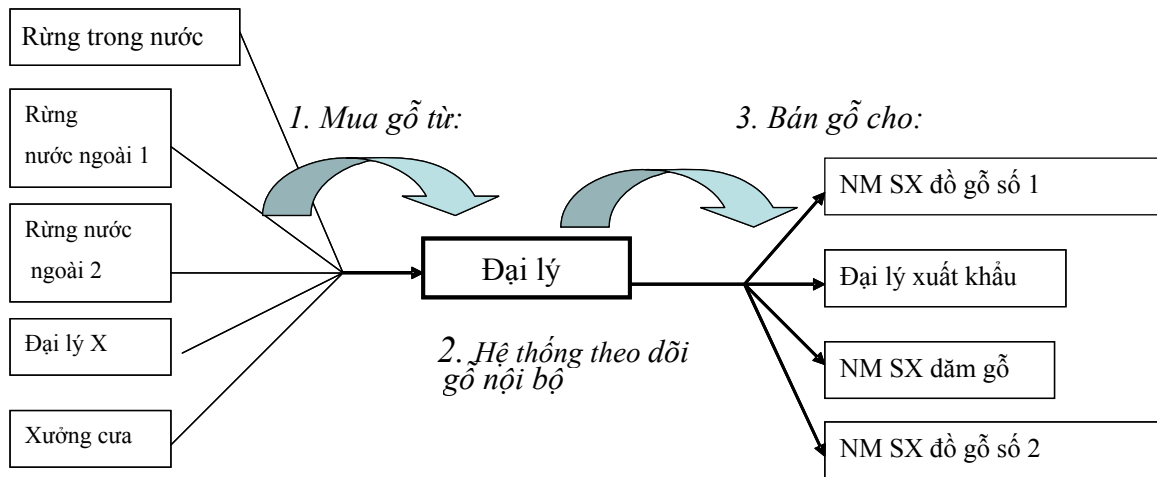
**Hoặc**



**Hoặc:** về Chuỗi hành trình sản phẩm đưa đến một nhà máy sản xuất đồ gỗ:



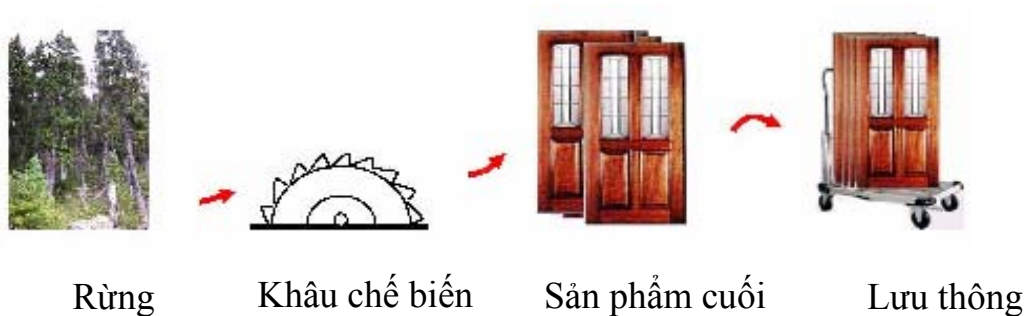
**Hoặc:** chuỗi hành trình sản phẩm đưa đến một đại lý:



Hình 11. Một vài sơ đồ minh họa về các dạng của chuỗi hành trình sản phẩm

- Các đơn vị chế biến lâm sản (xưởng xẻ, xưởng sản xuất đồ mộc, sản xuất giấy và bột giấy, MDF, v.v..).
- Các đại lý mua và bán nguyên liệu và các nhà phân phối mua số lượng lớn (như nhập khẩu từ nước ngoài về) rồi bán lại cho các doanh nghiệp theo từng lô hàng nhỏ.
- Các công ty bán buôn, bán lẻ sản phẩm rừng.

Gỗ từ rừng được chứng chỉ thường phải trải qua nhiều giai đoạn chế biến trước khi đến tay người sử dụng. Một ví dụ đơn giản về hành trình của một sản phẩm cửa gỗ được sản xuất cho đến khi bán ra thị trường được minh họa ở **Hình 12**.



Hình 12. Ví dụ về hành trình của sản phẩm cánh cửa

Trong ví dụ trên, xưởng cưa có thể đã dùng cả hai loại gỗ được chứng chỉ và gỗ chưa được chứng chỉ. Vì vậy, giai đoạn đầu trong quá trình đánh giá chuỗi hành trình sản phẩm là phải đảm bảo rằng hai nguồn này không bị trộn lẫn trong xưởng. Để làm được điều này, tổ chức đánh giá đến doanh nghiệp để kiểm tra xem gỗ chứng chỉ và chưa được chứng chỉ có luôn được để riêng thông qua một hệ thống phân tách, nhận diện và ghi chép đầy đủ không. Một số ví dụ về kiểu hệ thống này được ghi ở **Bảng 5**.

Một hệ thống CoC của FSC có 5 yêu cầu về:

- Yêu cầu về hệ thống chất lượng
- Yêu cầu về nguồn cung cấp nguyên liệu

- Yêu cầu về kiểm tra sản xuất nội bộ; và ghi chép tư liệu
- Yêu cầu về sản phẩm và dán nhãn sản phẩm
- Yêu cầu về lưu trữ tài liệu thông tin

Các yêu cầu chi tiết của FSC về chuỗi hành trình sản phẩm có thể tìm thấy tại trang web của FSC: [www.fsc.org/coc](http://www.fsc.org/coc) với tên tài liệu là: FSC-STD-40-004 hoặc liên hệ với tổ chức cấp chứng chỉ.

### 9.1. Những dạng chuỗi hành trình

Hiện nay trên thị trường có một số hình thức CoC, phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu mà doanh nghiệp sở hữu (mua vào và xuất ra). Hình thức CoC được lựa chọn sẽ quyết định việc xây dựng và thực hiện hệ thống CoC cho doanh nghiệp đó. Vì vậy bước đầu tiên của việc xây dựng hệ thống CoC cho 1 doanh nghiệp là *lựa chọn hình thức CoC* sẽ áp dụng cho doanh nghiệp đó.

Quy trình FSC có hai hình thức CoC chính là:

- Doanh nghiệp sử dụng 100 % nguyên liệu có chứng chỉ FSC.
- Doanh nghiệp sản xuất ra sản phẩm có sử dụng một tỷ lệ % nguyên liệu chưa có chứng chỉ FSC trộn lẫn với nguyên liệu đã có chứng chỉ FSC.

Tuy nhiên, cho dù đơn vị sản xuất 100% gỗ có nguồn gốc FSC và sản xuất riêng gỗ không có chứng chỉ FSC thì việc xác nhận và truy tìm nguồn gốc (identification and traceability) vẫn phải bắt buộc được thực hiện.

Bảng 5. Một số ví dụ về hệ thống phân tách nhận diện và ghi chép

Hoạt động	Phân tách	Nhận diện	Ghi chép
Gỗ trong kho	<ul style="list-style-type: none"> <li>Phân chia khu để gỗ được chứng chỉ và gỗ chưa được chứng chỉ có dấu hiệu rõ ràng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Các đầu khúc gỗ có chứng chỉ phải được sơn đỏ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chứng từ vận chuyển của toàn bộ số gỗ từ rừng có chứng chỉ được lưu giữ trong hồ sơ có bổ xung địa điểm tập kết gỗ</li> </ul>
Cưa xẻ	<ul style="list-style-type: none"> <li>Xẻ các lô gỗ theo từng ca sản xuất riêng rẽ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Các lô gỗ chứng chỉ được để cùng với nhau</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Sổ ghi chép ghi lại số gỗ đã chế biến và lô gỗ được sản xuất</li> </ul>
Kho trước khi vận chuyển	<ul style="list-style-type: none"> <li>Phân chia khu vực lưu hàng có chứng chỉ và không có chứng chỉ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Đầu gỗ có chứng chỉ phải được sơn đỏ. Mỗi lô phải được dán nhãn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Ghi chép tồn kho và hóa đơn bán hàng ghi lại số lô gỗ</li> </ul>

		đánh số và có màu đỏ	
Tiếp theo đánh giá tại xưởng cưa, cần thực hiện một quá trình tương tự đối với nhà máy sản xuất đảm bảo rằng chuỗi hành trình là an toàn.			

**Hệ thống CoC cho 100% nguyên liệu có chứng chỉ FSC.** Trong trường hợp này thì hệ thống yêu cầu toàn bộ nguyên liệu có chứng chỉ FSC được phân loại riêng rẽ hoàn toàn tại mỗi công đoạn của dây chuyền sản xuất và toàn bộ sản phẩm cuối cùng được gắn nhãn của FSC.

**Hệ thống CoC cho sản phẩm pha trộn nguyên liệu có và chưa có chứng chỉ FSC.** Trong thực tế, do nhiều lý do mà rất ít nhà nhập khẩu gỗ hoặc nhà sản xuất sử dụng thuần túy 100 % nguyên liệu có chứng chỉ FSC mà thường là có một tỷ lệ pha trộn nguyên liệu chưa có chứng chỉ FSC trong dây chuyền cung cấp hoặc trong dây chuyền sản xuất của họ. Hình thức này lại chia ra làm hai loại khác nhau:

**a) Trộn lẫn 2 loại nguyên liệu có và chưa có chứng chỉ FSC trong một sản phẩm:** Hình thức này yêu cầu hệ thống kiểm tra theo dõi giống như hình thức sử dụng thuần túy nguyên liệu có chứng chỉ FSC đối với toàn dây chuyền, vì để đảm bảo tính đồng nhất của mỗi loại nguyên liệu trong toàn bộ dây chuyền trước khi chúng được lắp ráp vào trong một sản phẩm. Tuy nhiên phải rất lưu ý rằng nguyên liệu chưa có chứng chỉ FSC song vẫn phải là nguyên liệu có nguồn gốc hợp pháp với đầy đủ các loại giấy tờ để xác minh nguồn gốc. Cách thức xác minh nguồn gốc của nguyên liệu phải được lập thành văn bản rõ ràng, trong đó sẽ mô tả cụ thể:

- Tỷ lệ sẽ pha trộn: theo qui định, gỗ có chứng nhận FSC phải đạt mức ít nhất trên 70% tổng số thể tích gỗ trên một sản phẩm;
- Phải chỉ rõ chi tiết nào trong sản phẩm trên *bản vẽ thiết kế sản phẩm* sẽ dùng gỗ có chứng chỉ FSC, chi tiết nào sẽ dùng gỗ không có chứng chỉ FSC;
- Phải mô tả chi tiết cụ thể dây chuyền các công đoạn chế tạo sản phẩm từ khâu cưa xẻ gỗ, nhập gỗ vào kho, xuất gỗ từ trong kho ra sản xuất theo từng đơn hàng cho từng loại sản phẩm cụ thể của từng khách hàng mua sản phẩm khác nhau, quá trình gia công chế biến...cho tới khi lắp ráp, phun sơn và sản phẩm hoàn chỉnh. Tất cả các công đoạn này đều phải được ghi chép tỉ mỉ để có thể xác nhận nguồn gốc gỗ. Trong thực tế, rất nhiều đơn vị sản xuất sử dụng phiếu Palet<sup>2</sup> (Pallette Note) để ghi chép cho từng palet của các công đoạn. Biện pháp này không những hữu hiệu cho việc xác nhận nguồn gốc mà còn giúp quản lý chặt chẽ hơn tỷ lệ hư hao gỗ. Bởi lẽ, từ trước đến nay, bằng kinh nghiệm các đơn vị thường chỉ hay khoán định mức hư hao trong sản xuất qua các công đoạn, rất hiếm khi có ghi chép cụ thể và chi tiết mức độ hư hao thực tế.
- Nếu sử dụng gỗ tận dụng từ các chi tiết lớn hư hỏng để chế tạo các chi tiết nhỏ hơn, cũng yêu cầu phải ghi chép cụ thể tổng số m<sup>3</sup> gỗ tận dụng từ nguồn nào hoặc của đơn hàng nào, sản phẩm nào.

<sup>2</sup> Trong một phân xưởng sản xuất, người ta hay sử dụng các Kệ (Palet) để xếp các nguyên liệu, bán thành phẩm, sản phẩm giữa các công đoạn. Tại mỗi Kệ hay Palet này thường có sử dụng các *Phiếu Palet* ghi rõ số lượng và tình trạng môi trường của chúng để dễ dàng nhận biết.

Sau mỗi đơn hàng, phải có bảng thống kê cộng dồn tổng số m<sup>3</sup> gỗ đã sử dụng để sản xuất.

**b) Trong một dây chuyền sản xuất với nhiều loại sản phẩm khác nhau có lẫn 2 loại nguyên liệu có và không có chứng chỉ FSC:** Bắt buộc phải có sự phân định rõ ràng khu vực palet nào sản xuất gỗ có chứng chỉ FSC, khu vực palet nào sản xuất gỗ không có chứng chỉ FSC.

- Phải lưu ý rằng, cho dù trong thực tế nhà máy hoàn toàn có thể xác định được đâu là dây chuyền sản xuất gỗ có chứng chỉ FSC, đâu là dây chuyền sản xuất gỗ không có, nhưng yêu cầu phân định rõ rệt bằng các bảng thông báo tại các khu vực cụ thể, vẫn phải thực hiện để chứng minh cho bất kỳ một đối tác nào tới kiểm tra.
- Kinh nghiệm thực tế cho thấy, thông thường với loại hình hai loại nguyên liệu cùng được sử dụng thì các nhà sản xuất thường dùng hình thức mẫu palet để phân định kết hợp với việc ghi chép trên thẻ palet. Lưu ý rằng, thẻ palet phải ghi rõ: tên sản phẩm, tên của chi tiết (component) đang được gia công ở công đoạn đó, tên loại gỗ, có chứng chỉ hay không có chứng chỉ FSC.

## 9.2. Thực hiện chuỗi hành trình sản phẩm

Trong thực tế hệ thống chuỗi hành trình sản phẩm phải giải quyết 2 vấn đề sau:

- Kiểm tra nguyên liệu có chứng chỉ *trong phạm vi* mỗi đơn vị được cấp chứng chỉ của chuỗi cung cấp.
- Kiểm tra nguyên liệu có chứng chỉ *giữa* các đơn vị được cấp chứng chỉ của chuỗi cung cấp.

Việc kiểm soát trong phạm vi một đơn vị đòi hỏi việc quản lý nguyên liệu trong quá trình chế biến nội bộ. Cách thức thiết kế và triển khai công việc kiểm tra giám sát sẽ phụ thuộc vào hệ thống CoC mà đơn vị áp dụng.

Việc kiểm soát nguyên liệu được chứng chỉ giữa các doanh nghiệp khác nhau trong chuỗi hành trình sản phẩm thường được thực hiện thông qua việc kiểm soát quá trình bán hàng và phân phối sản phẩm từ các đại lý cung cấp, cùng với việc kiểm soát việc mua và bán sản phẩm tại các đơn vị sản xuất và đại lý mua hàng.

Hơn nữa, việc kê khai, sử dụng nhãn mác cho các sản phẩm được sản xuất và bán ra thị trường của các doanh nghiệp cũng sẽ được kiểm tra thông qua việc xây dựng các hệ thống kiểm soát. Điều này có nghĩa là bất kỳ doanh nghiệp nào triển khai chuỗi hành trình sản phẩm sẽ cần phải có một hệ thống đảm bảo để.

- Kiểm soát đầy đủ việc mua và nhập hàng để đảm bảo rằng chỉ mua và chấp nhận những nguyên liệu có chứng chỉ và phải đáp ứng các yêu cầu đòi hỏi về tỷ lệ phần trăm nguyên liệu chưa được chứng chỉ cho phép trong sản phẩm.
- Kiểm soát đầy đủ đối với quá trình chế biến trong dây chuyền sản xuất.
- Kiểm soát đầy đủ việc bán và phân phối sản phẩm cuối cùng đảm bảo rằng chỉ có sản phẩm kê khai là có chứng chỉ được sản xuất từ nguyên liệu có chứng chỉ.
- Kiểm soát tất cả những đăng ký và nhãn mác của sản phẩm để đảm bảo rằng chúng thỏa mãn các yêu cầu về chứng chỉ.

### 9.2.1. Đào tạo tập huấn

Một đơn vị muốn áp dụng hệ thống CoC thì trước tiên họ phải xây dựng hệ thống đó tại đơn vị của họ. Việc xây dựng hệ thống CoC bao gồm việc xây dựng các phần mềm áp



dụng trong hệ thống máy tính để theo dõi và cập nhật tất cả các nguồn nguyên liệu nhập, xuất và đưa vào sản xuất, theo dõi nguyên liệu, bán thành phẩm và sản phẩm trong suốt quá trình sản xuất cho đến khi được bán ra thị trường.

Để các nhân viên chịu trách nhiệm và cán bộ liên quan có thể thực hiện tốt và duy trì được các yêu cầu của hệ thống thì họ phải được tập huấn kỹ về hệ thống CoC. Đơn vị phải cử một cán bộ chuyên trách về CoC để theo dõi, lưu trữ các số liệu thông tin liên quan đến nguồn nguyên liệu mà hệ thống yêu cầu. Đơn vị có thể yêu cầu cơ quan tư vấn thiết kế hệ thống CoC hoặc tổ chức chứng chỉ tổ chức các khóa tập huấn cho cán bộ nhân viên của đơn vị về hệ thống CoC.

**Lưu ý 1:** Bắt buộc phải cử 1 cán bộ chuyên trách về Hệ thống CoC bằng văn bản quyết định của Giám đốc Doanh nghiệp.

**Lưu ý 2:** Hệ thống CoC bắt buộc phải được lập thành văn bản.

**Lưu ý 3:** Các tài liệu đào tạo về Hệ thống CoC phải được lưu lại để làm bằng chứng chứng minh cho TCCC rằng các cán bộ công nhân viên tham gia trong Hệ thống quản lý CoC đều đã được đào tạo.

### **9.2.2. Xây dựng hệ thống quản lý bằng văn bản**

#### **a) Sổ tay Hệ thống Quản lý CoC**

- Mô tả khái quát về công ty hay doanh nghiệp, lịch sử hình thành.
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh gỗ nguyên liệu, sản xuất, bán thành phẩm.
- Mô tả sơ bộ Hệ thống sản xuất: từ khâu mua gỗ nguyên liệu, cưa xẻ, sấy, gia công chi tiết (lưu ý: nếu đơn vị có sử dụng các doanh nghiệp vệ tinh sản xuất thì phải mô tả cả các vệ tinh vào trong Hệ thống của mình).

#### **b) Các thủ tục làm việc**

- Mô tả cụ thể các công đoạn sản xuất sẽ được thực hiện ra sao.
- Mô tả cụ thể các công đoạn sản xuất này sẽ được quản lý, ghi chép ra sao.
- Mô tả cụ thể trách nhiệm của các cán bộ quản lý sẽ thực hiện việc quản lý giám sát sản xuất để đảm bảo xác nhận và truy tìm nguồn gốc gỗ.

#### **c) Các Hướng dẫn công việc**

Hướng dẫn chi tiết công việc của từng công đoạn sẽ được thực hiện ra sao bởi từng loại nhóm máy hoặc công nhân.

#### **d) Các biểu mẫu để ghi chép**

Ví dụ trong một nhà máy sản xuất đồ mộc thường gồm các loại thẻ sau:

- Thẻ xưởng cưa;
- Thẻ lò sấy;
- Thẻ nhập kho gỗ xẻ;
- Thẻ xuất nguyên liệu ra sản xuất;
- Palet sơ chế;
- Các palet công đoạn định hình chi tiết như: lọng, bào, trà nhám...
- Palet công đoạn nhúng dầu;

- Palet công đoạn phun sơn;
- Palet lắp ráp;
- Palet hoàn chỉnh sản phẩm và dán nhãn;

Công việc này bao gồm việc xây dựng các phần mềm ứng dụng trong hệ thống máy tính để theo dõi và cập nhật tất cả các nguồn nguyên liệu nhập, xuất và đưa vào sản xuất, theo dõi nguyên liệu, bán thành phẩm và sản phẩm trong suốt quá trình sản xuất cho đến khi được bán ra thị trường. Để các nhân viên chịu trách nhiệm và cán bộ liên quan có thể thực hiện tốt và duy trì được các yêu cầu của hệ thống thì họ phải được tập huấn.

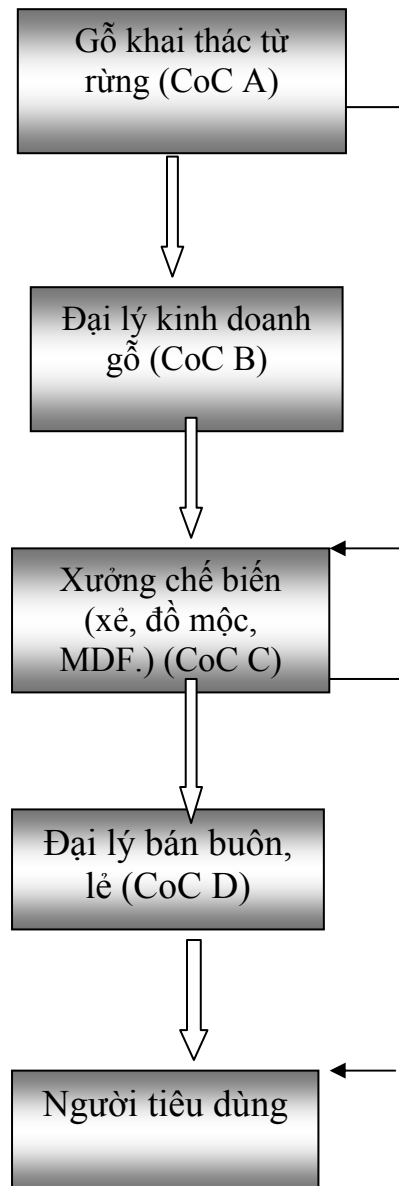
### 9.2.3. Các hợp phần của một chuỗi hành trình

Đường đi của toàn bộ chuỗi hành trình sản phẩm bao gồm từ khi gỗ được khai thác từ rừng, lưu thông trên thị trường nguyên liệu, qua chế biến tại các nhà máy cho đến khi được bán ra thị trường phải được mô tả và quản lý chặt chẽ. Nói chung sơ đồ hành trình của nguyên liệu gỗ từ khi được khai thác cho đến khi được chế biến thành sản phẩm và bán cho người sử dụng có thể được minh họa như ở **Hình 13**.

**Công đoạn A.** Một chủ rừng có khai thác gỗ và bán gỗ ra thị trường hoặc bán thẳng cho nhà sản xuất hay bán cho một nhà cung cấp trung gian phải là đơn vị được cấp chứng chỉ rừng của TCCC, nếu chưa phải là gỗ có chứng chỉ thì cũng phải lưu trữ đầy đủ các chứng từ cần thiết sau cho người mua nguyên liệu (hoặc xưởng sản xuất hoặc nhà cung cấp trung gian) bao gồm:

- Giấy phép khai thác gỗ của cấp có thẩm quyền.

Kế hoạch khai thác gỗ được xây dựng trên cơ sở giấy phép khai thác gỗ và được phê duyệt (đối với trường hợp là gỗ được khai thác trong nước, vì đây là yêu cầu đảm bảo tính pháp lý đối với gỗ được coi là khai thác hợp lệ.); **Error!**



Hình 13. Hành trình gỗ từ khai thác đến người tiêu dùng

- Dấu búa của các cơ quan chức năng đóng cho từng lóng gỗ, kèm theo lý lịch gỗ do chủ rừng hay đơn vị khai thác lập ra trong quá trình khai thác và khi xẻ cắt khúc gỗ.
- **Công đoạn B.** Một đơn vị kinh doanh gỗ (xuất nhập khẩu gỗ) cũng cần phải có chứng chỉ CoC đối với tất cả hoạt động kinh doanh mua bán, xuất nhập gỗ của họ.
- Khi mua gỗ từ các chủ rừng trong nước, họ phải đảm bảo rằng chủ rừng cung cấp đầy đủ các chứng từ như yêu cầu ở công đoạn A nêu trên.
- Khi nhập gỗ từ nước ngoài, họ phải kiểm tra các thông tin và đảm bảo nhận được các chứng từ sau:
  - Nếu mua gỗ từ chủ rừng nước ngoài thì phải đảm bảo rằng chủ rừng đó có chứng chỉ rừng do TCCC cấp, còn hiệu lực và các giấy phép khai thác khác để đảm bảo việc xuất gỗ của họ là hợp lệ và không trái với luật pháp của quốc gia đó, vì trên thực tế có nhiều quốc gia

chỉ cho phép xuất khẩu gỗ xẻ chứ không cho phép xuất khẩu gỗ tròn, nên trong trường hợp này việc *nhập được* gỗ tròn không được coi là hợp pháp.

- Nếu gỗ được mua từ một đơn vị trung gian ở nước ngoài thì cần đảm bảo chắc chắn rằng đơn vị này cũng phải được cấp chứng chỉ CoC, và giấy chứng chỉ còn hiệu lực cộng với các chứng từ liên quan về số lượng gỗ bán ra để đảm bảo tính hợp lệ.

#### 9.2.4. Giám sát việc mua bán, sản xuất và bán hàng

**a) Mua nguyên liệu.** Đây là mắt xích quan trọng và phức tạp nhất cho việc theo dõi và đánh giá hành trình của nguyên liệu của hệ thống CoC, đặc biệt là đối với một xưởng sản xuất. Các bộ phận đầu tiên của hệ thống CoC tại đơn vị chế biến là việc mua nguyên liệu để sản xuất. Trên thị trường hiện nay có nhiều nguồn nguyên liệu khác nhau. Có thể kể ra các loại nguyên liệu (còn gọi là trạng thái môi trường của nguyên liệu) thường gặp trên thị trường như sau:

- **Tuân thủ luật pháp:** Nguyên liệu có nguồn gốc từ rừng cung cấp đã biết và được một bên thứ 3 xác minh là tuân thủ theo các quy định quốc gia và các tiêu chuẩn địa phương về quản lý rừng.
- **Nguồn hợp pháp, nguồn gốc rõ ràng:** Nguồn gốc gỗ được biết rõ là hợp pháp. Có thể theo dõi được nguồn gốc nguyên liệu tới giấy phép khai thác đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, khai thác trong phạm vi một diện tích rừng sản xuất và tuân thủ quy định của công ty.
- **Đang trong quá trình tiến tới chứng chỉ:** Có thể theo dõi được nguồn gốc nguyên liệu tới rừng hoặc công ty cam kết đạt được chứng chỉ FSC. Hiện có một số diện tích rừng đang trong quá trình tiến tới cấp chứng chỉ rừng thông qua các dự án hay chương trình CCR theo giai đoạn của các tổ chức như WWF – Chương trình Người bạn của trái đất (WWF Friend of Earth), Chương trình hỗ trợ cấp chứng chỉ rừng của SGS Malaysia (CSP), Quỹ rừng nhiệt đới (TFT), v.v.
- **Đã được cấp chứng chỉ:** Có thể theo dõi được nguồn gốc nguyên liệu tới rừng hoặc công ty đã được cấp chứng chỉ FSC hoặc chứng chỉ khác được thị trường thừa nhận.
- **Khi lưu kho:** Nguyên liệu sau khi được mua, nhập về sẽ được lưu tại kho trước khi được xuất để đưa vào sản xuất. Quá trình theo dõi và quản lý nguyên liệu lưu kho thông qua việc sử dụng các loại biểu thống kê lưu kho. Biểu này ghi lại loại nguyên liệu gì được lưu kho, nhập kho lúc nào, và xuất kho để chế biến lúc nào. Biểu này có thể được sửa lại cho mọi hình thức lưu kho, ví dụ như bãi giao, lưu kho bộ phận hoặc lưu kho thành phẩm.

Nội dung của Biểu thống kê lưu kho cần có các thông tin sau:

Mã số nhận dạng (ví dụ, số kiện, số lóng).

- Bản mô tả.
- Ngày nguyên liệu nhập kho.
- Khối lượng hoặc trọng lượng nhập kho.
- Ngày nguyên liệu xuất kho để chế biến.
- Khối lượng hoặc trọng lượng xuất kho.
- Mã số nhận dạng sản phẩm (ví dụ đơn đặt hàng hoặc số lô) đối với nguyên liệu đang được chế biến.
- Khối lượng hoặc trọng lượng tồn kho.

**b) Theo dõi quá trình sản xuất.** Chuỗi hành trình sản phẩm thường được kiểm soát tại từng giai đoạn của cả quá trình sản xuất. Tại mỗi giai đoạn cần đảm bảo rằng nguyên liệu và sản phẩm có chứng chỉ và chưa có chứng chỉ không được lẫn lộn với nhau. Điều này có thể đạt được thông qua các cách như sau:

- **Nhận dạng trong quá trình sản xuất**

- Dùng thẻ sơn: Thẻ màu sáng trên mỗi đồng gỗ khi nó đi qua mỗi giai đoạn sản xuất.
- Dùng palet sơn màu: Các palet được sơn màu sáng để nhận dạng mỗi loại lô gỗ được chế biến.

- **Tách riêng nguyên liệu, bán thành phẩm trong quá trình sản xuất**

- *Lô sản xuất:* Sản phẩm chứng chỉ được chế biến riêng khỏi các sản phẩm không chứng chỉ. Thời điểm bắt đầu và kết thúc mỗi lô cần được xác định rõ ràng. Nguyên liệu được chứng chỉ được xác định rõ ràng và theo dõi được trong tất cả các giai đoạn sản xuất (bao gồm xử lý, đóng gói, lưu kho, vận chuyển và giao hàng).

- *Tách riêng trong xưởng:* Nguyên liệu thô được chứng chỉ được chế biến trong một xưởng riêng hoặc khu vực sản xuất riêng cho nguyên liệu có chứng chỉ.

- *Dùng thẻ treo trong quá trình sản xuất:* Phiếu này sẽ được sử dụng và di chuyển cùng với lô sản xuất trong suốt quá trình chế biến. Bên cạnh việc theo dõi lô sản xuất, nó còn giúp giám sát hiệu quả sản xuất và thải loại ở từng giai đoạn sản xuất. Tùy theo hệ thống sản xuất, ta có thể sử dụng một phiếu cho mỗi palet hoặc kiện đang được chế biến, hoặc một thẻ treo cho mỗi lô (bao gồm nhiều palet).

Nội dung của thẻ cần có các thông tin sau:

- Mã số sản xuất (ví dụ đơn đặt hàng, mã số công việc).
- Tên sản phẩm được sản xuất.
- Mô tả, kể cả trạng thái môi trường của nguyên liệu.
- Đối với từng giai đoạn sản xuất
- Ngày tháng năm.
- Mã số (ví dụ số kiện, mã số bó gỗ).
- Mô tả về nguyên liệu thô (ví dụ: kích thước của các thanh gỗ).
- Khối lượng hoặc trọng lượng đầu vào.
- Khối lượng hoặc trọng lượng đầu ra.
- Khối lượng hoặc trọng lượng thải loại ra trong sản xuất.
- Chữ ký của cán bộ giám sát trong giai đoạn đó

**c) Bán và giao sản phẩm**

**Hóa đơn bán sản phẩm.** Hóa đơn bán sản phẩm được gửi cho người mua cùng với chuyển hàng hoặc gửi riêng. Nội dung hóa đơn bao gồm:

- Số hóa đơn.
- Tên và địa chỉ người mua.
- Ngày phát hành.
- Mô tả về sản phẩm, kể cả tình trạng chứng chỉ.

- Khối lượng sản phẩm.
- Nếu sản phẩm bán ra là sản phẩm đã được chứng chỉ, ghi số chứng chỉ CoC hoặc một bản sao chứng chỉ CoC.

**Phiếu giao hàng.** Có thể gửi kèm theo chuyển hàng nếu hóa đơn bán hàng không được gửi kèm với chuyển hàng. Nội dung của phiếu giao hàng cần có các thông tin sau:

- Tên và địa chỉ người mua.
- Ngày giao hàng.
- Mô tả về sản phẩm, kê cả tình trạng chứng chỉ.
- Khối lượng sản phẩm.
- Số hóa đơn bán hàng.
- Nếu sản phẩm bán ra là sản phẩm đã được chứng chỉ, ghi số chứng chỉ CoC hoặc một bản sao chứng chỉ CoC.

**d) Mua nguyên liệu có tỷ lệ phần trăm chưa có chứng chỉ.** Nguyên liệu phần trăm là nguyên liệu gồm một phần có chứng chỉ và một phần không có. Yêu tố đầu tiên của hệ thống CoC là kiểm tra việc mua và chấp nhận các nguồn nguyên liệu:

- **Mua nguyên liệu có chứng chỉ.** Việc mua nguyên liệu có chứng chỉ cần phải phù hợp để có thể tạo các mối liên hệ với các giai đoạn trước của chuỗi hành trình. Một nguyên tắc rất quan trọng là *chỉ có các nhà cung cấp đã được cấp chứng chỉ CoC* mới được phép và cung cấp được nguyên liệu có chứng chỉ. Vì vậy trước khi đặt hàng, ký hợp đồng mua nguyên liệu thì doanh nghiệp cần phải kiểm tra về nguồn nguyên liệu mà đơn vị hay công ty cần mua đưa vào chế biến. Đơn vị hay công ty chỉ có thể mua nguyên liệu có chứng chỉ từ nhà cung cấp đã được cấp chứng chỉ CoC. Công ty cần phải kiểm tra thông tin này vì nó đặc biệt quan trọng. Một nhà cung cấp không có chứng chỉ CoC thì không thể nhập và cung cấp nguyên liệu có chứng chỉ cho các doanh nghiệp được. Người mua có thể kiểm tra xem nhà cung cấp nguyên liệu có chứng chỉ CoC không bằng cách xem bản sao giấy chứng nhận CoC của nhà cung cấp với các thông tin sau:
  - Giấy chứng chỉ đó còn hiệu lực.
  - Giấy chứng chỉ đó bao gồm các loại nguyên liệu mà đơn vị cần mua (các loại gỗ có tên khoa học và tên thường gọi). Hiện có nhiều doanh nghiệp sản xuất kết hợp vừa sản phẩm có chứng chỉ vừa không có chứng chỉ, do vậy việc kiểm tra xem chứng chỉ của nhà cung cấp có bao gồm cả nguồn nguyên liệu đã được chứng chỉ CoC là rất quan trọng. Thông thường thì thông tin về các đơn vị, cá nhân được cấp chứng chỉ CoC có thể tìm kiếm được trên các trang Web của FSC hoặc của các TCCC.

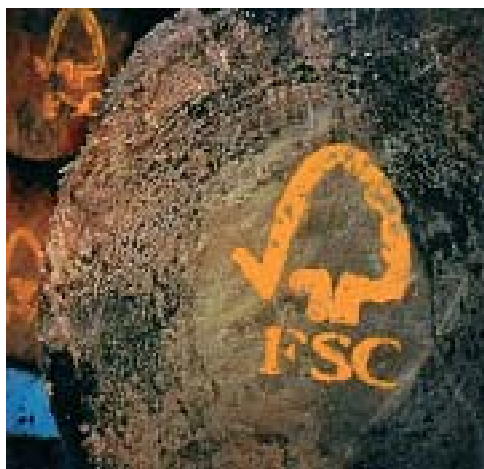
**Chú ý đặc biệt:** cán bộ chịu trách nhiệm về CoC của doanh nghiệp hoặc bộ phận thu mua nguyên liệu cần đảm bảo chắc chắn rằng **giấy chứng chỉ CoC mà nhà cung cấp đang có phải thỏa mãn đủ các yêu cầu** như kê trên trước khi đặt hàng mua nguyên liệu của họ.

Một ví dụ về cách nhận biết một cây gỗ tròn và gỗ xẻ được cấp chứng chỉ của FSC như ở **Hình 14**.

Thường thì tổ chức chứng chỉ có đưa các thông tin về các chứng chỉ mà họ cấp cho các đơn vị lên các trang web của họ, vì vậy các doanh nghiệp có thể tiếp cận và kiểm các thông tin về nhà cung cấp nguyên liệu mà doanh nghiệp đang định mua hàng.

**Chỉ rõ tình trạng nguyên liệu cần mua:** Thậm chí một nhà cung cấp có chứng chỉ CoC nhưng họ có thể kinh doanh cả loại nguyên liệu chưa có chứng chỉ, do vậy khi đặt hàng

cần phải chỉ rõ trong đơn hàng là gỗ phải có chứng chỉ CoC. Và một điều cần lưu ý là trên chứng từ xuất khẩu gỗ nguyên liệu có chứng chỉ CoC thì phải ghi rõ số chứng chỉ CoC, số lượng lóng, kiện hoặc tổng khối lượng (m<sup>3</sup>), tên loại gỗ (tên thường gọi và tên khoa học).



A



B

Hình 14. Nhận biết gỗ tròn (A) và gỗ xẻ (B) có chứng chỉ FSC

**Giao nhận nguyên liệu:** Khi kiểm tra nguyên liệu nhập về cần phải xem có đáp ứng được các yêu cầu đã ghi trong đơn hàng hay hợp đồng không, bao gồm các tình trạng chứng chỉ của nguyên liệu. Có hai cách kiểm tra:

- Một là kiểm tra các hóa đơn hoặc bất kỳ một chứng từ liên quan như: ngày giao hàng, hồ sơ vận chuyển, lý lịch gỗ (log-list), phiếu đóng gói (packing-list), vận đơn (bill of lading). Các chứng từ này phải chỉ rõ là tình trạng chứng chỉ của nguyên liệu, số giấy chứng chỉ CoC của nhà cung cấp.
- Hai là trên sản phẩm (nguyên liệu) phải có dán nhãn chứng tỏ đó là nguyên liệu đã được cấp chứng chỉ.

**Mua nguyên liệu chưa có chứng chỉ để sản xuất sản phẩm pha trộn.** Khi các doanh nghiệp có các đơn hàng với khách hàng về việc sản xuất và cung cấp lô hàng cho phép có tỷ lệ pha trộn với gỗ chưa có chứng chỉ, thì họ được phép mua và đưa vào sản xuất các nguyên liệu chưa có chứng chỉ theo tỷ lệ đã đăng ký với TCCC. Mục đích của việc cấp chứng chỉ cho nguyên liệu và hàng hóa trên thị trường là để góp phần loại trừ các nguyên liệu và sản phẩm có nguồn gốc bất hợp pháp, hoặc quản lý rừng kém. Do vậy, các doanh nghiệp cần lưu ý rằng nguồn nguyên liệu chưa có chứng chỉ mà họ đang tìm mua không phải từ các nguồn không hợp pháp này.

FSC và các TCCC do FSC uỷ quyền có các yêu cầu rất nghiêm ngặt về việc kiểm tra các nguồn nguyên liệu chưa có chứng chỉ dùng trong sản phẩm xin đăng ký là pha trộn với nguyên liệu được cấp chứng chỉ.

Các doanh nghiệp cần lưu ý là các nguồn nguyên liệu chưa có chứng chỉ sau đây sẽ không được TCCC chấp nhận:

- Từ nguồn bất hợp pháp.
- Gỗ khai thác từ khu bảo tồn, vườn quốc gia.
- Từ các khu rừng có giá trị bảo tồn cao (rừng có tính đa dạng sinh học cao, có các loài gỗ quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng, v.v..).

- Từ các khu rừng mà quyền sử dụng, sở hữu còn có tranh chấp.
- Từ các khu rừng mà bị chuyển đổi mục đích sử dụng không phù hợp.

Do vậy các doanh nghiệp cần phải rất thận trọng khi tìm mua đúng nguyên liệu được coi là *chưa có chứng chỉ*, chứ không phải là *không được chứng chỉ* từ 5 nguồn gốc kể trên. Doanh nghiệp cần phải có một chính sách cụ thể để kiểm tra các thông tin về các nguồn nguyên liệu cần mua. Hiện có một số cách mà nhiều doanh nghiệp đang sử dụng.

- Lựa chọn một số nhà cung cấp tin cậy đã qua kiểm tra thông tin về họ và đã có sàng lọc cẩn thận.
- Nên chọn một số quốc gia có nguồn cung cấp ít rủi ro nhất. Thực tế hiện nay có một số quốc gia mà các nguồn gốc gỗ không được rõ ràng về thông tin hoặc giấy phép khai thác, tình trạng chứng chỉ của nguyên liệu, và chính sách xuất khẩu gỗ của chính phủ tại các quốc gia đó. Ví dụ như Indonesia, hiện có nguồn gỗ FSC, nhưng chính phủ Indonesia không cho xuất khẩu dưới dạng gỗ tròn và gỗ xẻ thay vì chỉ cho xuất sản phẩm hoàn thiện hoặc bán hoàn thiện. Vì vậy việc nhập được gỗ tròn hay xẻ từ Indonesia về Việt Nam thì những nguồn gỗ này có thể được coi là nhập không hợp pháp.

### 9.3. Kiểm tra nội bộ

Một đơn vị áp dụng và thực hiện chuỗi hành trình sản phẩm, kể cả trước và sau khi được cấp chứng chỉ CoC thì đều phải xây dựng và duy trì một hệ thống kiểm tra nội bộ đối với quá trình mua nguyên liệu từ các nguồn cung cấp, sản xuất chế biến, lưu trữ và bán sản phẩm trong phạm vi hoạt động của doanh nghiệp. Hệ thống kiểm tra này chủ yếu chú trọng vào việc xác định và quản lý các điểm quan trọng trong dây chuyền. Sau đây là các điểm được coi là quan trọng mà công việc kiểm tra cần phải tập trung

#### 9.3.1. Xác định các khâu quan trọng cần kiểm tra

Đây là các khâu hay công đoạn mà rất có thể nguyên liệu có và chưa có chứng chỉ có thể bị lẫn lộn với nhau. Cần phải xác định cụ thể các khâu quan trọng này, nhất là đối 1 xưởng sản xuất. Ví dụ như tại bãi lưu gỗ nơi có chứa cả 2 loại gỗ có và chưa có chứng chỉ; một dây chuyền sản xuất sử dụng cả hai loại gỗ nói trên và tương tự, một nhà kho có lưu trữ cả hai sản phẩm có và chưa có chứng chỉ.

Các khâu quan trọng này không phụ thuộc vào quá trình sản xuất mà lại phụ thuộc vào loại hình chuỗi hành trình sản phẩm mà doanh nghiệp áp dụng. Nếu dây chuyền sử dụng 100% nguyên liệu có chứng chỉ thì việc kiểm tra cần phải áp dụng cho toàn bộ dây chuyền. Nếu doanh nghiệp đăng ký sản phẩm có tỷ lệ pha trộn giữa 2 loại nguyên liệu trong quá trình sản xuất hoặc theo từng mẻ hay lô thì chỉ cần kiểm tra theo dõi phần nguyên liệu có chứng chỉ tại điểm mà nó được đưa vào dây chuyền sản xuất.

#### 9.3.2. Quản lý kiểm tra các khâu quan trọng

Điều quan trọng nhất là phải đảm bảo tại các khâu quan trọng này không có sự pha trộn lẫn lộn giữa 2 loại nguyên liệu có và chưa có chứng chỉ. Cách thức kiểm tra thích hợp có thể tùy thuộc vào quá trình sản xuất và từng doanh nghiệp, nhưng nó thường dựa trên việc kết hợp giữa việc *tách riêng rẽ nguyên liệu, phân biệt, ghi chép và lập tài liệu*. Dưới đây 3 cách thức này sẽ được mô tả cụ thể hơn:

**Tách riêng rẽ sản phẩm:** Một trong những cách có hiệu quả nhất để tránh pha trộn lẫn lộn các loại nguyên liệu là luôn luôn để riêng rẽ cơ học giữa nguyên liệu có và chưa có chứng chỉ tại tất cả các công đoạn trong dây chuyền sản xuất; cụ thể là:



- *Khi lưu kho*: nguyên liệu có chứng chỉ và sản phẩm được sản xuất từ nguyên liệu này cần phải để riêng rẽ với nguyên liệu và sản phẩm chưa có chứng chỉ;
- *Khi sản xuất*: cách tốt nhất là việc sản xuất 2 loại nguyên liệu có và chưa có chứng chỉ nên tiến hành tại 2 dây chuyền riêng rẽ nhau; nếu trong điều kiện không có thể làm được như vậy do doanh nghiệp chỉ có 1 dây chuyền sản xuất thì quá trình sản xuất sử dụng 2 loại nguyên liệu này cần phải tiến hành vào 2 ca sản xuất khác nhau.

Trong thực tế tại một dây chuyền cụ thể thì có thể áp dụng việc để riêng rẽ nguyên liệu có chứng chỉ tại bãi gỗ, kho gỗ xẻ, kho sản phẩm; sản xuất vào các thời gian khác nhau trong tuần, cũng như khi lắp ráp sản phẩm cũng nên được bố trí tại các khu vực riêng rẽ.

**Phân biệt sản phẩm**: Một biện pháp tiếp theo nhằm ngăn chặn việc pha trộn lẫn lộn các loại nguyên liệu và sản phẩm có và chưa có chứng chỉ là thông qua việc đánh dấu chúng:

- *Đối với nguyên liệu*: các loại gỗ tròn, gỗ xẻ đưa vào sản xuất phải được đánh dấu rõ ràng về tình trạng chứng chỉ của chúng, thường thường dấu *màu xanh lá cây* dành cho nguyên liệu có chứng chỉ và màu đỏ thì dành cho nguyên liệu chưa có chứng chỉ;
- *Trong quá trình sản xuất và hoàn thiện sản phẩm*: để phân biệt bán sản phẩm trong dây chuyền sản xuất bằng sử dụng các thẻ công việc hoặc thẻ cho mỗi công đoạn sản xuất, trên các thẻ cần sử dụng các số hiệu đồng nhất để có thể kiểm tra được nguồn nguyên liệu và để tránh lẫn lộn. Trong thực tế, công việc này thường được làm bằng cách sơn các đầu gỗ tròn, gỗ xẻ, gắn các nhãn bằng kim loại hoặc giấy lên đầu các thanh gỗ xẻ trước và sau khi sấy; sản phẩm có chứng chỉ sau khi lắp ráp cũng được gắn nhãn và để riêng biệt.

**Ghi chép và lập tài liệu**: Ghi chép, lưu trữ là một yêu cầu quan trọng của một chuỗi hành trình sản phẩm thông qua hệ thống máy tính và các văn bản giấy tờ. Ví dụ như:

- Có các quy định, thủ tục theo dõi cho tất cả các khâu quan trọng cần kiểm tra trong dây chuyền.
- Ghi chép tất cả các nguyên liệu đầu vào về khối lượng, chủng loại, nguồn gốc và số lượng, khối lượng sản phẩm được sản xuất ra.

### 9.3.3. Xây dựng hệ thống kiểm tra

Khi đã xác định được các khâu quan trọng cần phải kiểm tra trong dây chuyền thì cần phải xây dựng một hệ thống theo dõi CoC cho cả dây chuyền.

**Hệ thống đối với quá trình sản xuất sử dụng 100% nguyên liệu có chứng chỉ**: Hệ thống cần bảo đảm tại mỗi khâu quan trọng đã được xác định trong dây chuyền là việc sử dụng cách thức để riêng rẽ, đánh dấu và ghi chép lập tài liệu sẽ không để xảy ra sự lẫn lộn giữa 2 loại nguyên liệu và sản phẩm có và chưa có chứng chỉ. Ví dụ một xưởng xẻ sử dụng 100 % gỗ tròn có chứng chỉ, với dây chuyền xẻ, lò sấy riêng rẽ thì cần phải đánh dấu và ghi chép tất cả các gỗ tròn đưa vào xẻ; tất cả gỗ xẻ khi xẻ ra đều được gắn nhãn “có chứng chỉ”. Tuy nhiên có thể không tạo được mối liên hệ giữa từng thanh gỗ xẻ khi xẻ ra với các cây gỗ tròn đưa vào xẻ.

**Hệ thống đối với quá trình sản xuất sử dụng nguyên liệu pha trộn**: đối với quá trình sản xuất sản phẩm có sử dụng tỷ lệ phần trăm nguyên liệu chưa có chứng chỉ thì việc kiểm tra nguyên liệu có chứng chỉ từ nơi nó được pha trộn với nguyên liệu chưa có chứng chỉ, cũng cần tính toán chính xác tỷ lệ phần trăm nguyên liệu pha trộn trong sản phẩm. Trong thực tế sẽ có thể có 3 trường hợp xảy ra.

- *Tỷ lệ phần trăm cho một loại sản phẩm*: nghĩa là trong một loại sản phẩm sẽ có sự pha trộn của 2 loại nguyên liệu, việc theo dõi kiểm tra cần được tiến hành trong toàn bộ dây chuyền. Tỷ lệ phần trăm trong mỗi sản phẩm cũng cần được tính toán dựa vào khối lượng

hoặc trọng lượng của nguyên liệu có chứng chỉ được sử dụng trong dây chuyền sản xuất loại sản phẩm đó.

- *Tỷ lệ phần trăm trong cả dây chuyền*: việc kiểm tra này cũng được yêu cầu cho các khâu nơi mà nguyên liệu có chứng chỉ được đưa vào dây chuyền sản xuất. Nếu việc kê khai, đăng ký dán nhãn cho sản phẩm chỉ rõ một tỷ lệ phần trăm tối thiểu của nguyên liệu có chứng chỉ trong sản phẩm thì việc kiểm tra cần phải đảm bảo được tỷ lệ này trong dây chuyền. Tỷ lệ phần trăm của nguyên liệu có chứng chỉ cho từng lô hàng được dựa trên tỷ lệ nguyên liệu được dùng để sản xuất trong lô hàng đó.
- *Tỷ lệ phần trăm nguyên liệu đầu vào – tỷ lệ sản phẩm đầu ra*: áp dụng hình thức này thì yêu cầu của việc kiểm tra là cho khối lượng nguyên liệu có và chưa có chứng chỉ được đưa vào sản xuất, để tạo cơ sở cho việc tính toán tỷ lệ sản phẩm sẽ được dán nhãn là “có chứng chỉ”.

#### 9.4. Ví dụ về thực hiện chuỗi hành trình của một xưởng xẻ

Một xưởng xẻ chế biến khoảng 17.000 mét khối gỗ tròn thành các loại gỗ xẻ khác nhau, chủ yếu là gỗ xẻ thô, nhưng cũng có thể gồm cả bào gỗ xẻ và sản xuất ra sản phẩm hoàn chỉnh. Tất cả “sản phẩm” của xưởng xẻ này đều qua công đoạn sấy trong lò. Hiện chỉ có khoảng 60% nguyên liệu thô được chứng chỉ, 40% còn lại chưa được chứng chỉ và nguồn gốc chưa được theo dõi. Xưởng này hoạt động cô lập hoàn toàn và chỉ bán sản phẩm được chứng chỉ 100%.

<p>Mua nguyên liệu gỗ</p>	<p>Nếu mua gỗ được chứng chỉ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Cần xem kỹ bản chụp photocopy chứng chỉ mà nhà cung cấp có trước khi đặt hàng. Chứng chỉ có thể là chứng chỉ quản lý rừng hoặc chứng chỉ CoC của chủ rừng hay là của một đại lý kinh doanh nguyên liệu gỗ.</li> <li>• Đơn đặt mua phải nêu cụ thể yêu cầu gỗ được chứng chỉ.</li> <li>• Khi nhận hóa đơn, chỉ chấp nhận nhập, thanh toán nếu hoá đơn ghi cụ thể là gỗ được cung cấp là gỗ được chứng chỉ và có số hiệu chứng chỉ CoC của nhà cung cấp và trên hóa đơn là một.</li> </ul>
<p>Nhập hàng</p>	<p>Tại kho bãi của đơn vị khi nhập gỗ về:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tất cả gỗ tròn phải được kiểm tra để xem xét chúng có đáp ứng các thông số mua của xưởng chưa không? (ví dụ: kích thước, chất lượng, tính hợp pháp hay chứng chỉ. Những lô hàng không đáp ứng các thông số thì không nên nhận và chuyển trả lại.</li> <li>• Đối với những lô gỗ có chứng chỉ, chứng từ vận chuyển phải được kiểm tra để xác nhận rằng chúng thực sự được chứng chỉ. Nó phải bao gồm số hiệu đơn đặt hàng. Nếu chứng từ không đầy đủ, lô hàng sẽ bị từ chối.</li> <li>• Đối với những lô hàng chưa được chứng chỉ, giấy phép khai thác gỗ và các chứng từ vận chuyển phải được kiểm tra nhằm đảm bảo rằng nguồn gốc của lô hàng là trong phạm vi khu vực và có nguồn gốc hợp pháp.</li> <li>• Những lô hàng được chứng chỉ hoặc chưa được chứng chỉ được</li> </ul>

	lưu tại kho bãi theo quy định phù hợp.
Phân loại	<ul style="list-style-type: none"> <li>Gỗ tròn được phân loại theo từng lô gỗ có và chưa có chứng chỉ. Khu vực phân loại được riêng biệt giữa hai loại gỗ được chứng chỉ và chưa được chứng chỉ. Không được để nguyên liệu đã phân loại còn lại ở khu vực đường ranh phân loại trước khi các lô gỗ mới được tiếp tục đưa vào.</li> <li>Nguyên liệu đã được phân loại được đưa vào một khu vực riêng trong nhà xưởng theo kích thước và tình trạng được chứng chỉ. Tất cả khu vực sẽ được đóng dấu “ĐÃ CHỨNG CHỈ” (CERTIFIED) để nhận biết, với chữ màu xanh cho khu chứa nguyên liệu có chứng chỉ và chữ màu đỏ cho nguyên liệu chưa có chứng chỉ.</li> </ul>
Cưa xẻ phi	<ul style="list-style-type: none"> <li>Việc xẻ gỗ trong xưởng cần được tiến hành theo từng lô gỗ có chứng chỉ và chưa có chứng chỉ riêng rẽ theo từng ca sản xuất. Sau khi xẻ xong từng lô cần xếp gọn gàng sạch sẽ, tránh để lẫn lộn giữa các loại gỗ có hoặc chưa có chứng chỉ.</li> <li>Đối với việc điều hành sản xuất cho loại gỗ có chứng chỉ, “lệnh sản xuất” của nội bộ đơn vị đưa ra phải chỉ rõ tình trạng nguyên liệu được chứng chỉ và chỉ rõ là được lấy từ đồng gỗ nào trong kho lưu trữ. Các “lệnh sản xuất” nội bộ cho gỗ có chứng chỉ được in trên giấy xanh, “lệnh sản xuất” cho gỗ chưa được chứng chỉ in trên giấy vàng.</li> <li>Gỗ sau khi được xẻ (gỗ xẻ) được buộc đai thành bó/đóng đê chuyển tiếp đến lò sấy. Đai buộc màu xanh biểu thị nguyên liệu đã được chứng chỉ, đai buộc màu vàng biểu thị gỗ chưa được chứng chỉ. Thành phẩm khi được đưa ra khỏi xưởng xẻ vẫn còn đai buộc.</li> <li>Khối lượng nguyên liệu gỗ tròn được đưa vào xẻ cần được ghi chép lại và đối chiếu với gỗ xẻ đầu ra để tính toán tỷ lệ thành khí (tỷ lệ sử dụng gỗ).</li> <li>Tất cả lô gỗ phải được dán nhãn với số hiệu của lô/mẻ gỗ xẻ (màu xanh biểu thị “được chứng chỉ”/ màu đỏ biểu thị ‘chưa được chứng chỉ’), phải đồng nhất với số “lệnh sản xuất” nội bộ đưa ra trước đó.</li> </ul>
Công đoạn sấy	<ul style="list-style-type: none"> <li>Gỗ xẻ sẽ chỉ được chấp thuận để sấy nếu được kẹp lại thành từng bó để đảm bảo không bị bung ra. Vì lô hàng đã được đánh dấu rõ ràng là được chứng chỉ hoặc chưa được chứng chỉ nên không cần phải phân chia theo lò sấy, có thể để sấy ở cùng lò sấy.</li> <li>Tất cả kiện hàng khi rời lò sấy được dán nhãn với khối lượng,</li> </ul>

	<p>số tấm, kích thước, số hiệu khối và tình trạng được chứng chỉ, bao gồm số hiệu CoC của xưởng xẻ.</p>
<p>Bào nguyên liệu, bán thành phẩm</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Nguyên liệu đưa tiếp đến công đoạn để bào cần theo từng lô gỗ được chứng chỉ/chưa được chứng chỉ theo từng “lệnh sản xuất” nội bộ . Chỉ được đưa kiện, lô gỗ buộc đai màu xanh ra khỏi lò sấy/ nơi lưu giữ hàng đã xẻ vào khu vực đang sản xuất nguyên liệu có chứng chỉ.</li> <li>• Tất cả các kiện/lô gỗ phải được dán nhãn với số hiệu khối, có cùng số hiệu với “lệnh bào gỗ” nội bộ.</li> <li>• Phiếu chuyển tiếp theo cho từng khối gỗ phải ghi lại số hiệu kiện gỗ đã được xẻ, được sử dụng và số hiệu kiện nguyên liệu thành phẩm, và phải đối chiếu khối lượng nguyên liệu thô đầu vào với khối lượng nguyên liệu thành phẩm để tính toán tỷ số chuyển đổi.</li> <li>• Tất cả nguyên liệu được bào thành phẩm phải được đóng gói, bọc và buộc (màu xanh biểu thị ‘được chứng chỉ’/màu đỏ biểu thị ‘chưa được chứng chỉ’). Tất cả các kiện hàng phải được dán nhãn với khối lượng, số tấm, kích thước, số hiệu khối và tình trạng chứng chỉ, bao gồm số hiệu CoC của xưởng xẻ.</li> </ul>
<p>Lưu kho thành phẩm</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Nguyên liệu gỗ xẻ và được bào xong phải được đưa vào khu vực được chứng chỉ riêng biệt với khu vực chưa có chứng chỉ; và cần phải đánh dấu rõ ràng như nói ở trên để dễ phân biệt.</li> </ul>
<p>Bán hàng</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Các đơn hàng bán phải theo thứ tự từng lô. Hàng mua được chứng chỉ chỉ được bóc xếp từ khu vực được chứng chỉ và được nhận diện bằng dây buộc xanh và nhãn xanh. Nếu không đúng thì không được đóng gói và bốc lên phương tiện vận chuyển. Các ghi chép về việc cung cấp/hóa đơn được dựa vào bộ chứng từ được cập nhật đầy đủ và ghi lại tình trạng có hoặc chưa có chứng chỉ của mỗi kiện hàng, với số hiệu chứng chỉ CoC của xưởng xẻ.</li> </ul>
<p>Ghi chép</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Lưu giữ bản sao các chứng chỉ của nhà cung cấp gỗ;</li> <li>• Khối lượng nguyên liệu được chứng chỉ được mua và bán, cùng với hệ số sử dụng gỗ, phải được ghi lại và đối chiếu trên cơ sở 6 tháng một lần;</li> <li>• Hoạt động đào tạo nhân viên về quy trình CoC phải được ghi chép cẩn thận để lưu trữ;</li> <li>• Tất cả các số liệu ghi chép có liên quan đến chứng chỉ phải</li> </ul>

	được lưu giữ trong thời gian tối thiểu là 5 năm.
Đào tạo nhân viên	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Đối với mỗi quy trình, cần cử một nhân viên chịu trách nhiệm về CoC của khu vực. Nhân viên quản lý xưởng xẻ có trách nhiệm chung về CoC.</li> <li>• Tất cả các nhân viên có liên quan đến chuỗi hành trình sản phẩm phải được đào tạo về CoC, không chỉ trong một lĩnh vực cụ thể mà cả những quy trình chung.</li> </ul>

## 10. Chứng chỉ chuỗi hành trình và đăng ký nhãn

Chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm (CoC) là phần tiếp theo rất quan trọng của CCR. Đối với CCR động lực thị trường thì chứng chỉ quản lý rừng chỉ thực sự có ý nghĩa nếu được nối tiếp bằng chứng chỉ CoC. Không có chứng chỉ CoC thì sản phẩm dù được chế biến từ nguyên liệu đã được chứng chỉ cũng không được mang nhãn mác chứng chỉ để thâm nhập các thị trường. Việc phải phân CCR thành chứng chỉ quản lý rừng và chứng chỉ CoC vì phần đầu gắn với rừng còn phần sau lại gắn với các khâu chế biến và lưu thông khác nhau. Cơ sở sản xuất, chế biến SFR sau khi đã thực hiện hệ thống CoC như đã mô tả ở **mục 9** có thể gửi đơn xin cấp chứng chỉ CoC đến một tổ chức chứng chỉ của cùng quy trình đã cấp chứng chỉ quản lý rừng.

### 10.1. Chuẩn bị và chọn tổ chức chứng chỉ

Đánh giá chuỗi hành trình sản phẩm phải do tổ chức chứng chỉ độc lập được ủy quyền tiến hành. Nếu một đại lý kinh doanh gỗ, hoặc doanh nghiệp sản xuất lâm sản có nhu cầu cần được cấp chứng chỉ CoC thì họ có thể gửi đơn đến một tổ chức chứng chỉ để xin đánh giá cấp chứng chỉ cho sản phẩm của họ. Sau khi được cấp chứng chỉ tổ chức chứng chỉ sẽ cho phép công ty sử dụng nhãn của hệ thống chứng chỉ trên các sản phẩm được chứng chỉ mà công ty sản xuất ra, phù hợp với các yêu cầu về chứng chỉ.

Vì các thông tin về các tổ chức chứng chỉ đều có thể tiếp cận được dễ dàng nên các doanh nghiệp nên liên lạc với một số tổ chức này để tìm hiểu và chọn lấy một tổ chức theo các tiêu chí sau:

- Chi phí đánh giá mà họ tính là bao nhiêu?
- Bao lâu thì họ có thể bắt đầu tiến hành đánh giá?
- Thời gian đánh giá là bao lâu?
- Các dịch vụ khác mà họ có thể cung cấp cho doanh nghiệp về dán nhãn sản phẩm và sử dụng lô-gô như thế nào?

Mỗi quy trình chứng chỉ có các quy định, thủ tục riêng về cấp chứng chỉ. Danh sách các tổ chức chứng chỉ được FSC ủy quyền được ghi ở **Phụ lục 1**. Một thông tin nữa cũng rất quan trọng để các doanh nghiệp xem xét là hiện nay có một vài TCCC được ủy quyền bởi vài quy trình cấp chứng chỉ khác nhau. Nếu một TCCC được ủy quyền đánh giá cấp chứng chỉ ISO 9000 thì họ cũng có thể kết hợp một đánh giá cho ISO 9000 và CoC cho doanh nghiệp.

Hiện nay có các TCCC do FSC ủy quyền đang hoạt động tại Việt Nam như SGS Việt Nam, SmartWood, Woodmark.

**Các quy định chung.** Tổ chức chứng chỉ sẽ kiểm tra đơn và các tài liệu mà đơn vị gửi cho họ để đối chiếu với các yêu cầu về đánh giá chứng chỉ CoC. Một kiểm định viên sẽ tới đánh giá xem đơn vị có đáp ứng được đầy đủ trong tất cả các khâu từ mua nguyên liệu, chế biến đến bán hàng không? Trên cơ sở kết quả kiểm tra này, kiểm định viên sẽ hoặc cấp chứng chỉ cho công ty hoặc đề xuất những thay đổi cần phải tiến hành trước khi cấp chứng chỉ CoC cho đơn vị.

**Phạm vi của chứng chỉ CoC.** Hệ thống CoC của đơn vị phải bao trùm tất cả các sản phẩm mà đơn vị muốn dán nhãn và bán như sản phẩm được chứng chỉ. Sau khi thực hiện đánh giá, TCCC sẽ liệt kê vào giấy chứng chỉ tất cả các sản phẩm được chứng chỉ và các nhóm sản phẩm được chứng chỉ mà đơn vị đã được đánh giá để sản xuất và bán. Các sản phẩm không được đưa vào chứng chỉ CoC sẽ không được bán như sản phẩm được chứng chỉ. Mỗi nhóm sản phẩm này sẽ được phân loại theo các loại là sản phẩm chứng chỉ 100% hay chứng chỉ pha trộn.

**Chi phí đánh giá CoC.** Chi phí phụ thuộc vào quy mô và mức độ phức tạp của hoạt động, số ngày mà kiểm định viên cần để tiến hành đánh giá và khoảng cách đi lại. Những con số dưới đây chỉ là những ước lượng, chưa phải là con số chính xác hoàn toàn:

- Chi phí cho đánh giá chính về một nhà máy sản xuất dăm gỗ quy mô nhỏ (doanh số bán hàng nhỏ hơn 1 triệu US\$/năm) với 2 chuyên gia đánh giá trong 1,5 ngày có thể vào khoảng 3.000 – 8.000 USD.
- Chi phí tái kiểm định hàng năm cho một nhà máy sản xuất dăm gỗ quy mô nhỏ có thể vào khoảng 1.500 – 3.000 USD/năm.
- Các hoạt động có quy mô lớn hơn có thể cần nhiều nhân viên kiểm tra hơn, thời gian đánh giá dài hơn, và do vậy chi phí cũng sẽ cao hơn.

## 10.2. Tổ chức chứng chỉ khảo sát đánh giá

Tất cả các đơn vị muốn áp dụng và được đánh giá cấp chứng chỉ CoC của FSC thì đều phải tuân thủ một quy trình tiêu chuẩn thống nhất do cơ quan cấp chứng chỉ quy định theo các tiêu chuẩn của FSC. Đánh giá chứng chỉ CoC là một quá trình đơn giản hơn nhiều so với chứng chỉ quản lý rừng. Nói chung, nó chỉ cần có một hoặc nhiều nhất là hai cán bộ đánh giá và chỉ mất một ngày, trừ phi đó là công ty lớn và có nhiều nhà máy sản xuất khác nhau.

Quá trình đánh giá sẽ bao gồm việc kiểm tra các tài liệu, các chứng từ và quá trình sản xuất thực tế. Nhiệm vụ của cán bộ đánh giá là thu thập những bằng chứng khách quan tại nhà máy để đảm bảo rằng:

- a) Có sự kiểm soát đầy đủ trong việc mua nguyên liệu có chứng chỉ; nếu tỷ lệ pha trộn là có trong hoạt động thì cũng cần được kiểm tra kỹ càng việc mua nguyên liệu chưa có chứng chỉ.
- b) Hệ thống mà doanh nghiệp áp dụng để kiểm soát chuỗi hành trình sản phẩm nội bộ đáp ứng được các yêu cầu của quy trình chứng chỉ và đang hoạt động trên thực tế.
- c) Đối với hình thức có tỷ lệ pha trộn giữa hai loại nguyên liệu có và chưa có chứng chỉ, cần phải đáp ứng tất cả các yêu cầu để đạt ngưỡng tối thiểu nguyên liệu có chứng chỉ và tỷ lệ pha trộn.
- d) Hệ thống bán hàng và phân phối sản phẩm đáp ứng các yêu cầu của quy trình chứng chỉ và được thực hiện đúng các yêu cầu của hệ thống.

Để đạt được điều này, người đánh giá sẽ cần xem xét những vấn đề sau:

**Xem xét đánh giá hệ thống CoC hiện có của doanh nghiệp:** Người đánh giá sẽ kiểm tra hồ sơ về CoC, bao gồm các quy trình liên quan, hệ thống mua, hệ thống kiểm soát hàng trong kho và hệ thống bán hàng, xem xét kiểm tra các hồ sơ chứng từ mua bán, xuất nhập khẩu liên quan đến nguyên liệu và thành phẩm.

**Triển khai:** Người đánh giá sẽ kiểm tra khu vực sản xuất và các bộ phận, phòng ban liên quan nhằm kiểm tra tính độc lập, nhận diện sản phẩm, việc thực hiện quy trình, việc đào tạo. Đánh giá thực tế việc quản lý tại hiện trường nhà máy qua tất cả các công đoạn sản xuất chế biến; và phỏng vấn các nhân viên có liên quan ở các khu vực sản xuất khác nhau.

**Kiểm tra các tài liệu:** Người đánh giá sẽ kiểm tra các loại chứng từ, chẳng hạn:

- Chứng từ thu mua, bao gồm đơn đặt hàng, hợp đồng, hóa đơn và danh sách nhà cung cấp nguyên liệu.
  - Những ghi chép về hàng đang chuyển đến và chứng từ biên nhận hàng, bao gồm kết quả xuất hàng lưu kho hàng năm (nếu có).
  - Chứng từ về sản xuất.
  - Đơn đặt hàng đã nhận được và hóa đơn bán hàng.
- e) Kiểm tra về tỷ lệ nguyên liệu và sản phẩm: Một phần quan trọng trong kiểm soát CoC là theo dõi khối lượng nguyên liệu được chứng chỉ đã mua và sản phẩm được chứng chỉ đã được bán nhằm đảm bảo rằng hai số liệu này phải khớp với nhau. Vì vậy, cần ghi chép lại:
- Số lượng nguyên liệu thô được mua từ mỗi nhà cung cấp, cũng như tổng số mỗi loại nguyên liệu thô.
  - Tỷ lệ hao hụt trong sản xuất được tính toán cho mỗi quy trình sản xuất.
  - Chi tiết bán hàng các sản phẩm được chứng chỉ, bao gồm số lượng bán cho mỗi khách hàng, tổng số hàng bán và mô tả sản phẩm.

Doanh nghiệp cần thường xuyên lập bảng tóm tắt về nguyên liệu có chứng chỉ được sử dụng và sản phẩm được sản xuất, tối thiểu sáu tháng một lần để đáp ứng được yêu cầu kiểm tra định kỳ của cơ quan đánh giá hàng năm.

- f) Nguyên liệu chưa được chứng chỉ: Khi sản phẩm có chứa một tỷ lệ nhất định nguyên liệu chưa có chứng chỉ, người đánh giá sẽ cần kiểm tra xem có tồn tại một hệ thống kiểm soát nguồn gốc nguyên liệu chưa có chứng chỉ đáp ứng các yêu cầu của quy trình chứng chỉ hay không. Họ cũng cần xác nhận rằng số lượng thực tế và nguồn gốc nguyên liệu được mua. Cần lập một bản tóm tắt nêu chi tiết về nguồn gốc và khối lượng nguyên liệu chưa có chứng chỉ được mua.
- g) Dán nhãn: Người đánh giá sẽ cần kiểm tra việc sử dụng nhãn mác và bất kỳ đăng ký nào được lập nhằm đảm bảo rằng việc dán nhãn là chính xác và tuân thủ các tiêu chuẩn nghiêm ngặt của chương trình chứng chỉ.

### **10.3. Kết quả đánh giá và những yêu cầu sửa chữa**

Trong quá trình đánh giá, người đánh giá của TCCC sẽ tìm ra những *bằng chứng khách quan* chứng tỏ rằng những yêu cầu của CoC đã được hoặc chưa được thực hiện đầy đủ. Những bằng chứng này được tìm thấy thông qua các tài liệu chứng từ, những quan sát và phỏng vấn những người mà họ tiếp xúc.

Nếu đoàn hoặc người đánh giá phát hiện rằng có những yêu cầu của hệ thống CoC chưa được thực hiện, thì họ sẽ coi đó là những *lỗi không tuân thủ*. Bất cứ khi nào có lỗi không tuân thủ, thì họ sẽ đưa ra một *yêu cầu sửa chữa* (corrective action request, CAR) tương

ứng với lỗi không tuân thủ này cho doanh nghiệp. Yêu cầu sửa chữa nêu chi tiết về những lỗi không tuân thủ và đòi hỏi phải có những hành động khắc phục những lỗi đó. Có hai loại yêu cầu sửa chữa:

**Yêu cầu sửa chữa lớn** (cũng được gọi là *điều kiện tiên quyết*) được họ đưa ra khi một tiêu chuẩn hoàn toàn chưa được tuân thủ hoặc thất bại mang tính hệ thống trong việc thực hiện các kế hoạch và quy trình, gọi là *lỗi không tuân thủ lớn*. Nếu yêu cầu sửa chữa lớn được đưa ra, thì cần giải quyết vấn đề một cách thỏa đáng trước khi được cấp chứng chỉ (đây là lý do tại sao đôi khi nó còn được gọi là điều kiện tiên quyết vì phải giải quyết các vấn đề trước khi được cấp chứng chỉ). Ví dụ điển hình là khi có bằng chứng cho thấy nguyên liệu chưa được chứng chỉ đã được pha trộn đánh tráo thành nguyên liệu có chứng chỉ, và đây là một lỗi không tuân thủ lớn nghiêm trọng được đưa ra để ngăn cản việc cấp chứng chỉ CoC.

**Yêu cầu sửa chữa nhỏ** (hay còn gọi là *các điều kiện*) được đưa ra khi hệ thống CoC của doanh nghiệp mới chỉ tuân thủ một phần yêu cầu hoặc khi có một thất bại không mang tính hệ thống trong việc triển khai các kế hoạch hoặc quy trình của hệ thống, được gọi là *lỗi không tuân thủ nhỏ*. Nếu có một yêu cầu sửa chữa nhỏ, quá trình chứng chỉ có thể vẫn được tiếp tục nhưng chỉ với điều kiện là việc khắc phục sẽ phải được khắc phục trong một khung thời gian cụ thể theo thỏa thuận. Cần nhớ rằng nếu yêu cầu sửa chữa nhỏ không được giải quyết trong khung thời gian đã thỏa thuận thì nó sẽ tự động trở thành yêu cầu sửa chữa lớn.

Nếu một yêu cầu sửa chữa lớn được đưa ra thì doanh nghiệp cần phải có kế hoạch khắc phục kịp thời và sau đó người đánh giá cần phải xác nhận rằng những biện pháp khắc phục là thỏa đáng trước khi cấp chứng chỉ. Do đó đòi hỏi phải có các đợt kiểm tra tiếp theo (surveillance) của TCCC mà thông thường sẽ phát sinh thêm chi phí cho doanh nghiệp.

#### **10.4. Cấp chứng chỉ, giám sát và đăng ký nhãn sản phẩm**

- a) **Cấp chứng chỉ:** Nếu không phát hiện thấy một bằng chứng về lỗi không tuân thủ lớn nào, thì TCCC sẽ ra quyết định cấp chứng chỉ. Chứng chỉ phải được nêu phạm vi chứng chỉ (nghĩa là bao gồm sản phẩm hoặc dây chuyền sản xuất) và thường thì chứng chỉ có thời hạn 5 năm và phụ thuộc vào các đợt kiểm tra giám sát định kỳ hàng năm.
- b) **Giám sát:** Các đợt kiểm tra giám sát cũng giống như các đánh giá ban đầu, mặc dù những đợt kiểm tra này sẽ ngắn hơn. Thường thì các đợt kiểm tra giám sát được tiến hành từ 6 – 12 tháng một lần tùy theo yêu cầu của quy trình chứng chỉ và sự phức tạp của doanh nghiệp được chứng chỉ. Mục đích của các đợt kiểm tra hàng năm của TCCC là đảm bảo rằng doanh nghiệp tiếp tục duy trì hệ thống CoC đúng với yêu cầu của chứng chỉ CoC. Nếu phát hiện ra các mặt không còn đạt so với yêu cầu, thì tùy theo mức độ mà đưa ra các yêu cầu sửa chữa nhỏ, yêu cầu sửa chữa lớn hoặc có thể thậm chí treo chứng chỉ của doanh nghiệp nếu TCCC thấy có sự vi phạm với tiêu chuẩn cấp chứng chỉ.
- c) **Đăng ký nhãn sản phẩm:** Lý do để các công ty thực hiện và được chứng chỉ CoC là để họ được đăng ký nhãn sản phẩm mà họ bán ra. Những đăng ký và kê khai này có thể dưới nhiều hình thức, bao gồm:
  - Nhãn mác trên sản phẩm, bao gồm nhãn của quy trình chứng chỉ.
  - Tài liệu in ấn đi kèm với sản phẩm tại điểm bán hàng, chẳng hạn tờ rơi, sách hướng dẫn hoặc áp phích.
  - Thông tin trong danh mục hoặc tờ rơi cho biết tình trạng chứng chỉ của sản phẩm có sẵn.
  - Các báo cáo trong Báo cáo thường niên hoặc trong các tài liệu khác của doanh nghiệp.
  - Thông tin hoặc quảng cáo trên trang web của công ty.



- Tài liệu in ấn tại triển lãm thương mại hoặc các sự kiện khác.

Khi một công ty được chứng chỉ CoC và đang sản xuất hàng từ nguyên liệu có chứng chỉ, thì họ mới được phép đăng ký và sử dụng nhãn của cơ quan cấp chứng chỉ. Nhãn này là tài sản có bản quyền và thường có liên quan đến thương hiệu sản phẩm được đăng ký trên thị trường quốc tế. Việc sử dụng những nhãn này phải tuân thủ nghiêm ngặt những điều khoản và điều kiện đi kèm với chúng. Một số tổ chức cấp chứng chỉ đòi hỏi từng mục đích sử dụng nhãn mác phải được nhà cấp chứng chỉ kiểm tra trước khi được phép sử dụng, trong khi một số khác đòi hỏi việc sử dụng phải được kiểm tra trong các đợt đi kiểm tra định kỳ.

Nhãn và các kê khai có liên quan đến sản phẩm có thể được sử dụng theo hai cách:

- Trên sản phẩm:** Nhãn được sử dụng để chỉ ra rằng gỗ trong sản phẩm được dán nhãn mác có nguồn gốc được chứng chỉ. Nhãn còn được sử dụng trên sản phẩm hoặc trên nhãn mác hoặc trên bao bì chứa sản phẩm khi được bán cho người mua.
- Phần lớn các chương trình cấp chứng chỉ có một vài dạng nhãn hay hình thức đăng ký nhãn sản phẩm, điều này phụ thuộc vào việc liệu sản phẩm được sản xuất từ nguyên liệu 100% chứng chỉ hay chỉ một tỷ lệ % nhất định. Điều này cực kỳ quan trọng để đảm bảo rằng việc sử dụng các hình thức đăng ký và dán nhãn sản phẩm là phù hợp.
- Ngoài sản phẩm:** Nhãn được sử dụng để xúc tiến và quảng cáo lâm sản đã đáp ứng các yêu cầu của quy trình cấp chứng chỉ. Nhãn ngoài sản phẩm có thể được sử dụng ví dụ như trong cẩm nang, tờ rơi, báo cáo, tài liệu đào tạo của doanh nghiệp, chương trình quảng cáo và tiếp thị, v.v..

Các doanh nghiệp, đơn vị áp dụng hệ thống CoC và đã được TCCC cấp chứng chỉ cần phải có một hệ thống giám sát để đảm bảo rằng toàn bộ nhãn mác mà đơn vị đăng ký, trên hoặc ngoài sản phẩm phải đáp ứng các yêu cầu của hệ thống cấp chứng chỉ đặt ra. Các đơn vị phải cử một cán bộ chuyên trách để kiểm soát mọi việc kê đăng ký và sử dụng nhãn mác trong phạm vi công ty, đặc biệt là khi in ấn bao bì cho sản phẩm, sản xuất và gắn nhãn mác lên sản phẩm và khi đóng gói trước khi được bán cho người mua. Tất cả các nhãn dán trên sản phẩm cũng như quảng cáo trên các tài liệu sách báo đều phải được thiết kế theo đúng hướng dẫn sử dụng nhãn của tổ chức FSC và phải được tổ chức đánh giá cấp chứng chỉ phê duyệt trước khi sử dụng. Trong trường hợp nếu sử dụng sai nhãn, sai mục đích doanh nghiệp có thể dẫn đến việc bị TCCC treo giấy chứng nhận. Do vậy, phần lớn các quy trình chứng chỉ đều có quy tắc nghiêm ngặt và hướng dẫn chi tiết về việc được hoặc không được đăng ký nhãn mác, về việc sử dụng nhãn của quy trình. Ngoài ra để cho việc kiểm tra, theo dõi sản phẩm khi đã được lưu thông trên thị trường, doanh nghiệp nên xây dựng một trang web cho mình hoặc xây dựng các báo cáo hàng năm trong đó có nêu việc sử dụng các lô gỗ và đăng ký nhãn mác để cho khách hàng tiện theo dõi trong các trường hợp cần thiết.



Cho sản phẩm 100% nguyên liệu FSC

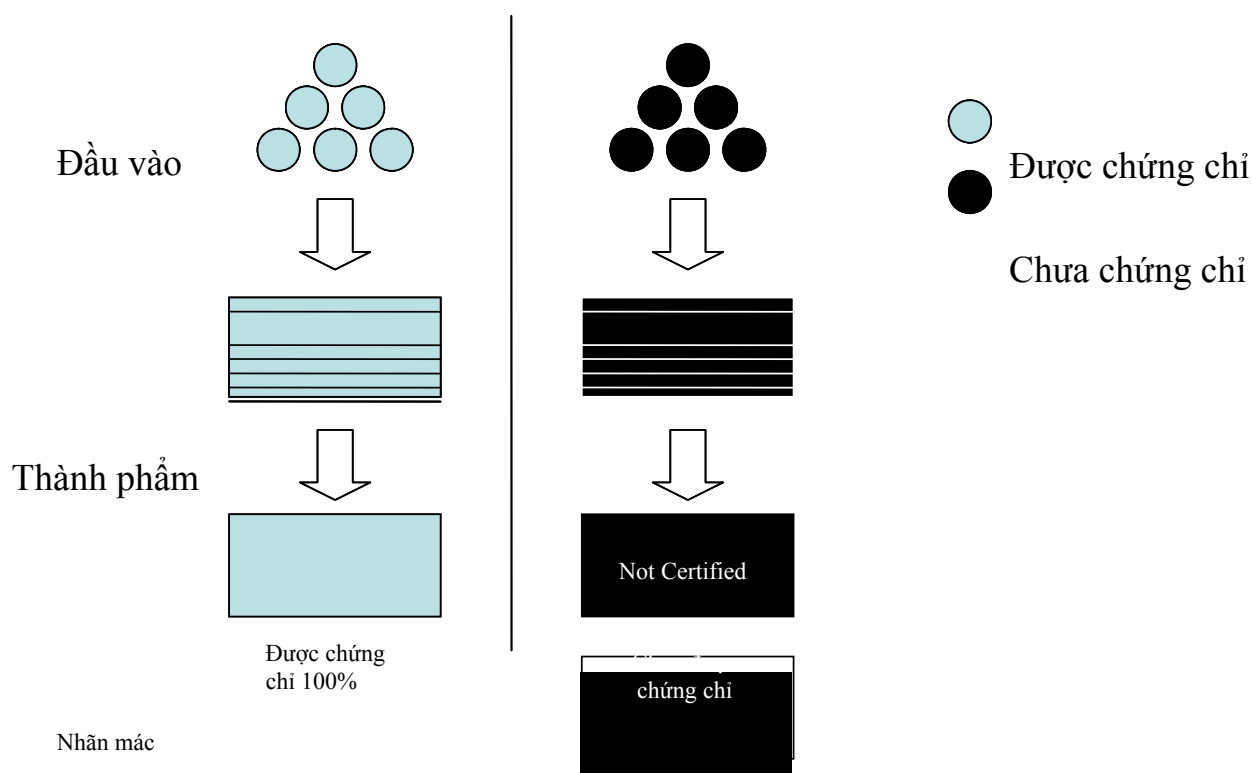
Cho sản phẩm có tỷ lệ pha trộn với nguyên liệu từ rừng quản lý tốt, nguyên liệu tái sinh và nguyên liệu tái chế

Cho sản phẩm có tỷ lệ pha trộn với nguyên liệu từ rừng quản lý tốt và nguyên liệu kiểm soát được

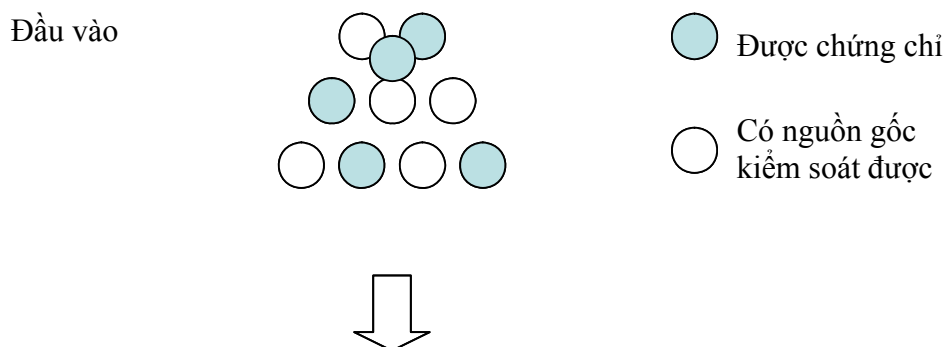
Cho sản phẩm có tỷ lệ pha trộn với nguyên liệu từ rừng quản lý tốt và nguyên liệu tái chế

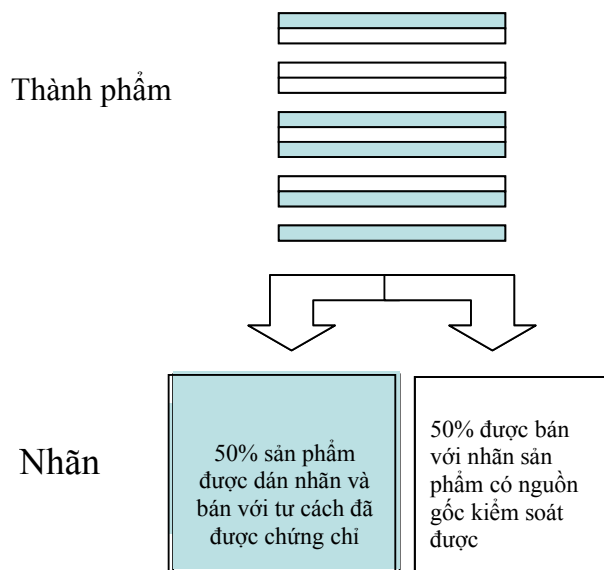
Hình 15. Một số kiểu nhãn sản phẩm của quy trình FSC

Dưới đây là sơ đồ minh họa về việc dán nhãn cho sản phẩm có chứng chỉ FSC



Hình 16. Tách biệt sản phẩm 100% nguyên liệu có chứng chỉ





Hình 17. Sản phẩm pha trộn nguyên liệu có và chưa có chứng chỉ

**Ví dụ:** Một nhóm sản phẩm được chế tạo từ 50% nguyên liệu được chứng chỉ FSC và 50% nguyên liệu chưa có chứng chỉ nhưng có nguồn gốc có thể kiểm soát được. Nếu hao hụt trong quá trình chế biến đối với hai loại nguyên liệu là như nhau thì một nửa số sản phẩm có thể được dán nhãn và bán với nhãn hiệu sản phẩm FSC pha trộn. Nửa còn lại có thể được bán như sản phẩm có nguồn gốc có thể kiểm soát được nhưng không được dán nhãn FSC.

## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Những cụm từ dưới đây được sử dụng với nghĩa như sau:

Bên thứ 3 độc lập	Bên trung gian, độc lập đối với các đối tác trong một mối quan hệ.
Chỉ số	Một hợp phần của hệ quản lý rừng được sử dụng để nhận biết tình trạng của tiêu chí.
Cổ đông	Cá nhân hay tổ chức có lợi ích hợp pháp trực tiếp hoặc gián tiếp từ rừng (sản phẩm và dịch vụ), như chủ sở hữu, người quản lý, người đầu tư, công nhân lâm nghiệp, dân cư và cộng đồng địa phương, người tiêu dùng, nhà nước, các tổ chức môi trường, xã hội v.v.
Chủ rừng	Cá nhân hay tổ chức là chủ sở hữu hoặc được giao trách nhiệm quản lý một diện tích rừng.
Chuỗi hành trình (CoC)	<ul style="list-style-type: none"><li>• Định nghĩa của FSC: để phân biệt rõ sản phẩm rừng có chứng chỉ và không có chứng chỉ ở mọi khâu, bao gồm lâm phần rừng, chế biến, vận chuyển, chế tạo, và các khâu bán buôn và phân phối <b>(16)</b>.</li><li>• Định nghĩa của PEFC: Tất cả những thay đổi về lưu giữ (custodianship) của những sản phẩm rừng và những sản phẩm được sản xuất ra từ đó, trong dây truyền khai thác, vận chuyển, chế biến và lưu thông từ rừng đến sử dụng cuối cùng <b>(31)</b>.</li></ul>
Chứng chỉ theo giai đoạn	Chủ rừng tự thực hiện hoặc tham gia một chương trình cải thiện quản lý rừng theo từng giai đoạn có hạn định để đạt tiêu chuẩn QLRBV của quy trình, sau đó nộp đơn xin chứng chỉ. Chứng chỉ rừng theo giai đoạn chỉ áp dụng cho những chủ rừng còn cách xa tiêu chuẩn và việc thực hiện tiêu chuẩn cần nhiều đầu tư và thời gian.
Đánh giá trực diện	Đánh giá việc thực hiện tiêu chuẩn QLRBV trên cơ sở so sánh với từng tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ số của bộ tiêu chuẩn để xác định những tồn tại khiếm khuyết và lập kế hoạch khắc phục.

Đóng cửa rừng tự nhiên	Nhà nước quyết định ngừng khai thác rừng sản xuất tự nhiên nghèo trong một thời gian nhất định để phục hồi rừng.
Kiểm tra đánh giá ngoài	Kiểm tra đánh giá được thực hiện bởi chuyên gia tư vấn.
Kiểm tra đánh giá trong	Kiểm tra đánh giá được thực hiện bởi các chuyên gia hay cán bộ nội bộ.
Lỗi không tuân thủ	Một yêu cầu của tiêu chuẩn không được thực hiện.
Phản biện báo cáo	Báo cáo được gửi cho các chuyên gia độc lập bình luận, nhận xét đánh giá và có ý kiến phản biện.
Quy trình chứng chỉ	Tổ chức xây dựng bộ tiêu chuẩn và thực hiện hoặc uỷ quyền cho tổ chức khác thực hiện chứng chỉ theo bộ tiêu chuẩn đó hoặc theo những bộ tiêu chuẩn được quy trình đó phê duyệt.
Rừng trồng tự nhiên	Rừng nửa tự nhiên, gồm cây tái sinh và cây gỗ trồng xen nhau.
Tiêu chuẩn	Điều luật cơ bản (essential rule or element) của quản lý rừng (41).
Tiêu chí	Các nhân tố chủ yếu xác định nội dung tiêu chuẩn.
Tổ chức chứng chỉ	Tổ chức được một quy trình chứng chỉ uỷ quyền thực hiện chứng chỉ theo bộ tiêu chuẩn của quy trình đó.

## Phụ lục 1

DANH SÁCH CÁC TỔ CHỨC CHỨNG CHỈ ĐƯỢC FSC ỦY QUYỀN (đến tháng 10/2005)

Tổ chức chứng chỉ	Ghi chú
<p><b>BM TRADA Certification Ltd(TT)</b> Mr. Alasdair McGregor Stocking Lane, Hughenden Valley, High Wycombe, Bucks HP14 4ND, United Kingdom, Tel: +44 (0) 1494 569700 Fax: +44(0) 1494 565487 Email: <a href="mailto:amcgregor@bmtrada.com">amcgregor@bmtrada.com</a> Website: <a href="http://www.bmtrada.com">www.bmtrada.com</a></p>	Chứng chỉ CoC toàn thế giới
<p><b>Centre Technique du Bois et de l'Ameublement (CTBA)</b> Mr. Phillippe Ferro 9 Avenue de Saint-Mandé, Paris 75012 France Tel: +33 140 194919 Fax: 33 143 408565 Email: <a href="mailto:Phillipe.ferro@ctba.fr">Phillipe.ferro@ctba.fr</a> Website: <a href="http://www.ctba.fr">www.ctba.fr</a></p>	Chứng chỉ CoC toàn thế giới
<p><b>Certiquality (CQ)</b> Mrs. Claudia Gistri Via G. Giardino, 4, 20123 Milano, Italy Tel: +39 0280 691 723 Fax: +39 0280 691 718 Email: <a href="mailto:c.gistri@certiquality.it">c.gistri@certiquality.it</a></p>	Chứng chỉ quản lý rừng và CoC toàn thế giới

Tổ chức chứng chỉ	Ghi chú
<p><b>Eurocertifor-BVQI Program of BVQI France</b>  Mr. Nicolas Barrière  Le Guillaumet, 60 Avenue de Général de Gaulle-Puteaux,  92046 Paris La Défence Cedex  France  Tel: +33 141 970205  Fax: +33 141 970204  Email: <a href="mailto:nicolas.barriere@fr.bureauveritas.com">nicolas.barriere@fr.bureauveritas.com</a>  Website: <a href="http://www.bvqi.fr">www.bvqi.fr</a></p>	<p>Chứng chỉ quản lý rừng và CoC toàn thế giới</p>
<p><b>Fundación vida para el bosque A.C. (VIBO)</b>  Mr. Walter Bishop Velarde  Apdo. Postal 670, Durango Durango 34000  Mexico  Tel: +52 1812 0262  Fax: +52 1825 0682  Email: <a href="mailto:vibo@bosquevibo.org.mx">vibo@bosquevibo.org.mx</a></p>	<p>Chứng chỉ quản lý rừng và CoC toàn thế giới</p>
<p><b>GFA Terra Systems (GFA)</b>  Mr. Carsten Huljus  Eulenkruogstrasse 82, Hamburg 22359  Germany  Tel: +49 40 6030 6140  Fax: +49 40 6030 6149  Email: <a href="mailto:certification@@gfa-group.de">certification@@gfa-group.de</a>  Website: <a href="http://www.gfa-certification.de">www.gfa-certification.de</a></p>	<p>Chứng chỉ quản lý rừng và CoC toàn thế giới.  Có văn phòng ở Việt Nam</p>
<p><b>Instituto per la Certificazione e i Servizi per Imprese dell' Arrendamento e del Legno (ICILA)</b>  Mr. Riccardo Giordano  Via Braille 5, Lissone (Milano) 1-20035  Italy  Tel: +39 039 465239</p>	<p>Chứng chỉ quản lý rừng và CoC toàn thế giới</p>

Tổ chức chứng chỉ	Ghi chú
Fax: +39 039 465168 Email: <a href="mailto:envcert@icila.org">envcert@icila.org</a> Website: <a href="http://www.icila.org">www.icila.org</a>	
<b>Intitut fur Marktökologie (IMO)</b> Mr. Thomas Papp-Vary Weststr. 51, Weinfelden CH-8570 Switzerland Tel: +41 71 626 0628 Fax: +41 71 626 0623 Website: <a href="http://www.imo.ch">www.imo.ch</a>	Chứng chỉ quản lý rừng và CoC toàn thế giới
<b>KPMG Forest Certification Services Inc.</b> Mr. Andrew Howard Box 104 26 777 Dunsmuir Street, Vancouver BC V7Y 1K3 Canada Tel: +1 604-691-3495 Fax: +1 604 691 3031 Email: <a href="mailto:afhoward@kpmg.ca">afhoward@kpmg.ca</a> Website: <a href="http://www.kpmg.ca">www.kpmg.ca</a>	Chứng chỉ quản lý rừng và CoC toàn thế giới. Có văn phòng ở Việt Nam
<b>Scientific Cerification Systems (SCS)</b> Dr. Robert Hrubes 2000 Powell St. Suite 1350, Emeryville California 94608 United States Tel: +1 510 452 8007 Fax: +1 510 452 8001 Email: <a href="mailto:rhrubes@scscertified.com">rhrubes@scscertified.com</a> Website: <a href="http://www.scscertified.com">www.scscertified.com</a>	Chứng chỉ quản lý rừng và CoC toàn thế giới
<b>QUALIFOR, SGS South Africa (SGS)</b> Dr. Michal Brink	Chứng chỉ quản lý rừng và CoC toàn thế giới.



Tổ chức chứng chỉ	Ghi chú
<p>Unit 5 Mifa Park, 399 George Rd., Randjespark, Midran P.O. Box 5472, Halfway House 1685, Johannesburg South Africa Tel: + 27 11 6521441 Fax: +27 11 6521403 Email: <a href="mailto:michal.brink@sgs.com">michal.brink@sgs.com</a> Website: <a href="http://www.qualifor.sgs.com">www.qualifor.sgs.com</a></p>	<p>Có văn phòng ở Việt Nam</p>
<p><b>Skal International (SKAL)</b> Mr. Johan Maris P.O. Box 161 Zwolle AD 8000 The Netherlands Tel: +31 38 426 0100 Fax: +31 38 423 7040 Website: <a href="http://www.skalint.com">www.skalint.com</a></p>	<p>Chúng chỉ quản lý rừng và CoC toàn thế giới</p>
<p><b>SmartWood, Rainforest Alliance (SW)</b> Mr. Richard Donovan Goodwin-Baker Building, 65 Millet Street, Richmond Vermont 05477 United States Tel: +1 802 434 5491 Fax: +1 802 434 3116 Email: <a href="mailto:info@smartwood.org">info@smartwood.org</a> Website: <a href="http://www.smartwood.org">www.smartwood.org</a></p>	<p>Chúng chỉ quản lý rừng và CoC toàn thế giới. Có văn phòng trong vùng</p>
<p><b>Woodmark, Soil Association (SA)</b> Mr. Kevin Jones/Ms. Meriel Robson Bristol House, 40-56 Victoria Street, Bristol BSI 6BY United Kingdom Tel: +44 117 914 2435 Fax: +44 117 925 2504 Email: <a href="mailto:wm@soilassociation.org">wm@soilassociation.org</a></p>	<p>Chúng chỉ quản lý rừng và CoC toàn thế giới. Có văn phòng trong vùng</p>

Tổ chức chứng chỉ	Ghi chú
Website: <a href="http://www.soilassociation.org/forestry">www.soilassociation.org/forestry</a>	
<b>Swiss Association for Quality and Management Systems (SQS)</b> Mr. Alfred Urfer Bernstrasse 103 P.O. Box 686, Zollikofen CH-3052 Switzerland Tel: +41 31 9103535 Fax: +41 31 9103545 Email: <a href="mailto:alfred.urfer@sqqs.ch">alfred.urfer@sqqs.ch</a> Website: <a href="http://www.sqs.ch">www.sqs.ch</a>	Chứng chỉ quản lý rừng và CoC toàn thế giới

## Phụ lục 2

RỪNG CÓ CHỨNG CHỈ FSC (tính đến tháng 11-2005)

Nước	Diện tích CC (ha)	Số giấy CC	Nước	Diện tích CC (ha)	Số giấy CC
Châu Âu			Châu Đại Dương		
Áo	2.475	6	Australia	533.225	5
Belarus	106.400	1	New Zealand	898.908	19
Bi	5.999	3	Papua New Guinea	19.215	1
Croatia	1.988.480	1	Quần đảo Solomon	39.402	1
Cộng hoà Tiệp	25.056	5	<b>Tổng số</b>	<b>1.490.750</b>	<b>26</b>
Đan Mạch	876	2	<b>Châu Á</b>		
Estonia	1.063.575	2	Trung Quốc	439.630	4
Phần Lan	9.490	2	Indonesia	274.598	3

Nước	Diện tích CC (ha)	Số giấy CC	Nước	Diện tích CC (ha)	Số giấy CC
Pháp	15.325	4	Nhật Bản	255.714	21
Đức	533.182	78	Malaysia	77.242	3
Hy Lạp	315.263	1	Nepal	10.045	1
Hungary	188.687	3	Sri Lanca	18.251	4
Ireland	438.360	3	Thái Lan	921	1
Italia	15.845	6	<b>Tổng số</b>	<b>1.076.401</b>	<b>37</b>
Latvia	1.685.932	11			
Liechtenstein	7.372	1	<b>Châu Mỹ</b>		
Lithuania	1.031.028	41	Argentina	131.443	9
Hà Lan	138.383	13	Belize	104.888	1
Na Uy	5.100	1	Bolivia	2.209.085	17
Ba Lan	6.197.048	19	Brazil	3.455.582	60
Bồ Đào Nha	50.253	2	Canada	15.231.115	25
Rumania	1.124.412	3	Chile	423.553	15
Nga	6.532.352	21	Colombia	58.444	2
Slovakia	70.878	2	Costa Rica	52.162	17
Tây Ban Nha	104.959	6	Ecuador	21.341	2
Thụy Điển	10.421.770	20	Guatemala	522.870	15
Switzerland	270.665	24	Honduras	37.281	3
Ucraina	143.362	3	Mexico	707.829	41
Anh	1.658.449	43	Nicaragua	13.157	3
<b>Tổng số</b>	<b>34.150.976</b>	<b>327</b>	Panama	12.240	6
			Paraguay	2.700	1

Nước	Diện tích CC (ha)	Số giấy CC	Nước	Diện tích CC (ha)	Số giấy CC
<b>Châu Phi</b>			Peru	26.936	1
Kenya	1.825	1	Hoa Kỳ	5.671.251	97
Namibia	82.560	2	Uruguay	133.771	7
Nam Phi	1.426.362	23	Venezuela	139.650	1
Swaziland	17.018	1	<b>Tổng số</b>	<b>28.955.298</b>	<b>323</b>
Uganda	35.000	2			
Zimbabwe	127.516	4			
<b>Tổng số</b>	<b>1.690.281</b>	<b>33</b>			

- Tổng diện tích rừng có chứng chỉ FSC: 67.363.706 ha
- Tổng số giấy chứng chỉ FSC quản lý rừng bền vững: 746
- Tổng số nước có chứng chỉ : 65

Nguồn: <http://www.fsc.org/en>

### Phụ lục 3

RỪNG CÓ CHỨNG CHỈ PEFC (tính đến tháng 10/2005)

Nước	Diện tích, ha	Số giấy chứng chỉ CoC	Số người sử dụng nhãn PEFC
Anh	9.125	101	33
Australia	5.166.190	1	5
Áo	3.924.000	290	143
Bỉ	239.338	39	34
Bồ Đào Nha	50.012	1	0
Canada	63.761.595	50	0
Chilê	1.527.180	2	1
Czech (Tiệp)	1.944.560	206	162

Đan Mạch	13.617	4	7
Đức	7.024.371	556	7.295
Hà Lan	0	2	1
Hội Đồng PEFC	0	0	27
Italy	356.053	20	37
Nhật Bản	0	9	7
Latvia	37.860	14	262
Luxemburg	16.627	2	3
Na Uy	9.231.700	6	17
Phần Lan	22.367.196	88	105
Pháp	3.810.509	780	6.815
Slovakia	123.980	1	2
Switzerland	329.293	158	177
Tây Ban Nha	370.093	35	97
Thụy Điển	6.648.752	64	121
<b>Tổng số</b>	<b>126.952.054</b>	<b>2.429</b>	<b>15.351</b>

Nguồn: [www.pefc.org](http://www.pefc.org)

#### **Phụ lục 4**

DỰ THẢO BỘ TIÊU CHUẨN FSC VIỆT NAM<sup>3</sup>

Hội Khoa Học Kỹ Thuật Lâm Nghiệp Việt Nam

Tổ công tác quốc gia quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng

114 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

ĐT: 04 7 541 311, Fax 04 7 541 311

#### **Dự thảo 8**

### **Tiêu Chuẩn Việt Nam Quản Lý Rừng Bền Vững**

<sup>3</sup> Được NWG thuộc VIFA biên soạn, hoàn thiện tháng 6/2004, chưa trình FSC và Nhà nước

## I. Giới thiệu

Từ xa xưa, rừng tự nhiên đã che phủ phần lớn diện tích mặt đất của trái đất, nhưng do những tác động của con người như khai thác lâm sản, khai phá lấy đất làm nông nghiệp, xây dựng, đô thị hoá v.v. nên diện tích rừng tự nhiên đã bị giảm đi đáng kể. Chỉ tính riêng trong giai đoạn 1990-1995, ở các nước đang phát triển, đã có hơn 65 triệu ha rừng bị mất. Tính đến 1995 diện tích rừng của toàn thế giới, kể cả rừng tự nhiên và rừng trồng chỉ còn 3.454 triệu ha (FAO 1997), tỷ lệ che phủ chỉ khoảng 35%.

Ở Việt Nam năm 1943 diện tích rừng còn khoảng 14,3 triệu ha, tỷ lệ che phủ khoảng 43%. Hiện nay (1999), tổng diện tích đất rừng quy hoạch của cả nước là khoảng 16 triệu ha, trong đó có 9,4 triệu ha rừng tự nhiên và 1,05 triệu ha rừng trồng, còn lại là đất trống đồi núi trọc. Rừng tự nhiên tập trung chủ yếu ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và miền Trung. Trong số rừng tự nhiên còn lại chỉ có 9% là rừng giàu (trữ lượng trên 150 m<sup>3</sup>/ha), 33% là rừng trung bình (80-150 m<sup>3</sup>/ha), còn lại là rừng nghèo kiệt (dưới 80 m<sup>3</sup>/ha).

Cùng với việc mất rừng tự nhiên, môi trường sống của nhiều loài động thực vật rừng cũng biến mất hoặc bị thoái hoá nghiêm trọng, và đây chính là nguyên nhân chủ yếu làm cho nhiều loài sinh vật rừng đã biến mất hoặc đang có nguy cơ bị tuyệt chủng, đa dạng sinh học đang bị suy giảm nhanh chóng.

Thực tế đã chứng tỏ nếu chỉ có các biện pháp truyền thống như luật pháp, chương trình, công ước v.v. thì khó có thể bảo vệ được số diện tích rừng tự nhiên còn lại của nhân loại, nhất là rừng nhiệt đới tập trung chủ yếu ở các nước đang phát triển. Một trong những biện pháp quan trọng hiện nay, được cả cộng đồng quốc tế cũng như từng quốc gia đặc biệt quan tâm là cùng với những giải pháp truyền thống trên, cần phải thiết lập quản lý rừng bền vững (QLRBV) và chứng chỉ rừng (CCR). Khó có thể có được một định nghĩa tổng quát về QLRBV được mọi người đồng ý. Hiện tại đã có một số định nghĩa, ví dụ như định nghĩa của Tổ Chức Gỗ Nhiệt Đới (ITTO) như sau:

*Quản lý rừng bền vững là quá trình quản lý những lâm phần ổn định nhằm đạt được một hoặc nhiều hơn những mục tiêu quản lý đã được đề ra một cách rõ ràng như đảm bảo sản xuất liên tục những sản phẩm và dịch vụ rừng mong muốn mà không làm giảm đáng kể những giá trị di truyền và năng suất tương lai của rừng và không gây ra những tác động không mong muốn đối với môi trường tự nhiên và xã hội.*

hoặc của Tiến trình Helsinki như sau:

*Quản lý rừng bền vững là sự quản lý rừng và đất rừng theo cách thức và mức độ phù hợp để duy trì tính đa dạng sinh học, năng suất, khả năng tái sinh, sức sống của rừng, và duy trì tiềm năng của rừng trong việc thực hiện, hiện nay và trong tương lai, các chức năng sinh thái, kinh tế và xã hội của chúng, ở cấp địa phương, quốc gia và toàn cầu, và không gây ra những tác hại đối với các hệ sinh thái khác.*

Nói ngắn gọn, QLRBV phải đạt được sự bền vững môi trường, kinh tế và xã hội. Bằng giải pháp QLRBV rừng sẽ vừa đảm bảo đáp ứng các nhu cầu kinh tế vừa thoả mãn các lợi ích về môi trường và xã hội. QLRBV có thể được thiết lập và thực hiện ở những phạm vi khác nhau như chủ rừng (lâm trường, doanh nghiệp hay công ty lâm nghiệp, v.v.), huyện, tỉnh, quốc gia, vùng, hoặc toàn cầu, tuy nhiên những quan điểm và nguyên tắc chủ yếu nói chung không có thay đổi lớn, cho dù là ở vùng rừng ôn đới hay nhiệt đới. Hiện nay bộ tiêu chuẩn "Những Tiêu chuẩn và Những Tiêu Chí Quản Lý Rừng" (viết tắt là P&C) của FSC quốc tế đã được công nhận và áp dụng ở nhiều nước trên thế giới, và nhiều tổ chức cấp chứng chỉ rừng đều dùng bộ tiêu chuẩn này để đánh giá quản lý và cấp chứng chỉ rừng. Tài liệu "Tiêu Chuẩn Việt Nam Quản Lý Rừng Bền Vững" (P&C&I Việt Nam) được Tổ Công Tác quốc gia Việt Nam về quản lý rừng bền vững (NWG) biên soạn trên cơ sở Bộ tiêu chuẩn của FSC quốc tế

(P&C), có sử dụng những ý kiến đóng góp của nhiều nhà quản lý và sản xuất lâm nghiệp trong nước và quốc tế để vừa đảm bảo được những tiêu chuẩn quốc tế, vừa phù hợp với điều kiện thực tế ở Việt Nam.

Vì là tài liệu áp dụng chung cho cả nước và phải phù hợp với những tiêu chuẩn chung của quốc tế nên tài liệu khó có thể hoàn toàn phù hợp với mọi trường hợp riêng biệt, cho nên việc áp dụng những tiêu chuẩn của tài liệu này cần có sự mềm dẻo trong phạm vi nhất định, được các tổ chức chứng chỉ và Tổ công tác FSC quốc gia chấp nhận. Tất cả những chủ rừng đạt P&C&I Việt Nam đều có thể gửi đơn xin chứng chỉ rừng tới các tổ chức cấp chứng chỉ do FSC uỷ quyền. Tin rằng trong quá trình áp dụng sẽ thu được thêm những kinh nghiệm để tiếp tục hoàn thiện bản tiêu chuẩn này cho phù hợp với thực tế.

### **Nguyên tắc áp dụng**

Tài liệu này áp dụng trong điều kiện Việt Nam trên cơ sở những nguyên tắc dưới đây:

1. Chứng chỉ được thực hiện trên cơ sở các chủ rừng tự nguyện đề nghị cơ quan chứng chỉ rừng đánh giá cấp chứng chỉ. P&C&I Việt Nam áp dụng để chứng chỉ rừng sản xuất là rừng tự nhiên và rừng trồng.
2. P&C&I Việt Nam phải được đưa vào các hệ thống đánh giá và tiêu chuẩn của tất cả những tổ chức được FSC uỷ quyền chứng chỉ ở Việt Nam.
3. P&C&I Việt Nam có thể được sử dụng để đánh giá trong các chương trình cải thiện quản lý rừng .
4. P&C&I Việt Nam cũng có thể được áp dụng cho chứng chỉ quản lý các loại rừng cung cấp các lâm sản ngoài gỗ và rừng cung cấp các dịch vụ khác.
5. P&C&I Việt Nam cần được coi là đồng bộ, thống nhất, và không có tiêu chuẩn nào được ưu tiên theo trình tự sắp xếp.
6. Để được cấp chứng chỉ, Tổ công tác quốc gia quản lý rừng bền vững Việt Nam và những tổ chức chứng chỉ đã được FSC uỷ quyền không đòi hỏi chủ rừng phải đáp ứng đầy đủ và hoàn chỉnh P&C&I Việt Nam. Tuy nhiên, nếu chủ rừng có những vi phạm lớn đối với bất kỳ Tiêu chuẩn nào thì thường không được cấp chứng chỉ hoặc bị thu hồi giấy chứng chỉ đã cấp.
7. Những khác biệt hoặc tranh chấp trong việc nhận thức P&C&I Việt Nam và những mâu thuẫn giữa luật pháp quốc gia với P&C&I Việt Nam sẽ được Tổ công tác quốc gia, tổ chức chứng chỉ, và các bên liên quan khác xem xét từng trường hợp cụ thể vì mục đích chứng chỉ.
8. P&C&I Việt Nam cần được sử dụng phối hợp với luật pháp quốc gia và quốc tế, với những chính sách, qui trình, hướng dẫn của FSC đối với những tổ chức chứng chỉ.
9. Rừng trồng trên diện tích chuyển đổi rừng tự nhiên sau tháng 11 năm 1994 thông thường sẽ không đạt tiêu chuẩn để được cấp chứng chỉ trừ những trường hợp có bằng chứng rõ ràng là chủ rừng không trực tiếp hoặc gián tiếp chịu trách nhiệm về sự chuyển đổi đó.

## BỘ TIÊU CHUẨN FSC VIỆT NAM (P&C&I VN) QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

### Tiêu chuẩn 1. Tuân theo pháp luật Việt Nam và P&C&I Việt Nam

*Chủ rừng tuân theo pháp luật, những quy định hiện hành khác của Nhà nước và những hiệp định quốc tế mà Nhà nước đã ký kết, đồng thời tuân theo tất cả những tiêu chuẩn và tiêu chí của P&C&I Việt Nam.*

*1.1 Chủ rừng tuân theo pháp luật hiện hành của nhà nước và địa phương.*

1.1.1 Chủ rừng lưu giữ các văn bản pháp luật, những quy định của chính quyền và cộng đồng địa phương có liên quan đến quản lý rừng:

- Luật bảo vệ và phát triển rừng;
- Luật đất đai;
- Luật bảo vệ môi trường;
- Luật phòng cháy chữa cháy;
- Các văn bản pháp quy khác
- Các hương ước/quy ước bảo vệ rừng của thôn bản trên địa bàn;

1.1.2 Tất cả cán bộ, công nhân và người lao động nắm vững nội dung những văn bản chính có liên quan đến chức trách và nhiệm vụ của mình

1.1.3 Không có các vụ việc vi phạm lớn<sup>4</sup> về pháp luật và các quy định khác của chính quyền và cộng đồng địa phương trong 3 năm gần đây

*1.2 Nộp đầy đủ các khoản phí, thuế, tiền thuê đất và các khoản phải nộp hợp pháp khác*

1.2.1 Có đầy đủ chứng từ của cơ quan thuế và tài chính về các khoản thuế đã nộp của đơn vị trong 3 năm gần đây gồm thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế sử dụng đất, thuế môn bài và thuế VAT.

*1.3 Chủ rừng tuân thủ tất cả những điều khoản của các thoả thuận quốc tế mà nhà nước đã ký kết như Công ước về buôn bán các loài quý hiếm (CITES), Công ước về lao động (ILO), Thoả thuận quốc tế về thương mại gỗ nhiệt đới (ITTA), và Công ước về đa dạng sinh học.*

1.3.1 Chủ rừng lưu giữ các công ước quốc tế liên quan đến bảo vệ rừng mà Nhà nước đã ký kết như Công ước CITES, Công ước về đa dạng sinh học v.v, và phổ biến cho cán bộ công nhân và người lao động của đơn vị tùy theo chức trách và nhiệm vụ của từng người.

1.3.2 Không có vụ việc vi phạm lớn về các điều khoản của các Công ước Quốc tế trong 3 năm gần đây.

*1.4 Những mâu thuẫn giữa luật pháp, quy chế, hướng dẫn v.v và Bộ tiêu chuẩn của FSC sẽ được các tổ chức cấp chứng chỉ và các bên liên quan hoặc bị tác động xem xét cho từng trường hợp vì mục đích chứng chỉ.*

*1.5 Diện tích rừng được bảo vệ tốt chống khai thác không hợp pháp, lấn chiếm và những hoạt động trái phép khác.*

1.5.1 Không để xảy ra các vi phạm lớn đến mức phải xử lý hành chính cao nhất về khai thác lâm sản, sử dụng lửa, săn bắn không hợp pháp, lấn chiếm đất rừng trong 3 năm gần đây.

---

<sup>4</sup> Đến mức bị xử lý bằng pháp luật



## 1.6 *Chủ rừng cam kết thực hiện lâu dài P&C&I Việt Nam*

1.6.1 Chủ rừng lưu giữ và nắm vững P&C&I Việt Nam

1.6.2 Tất cả cán bộ công nhân được phổ biến P&C&I Việt Nam

1.6.3 Tất cả các quy định và kế hoạch quản lý sử dụng rừng của đơn vị phải phù hợp với P&C&I Việt Nam.

## **Tiêu chuẩn 2: Quyền và trách nhiệm sử dụng đất**

***Quyền và trách nhiệm sử dụng lâu dài đất và tài nguyên rừng được xác lập rõ ràng, tài liệu hoá và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.***

2.1 *Có bằng chứng rõ ràng về quyền sử dụng lâu dài đối với đất (nghĩa là tên thửa đất, những quyền theo phong tục, hoặc các hợp đồng thuê đất).*

2.1.1 Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. Trong trường hợp chưa được cấp thì phải có một trong những văn bản do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt sau đây:

a) Quyết định giao đất giao rừng;

b) Quyết định phê duyệt quy hoạch sử dụng đất, xác định rõ phạm vi đất được quản lý, sử dụng;

c) Hợp đồng thuê đất.

2.1.2 Ranh giới đất lâm nghiệp được giao đã xác định rõ trên bản đồ theo tỷ lệ phù hợp và được xác định trên thực địa bằng các dấu hiệu dễ nhận biết và bền vững như: mốc giới, bảng, đường ranh giới tự nhiên, được chính quyền sở tại có liên quan thừa nhận bằng văn bản.

2.2 *Những cộng đồng địa phương, với những quyền sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp hoặc theo phong tục, sẽ duy trì việc quản lý các hoạt động lâm nghiệp, ở mức độ cần thiết, để bảo vệ những quyền lợi hoặc tài nguyên của mình, trừ khi họ uỷ quyền cho những tổ chức khác một cách tự nguyện.*

2.2.1 Những khu hoặc đám rừng thiêng, rừng ma, rừng nguồn nước... thuộc quyền quản lý của cộng đồng sở tại (được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay quản lý theo phong tục) nằm xen kẽ trong đất của chủ rừng phải được khoanh vẽ rõ trên bản đồ và có ranh giới ngoài thực địa.

2.2.2 Chủ rừng có cam kết với cộng đồng địa phương bằng văn bản về các khu rừng nói trên

2.2.3 Chủ rừng thoả thuận bằng văn bản với cộng đồng địa phương về thu hái lâm sản của người dân sở tại.

2.3 *Áp dụng những cơ chế thích hợp để giải quyết những mâu thuẫn về quyền sở hữu và sử dụng. Mọi tình huống nảy sinh và các mâu thuẫn lớn sẽ được xem xét cẩn thận trong quá trình đánh giá để cấp chứng chỉ. Những mâu thuẫn lớn liên quan đến lợi ích của nhiều người thông thường được xem là không đạt yêu cầu cấp chứng chỉ.*

2.3.1 Chủ rừng có thoả thuận bằng văn bản với cộng đồng địa phương về cơ chế giải quyết các mâu thuẫn về quyền sở hữu, sử dụng đất và rừng.

2.3.2 Không có tranh chấp lớn xảy ra, nếu có thì đã được giải quyết xong.

2.3.3 Nếu tồn tại những mâu thuẫn liên quan đến lợi ích của nhiều người thì không đạt yêu cầu cấp chứng chỉ.

## **Tiêu chuẩn 3: Quyền của người dân sở tại**

***Quyền hợp pháp và theo phong tục của nhân dân sở tại về quản lý, sử dụng rừng và đất của họ được công nhận và tôn trọng.***

- 3.1 *Người dân sở tại sẽ thực hiện quản lý rừng trên những diện tích đất của họ trừ khi họ tự nguyện uỷ quyền cho những người hay tổ chức khác.*
  - 3.1.1 Trong trường hợp người dân sở tại có đất lâm nghiệp nằm xen kẽ với đất của chủ rừng mà họ tự nguyện uỷ quyền thì chủ rừng được quyền quản lý theo quy hoạch của mình.
  - 3.1.2 Không có hoạt động quản lý rừng dưới bất kỳ hình thức nào của chủ rừng trên các diện tích rừng do người dân sở tại quản lý mà không có bằng chứng rõ ràng về sự đồng ý tự nguyện của họ và không được thông báo trước cho họ.
- 3.2 *Việc sản xuất kinh doanh rừng không tác động xấu hoặc làm giảm, trực tiếp hoặc gián tiếp, đến quyền sử dụng đất và sở hữu tài nguyên của người dân sở tại.*
  - 3.2.1 Chủ rừng đã thảo luận với người dân sở tại cấp thôn bản để xây dựng và thực hiện quy ước hợp tác trong việc quản lý và bảo vệ rừng, quyền sử dụng đất và sở hữu các nguồn tài nguyên khác của cả hai bên. Quy ước này được các bên thông qua, tôn trọng và thực hiện.
  - 3.2.2 Nếu vi phạm những quyền lợi của người dân sở tại thì chủ rừng phải đền bù thoả đáng.
- 3.3 *Những nơi có ý nghĩa đặc biệt về văn hoá, sinh thái, kinh tế, hoặc tôn giáo đối với dân sở tại sẽ được xác định rõ ràng với sự hợp tác của họ, và được công nhận và bảo vệ bởi những người quản lý rừng.*
  - 3.3.1 Những nơi có ý nghĩa về văn hoá, lịch sử, sinh thái, kinh tế, tôn giáo, tín ngưỡng đối với người dân sở tại được xác định rõ ràng, có biên hiệu và quy ước bảo vệ được người dân sở tại nhất trí.
  - 3.3.2 Chủ rừng không xâm phạm hoặc sử dụng sai quy ước bảo vệ các khu rừng nói trên.
- 3.4 *Người dân sở tại được chi trả nếu những kiến thức truyền thống của họ được ứng dụng, như trong việc sử dụng các loài cây rừng hoặc các hệ thống quản lý rừng. Sự chi trả này phải được dân sở tại tự nguyện nhất trí chính thức trước khi những hoạt động lâm nghiệp bắt đầu.*
  - 3.4.1 Chủ rừng cùng lập với người dân sở tại danh mục các kiến thức bản địa của họ (kể cả được nhà nước công nhận và chưa công nhận).
  - 3.4.2 Chủ rừng thoả thuận với người dân sở tại về việc sử dụng những kiến thức bản địa và chi trả cho họ khi những kiến thức đó được sử dụng.

**Tiêu chuẩn 4: Mọi quan hệ cộng đồng và quyền của công nhân**

***Những hoạt động quản lý kinh doanh rừng có tác dụng duy trì hoặc tăng cường phúc lợi kinh tế xã hội lâu dài của người lao động lâm nghiệp và các cộng đồng địa phương.***

- 4.1 *Những cộng đồng sinh sống ở trong hoặc gần diện tích rừng quản lý được tạo cơ hội về việc làm, đào tạo và những dịch vụ khác.*
  - 4.1.1 Chủ rừng sử dụng tối đa lao động tại địa phương vào các hoạt động quản lý, kinh doanh rừng và đảm bảo quyền lợi của người lao động theo quy định của pháp luật.
  - 4.1.2 Chủ rừng tổ chức các lớp tập huấn phù hợp với nhu cầu sử dụng để nâng cao trình độ nghề nghiệp cho người lao động.
  - 4.1.3 Chủ rừng đề nghị với chính quyền địa phương giao đất thổ cư, đất nông nghiệp cho người lao động thuộc đơn vị quản lý để bảo đảm tính công bằng với người dân sở tại.

- 4.2 *Chủ rừng đạt hoặc vượt những tiêu chuẩn hiện hành của luật pháp về bảo vệ sức khoẻ, an toàn lao động cho công nhân và gia đình họ.*
- 4.2.1 Chủ rừng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, và tạo điều kiện tiếp cận với các phúc lợi xã hội khác cho người lao động.
- 4.2.2 Chủ rừng tổ chức các khoá đào tạo về an toàn lao động và cung cấp trang thiết bị an toàn lao động cho người lao động. Trong 3 năm gần đây không xảy ra tai nạn lao động nghiêm trọng.
- 4.3 *Công nhân được đảm bảo quyền đề đạt ý kiến và thương thảo tự nguyện với người sử dụng lao động như đã ghi trong Công ước 87 và 98 của Tổ Chức Lao Động Quốc Tế (ILO).*
- 4.3.1 Các công ước 87 và 98 của ILO được lưu trữ và phổ biến cho người lao động trong đơn vị.
- 4.3.2 Chủ rừng thực hiện đầy đủ các quy định về dân chủ ở cơ sở để lấy ý kiến của người lao động về những vấn đề có liên quan đến đời sống và việc làm của họ, và phát huy sáng kiến nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng rừng và đất lâm nghiệp.
- 4.4 *Kế hoạch quản lý và thực thi phải bao gồm những kết quả đánh giá về mặt tác động xã hội. Việc tham khảo ý kiến của người dân và những nhóm người chịu tác động trực tiếp của hoạt động quản lý rừng phải được duy trì.*
- 4.4.1 Tuỳ theo cường độ và quy mô kinh doanh, định kỳ 3-5 năm một lần phải có đánh giá tác động xã hội về hoạt động của đơn vị. Trường hợp đột xuất phải có đánh giá và xử lý kịp thời.
- 4.4.2 Các kết quả của đánh giá tác động xã hội được sử dụng trong việc xây dựng và điều chỉnh kế hoạch quản lý.
- 4.4.3 Chủ rừng tổ chức các cuộc họp để tham khảo ý kiến của nhân dân và những người chịu tác động trực tiếp của các hoạt động quản lý rừng về kế hoạch quản lý và giải quyết các tác động xấu nếu đã xảy ra.
- 4.4.4 Kế hoạch của đơn vị được xây dựng không mâu thuẫn với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.
- 4.5 *Có cơ chế giải quyết những khiếu nại và thực hiện đền bù công bằng trong trường hợp làm mất hoặc gây thiệt hại đến những quyền lợi hợp pháp hoặc theo phong tục, đền tài sản, tài nguyên hoặc cuộc sống của người dân sở tại. Phải có những biện pháp phòng ngừa những tác hại như vậy.*
- 4.5.1 Khi xây dựng phương án kinh doanh rừng có lường trước những tác động xấu đến quyền lợi, tài sản của người dân để có giải pháp ngăn ngừa và khắc phục hậu quả.
- 4.5.2 Cơ chế giải quyết tranh chấp và đền bù những thiệt hại đến quyền lợi và tài nguyên của người dân sở tại được xây dựng và thống nhất bởi các bên liên quan.
- 4.5.3 Những thiệt hại đến quyền lợi hợp pháp, tài sản và tài nguyên hoặc cuộc sống của người dân sở tại được đền bù thoả đáng.

#### **Tiêu chuẩn 5: Những lợi ích từ rừng**

*Những hoạt động quản lý kinh doanh rừng có tác dụng khuyến khích sử dụng có hiệu quả các sản phẩm và dịch vụ từ rừng để đảm bảo tính bền vững kinh tế và tính đa dạng của những lợi ích môi trường và xã hội.*

- 5.1 *Chủ rừng phấn đấu tới mục tiêu bền vững kinh tế trong khi vẫn quan tâm đầy đủ đến những vấn đề về môi trường và xã hội, giá thành sản xuất, và đảm bảo dành những đầu tư cần thiết để duy trì năng suất sinh thái của rừng.*
- 5.1.1 Có kế hoạch quản lý rừng dài hạn được xây dựng theo nội dung của tiêu chuẩn 7 và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- 5.1.2 Các báo cáo quyết toán tài chính, kiểm toán hàng năm của đơn vị chỉ ra được hiệu quả đầu tư và tái đầu tư đủ để duy trì năng suất và các chức năng sinh thái của rừng.
- 5.2 *Việc sản xuất kinh doanh rừng và hoạt động tiếp thị có tác dụng khuyến khích sử dụng và chế biến tối ưu tại chỗ những sản phẩm đa dạng của rừng.*
- 5.2.1 Có bằng chứng rõ ràng rằng chủ rừng đã có nỗ lực tối ưu hoá sản xuất, xây dựng cơ sở chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ tại chỗ khi đủ điều kiện để vừa nâng cao giá trị gia tăng của lâm sản, hiệu quả kinh doanh, vừa có điều kiện cung cấp sản phẩm cho nhu cầu của địa phương.
- 5.2.2 Có kế hoạch và hoạt động tiếp thị cho các sản phẩm gỗ và ngoài gỗ chưa thông dụng.
- 5.3 *Chủ rừng hạn chế đến mức thấp nhất những tổn thất, phế thải trong quá trình khai thác, chế biến tại chỗ và tránh gây tổn hại cho những nguồn tài nguyên khác của rừng.*
- 5.3.1 Thiết kế khai thác và quy trình chế biến có áp dụng các biện pháp kỹ thuật và công nghệ giảm thiểu tỷ lệ tổn thất và phế thải. Chủ rừng áp dụng hướng dẫn khai thác giảm thiểu tác hại.
- 5.3.2 Có biên bản nghiệm thu đánh giá rừng sau khai thác chậm nhất sau 3 tháng. Các khuyết điểm và khuyến nghị khắc phục ghi trong biên bản phải được xử lý trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu.
- 5.3.3 Có hệ thống đường vận xuất, vận chuyển, bãi gỗ phù hợp với thiết kế khai thác và giảm thiểu tác động xấu của khai thác đến môi trường.
- 5.3.4 Có bằng chứng sử dụng các thiết bị khai thác, vận xuất phù hợp với điều kiện sản xuất ít gây tổn hại đến rừng. Có cán bộ kỹ thuật thường xuyên hướng dẫn, kiểm tra việc khai thác, phương tiện vận chuyển bảo đảm quy trình kỹ thuật.
- 5.3.5 Công nhân khai thác, vận xuất và chế biến được đào tạo, tập huấn về quy trình khai thác, chế biến giảm thiểu tác hại đến tài nguyên rừng.
- 5.4 *Chủ rừng luôn tìm cách tăng cường và đa dạng hoá kinh tế địa phương, tránh phụ thuộc vào một loại sản phẩm rừng duy nhất.*
- 5.4.1 Có áp dụng các tiến bộ kỹ khoa học công nghệ để nâng cao năng suất và đa dạng hoá sản phẩm.
- 5.4.2 Có phương án mở rộng kinh doanh các lâm sản ngoài gỗ.
- 5.4.3 Xây dựng và thực hiện có hiệu quả những dự án về phát triển các ngành nghề khác khi có điều kiện nhằm góp phần đa dạng hoá kinh tế địa phương.
- 5.5 *Chủ rừng công nhận, duy trì, và tăng cường ở nơi thích hợp các giá trị, chức năng phục vụ của rừng và những tài nguyên rừng như phòng hộ và thủy sản.*
- 5.5.1 Có bản đồ quy hoạch và phân chia ranh giới đóng mốc rõ ràng trên thực địa về diện tích rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, diện tích hồ đập và đất nông nghiệp.

- 5.5.2 Chủ rừng thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển các giá trị dịch vụ khác của rừng, kể cả việc xây dựng hồ đập, đường sá, cầu cống theo thiết kế thích hợp.
- 5.5.3 Chủ rừng có những hoạt động duy trì và tăng cường các chức năng dịch vụ của rừng như phòng hộ, thủy sản, nguồn nước v.v ở nơi thích hợp.
- 5.6 *Mức độ khai thác sản phẩm rừng không được vượt quá mức có thể để duy trì tài nguyên rừng được ổn định lâu dài.*
- 5.6.1 Các khu rừng được khai thác phải đúng với địa điểm và chu kỳ trong phương án kinh doanh.
- 5.6.2 Có bằng chứng chứng minh sản lượng gỗ khai thác hàng năm (kể cả gỗ đỗ vỡ trong khu khai thác) không vượt quá lượng tăng trưởng hàng năm của rừng và không làm thay đổi tổ thành loài trong 5 năm gần đây; bảo đảm năng suất và chất lượng rừng ổn định, lâu dài và liên tục.
- 5.6.3 Chủ rừng phải lưu giữ biên bản đánh giá nghiệm thu rừng sau khai thác trong thời gian ít nhất 5 năm gần đây.

#### **Tiêu chuẩn 6: Tác động môi trường**

***Chủ rừng thực hiện bảo tồn đa dạng sinh học và những giá trị của đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn nước, đất đai, những hệ sinh thái và sinh cảnh đặc thù dễ bị tổn thương, duy trì các chức năng sinh thái và toàn vẹn của rừng.***

- 6.1 *Đánh giá tác động môi trường phải được thực hiện tương ứng với mức độ, cường độ quản lý rừng và sự toàn vẹn của các tài nguyên bị tác động, và phải được kết hợp một cách thống nhất trong những hệ thống quản lý. Những đánh giá này phải bao gồm những xem xét ở cấp toàn cảnh cũng như ở mức tác động của hoạt động chế biến tại chỗ. Những tác động môi trường phải được đánh giá trước khi bắt đầu những hoạt động gây tác hại đến môi trường.*
- 6.1.1 Có dự báo tác động môi trường trước khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh rừng.
- 6.1.2 Kế hoạch đánh giá tác động môi trường được ghi trong kế hoạch quản lý rừng và được thực hiện trên thực tế tương xứng với phạm vi và cường độ hoạt động sản xuất kinh doanh rừng.
- 6.1.3 Đánh giá tác động môi trường do các cán bộ chuyên ngành đủ trình độ thực hiện.
- 6.1.4 Có các báo cáo đánh giá về tác động môi trường của các hoạt động sản xuất kinh doanh của chủ rừng.
- 6.1.5 Chủ rừng có kế hoạch và thực hiện các giải pháp cụ thể khắc phục các tác động xấu đến môi trường đạt tiêu chuẩn cho phép.
- 6.2 *Thực hiện bảo vệ các loài quý hiếm và môi trường sống của chúng (ví dụ như nơi làm tổ, nguồn thức ăn v.v.). Phải xây dựng những khu bảo tồn, bảo vệ phù hợp về quy mô và cường độ quản lý rừng và sự toàn vẹn của các nguồn tài nguyên bị tác động. Sản bắt, đánh bắt không phù hợp phải được kiểm soát, ngăn chặn.*
- 6.2.1 Chủ rừng thực hiện điều tra, lập danh sách, tài liệu mô tả và sơ đồ phân bố các loài cây, con quý hiếm cần bảo vệ trong phạm vi rừng quản lý.
- 6.2.2 Môi trường sống của các loài cây con quý hiếm như nơi sinh sản, kiếm thức ăn v.v được xác định trên thực địa và trên bản đồ..

- 6.2.3 Có phương án và tổ chức thực hiện việc kiểm tra và ngăn chặn các hoạt động gây ảnh hưởng xấu đến các loài động thực vật quý hiếm và môi trường sống của chúng. Các kết quả nghiên cứu giám sát đánh giá được sử dụng để điều chỉnh kế hoạch quản lý của đơn vị.
- 6.2.4 Các quy định bảo vệ các loài động thực vật quý hiếm và môi trường sống của chúng được thông báo đến tất cả công nhân viên, chính quyền và nhân dân địa phương.
- 6.3 *Các giá trị và chức năng sinh thái được duy trì nguyên vẹn, tăng cường hoặc phục hồi, bao gồm:*
- a) *Phục hồi tái sinh và diễn thế sinh thái*
  - b) *Đa dạng di truyền, loài, và hệ sinh thái*
  - c) *Các chu trình tự nhiên tác động đến năng suất của hệ sinh thái rừng.*
- 6.3.1 Chủ rừng xây dựng và thực hiện kế hoạch khoanh nuôi tái sinh, diễn thế sinh thái; bảo vệ đa dạng di truyền, loài và các hệ sinh thái; và các chu trình tự nhiên tác động đến năng suất của hệ sinh thái rừng.
- 6.3.2 Có báo cáo về kết quả hoạt động thuộc chỉ số 6.3.1 thể hiện các giá trị và chức năng trên của rừng được duy trì nguyên vẹn, tăng cường hoặc phục hồi so với 5 năm trước đây.
- 6.4 *Duy trì và bảo vệ nguyên trạng các mẫu đại diện của tất cả các hệ sinh thái hiện có tương ứng với phạm vi hoạt động sản xuất kinh doanh rừng và thể hiện các mẫu đó trên bản đồ.*
- 6.4.1 Chủ rừng tiến hành điều tra, lập danh mục các hệ sinh thái hiện có và xác định các mẫu đại diện với qui mô tối thiểu 10% diện tích của mỗi hệ sinh thái, được thể hiện trên bản đồ và được bảo vệ nguyên trạng.
- 6.4.2 Có báo cáo giám sát, đánh giá định kỳ kết quả thực hiện chỉ số 6.4.1.
- 6.5 *Có văn bản hướng dẫn hoặc quy trình phòng chống cháy rừng, xói mòn, bảo vệ nguồn nước, hạn chế tối đa những tác hại đến rừng trong quá trình khai thác, làm đường giao thông và những hoạt động gây xáo trộn khác.*
- 6.5.1 Có quy trình và văn bản hướng dẫn cụ thể việc thực hiện
- a) Làm đường
  - b) Khai thác
  - c) Kiểm soát và ngăn chặn xói mòn, cháy rừng
  - d) Bảo vệ nguồn nước
  - e) Bảo vệ các loài quý hiếm
- 6.5.2 Chủ rừng tổ chức thực hiện, kiểm tra các hoạt động thuộc chỉ số 6.5.1 và có báo cáo kết quả.
- 6.6 *Chủ rừng luôn tìm cách tránh sử dụng những hoá chất hoặc những nguyên vật liệu khó tự huỷ và có tác hại đối với môi trường. Không sử dụng những hoá phẩm 1A và 1B, các thuốc sâu chứa hydrat cacbon chlorin trong danh mục của Tổ chức y tế thế giới (WHO), các loại thuốc sâu khó phân huỷ, các chất độc để lại các hoạt chất sinh học trong các chuỗi thức ăn, cũng như tất cả các loại thuốc phòng trừ sâu bệnh hại khác do các hiệp định quốc tế cấm. Nếu các hoá chất khác được sử dụng thì phải có*

*các trang thiết bị phù hợp và công nhân phải được đào tạo để giảm thiểu tối đa tác hại đến sức khỏe và môi trường.*

- 6.6.1 Chủ rừng lưu giữ danh mục các hoá chất và thuốc bảo vệ thực vật mà Nhà nước và quốc tế cấm sử dụng và không sử dụng các chất đó .
- 6.6.2 Có kế hoạch áp dụng các biện pháp thay thế các loại hoá chất trừ sâu bệnh độc hại và huỷ bỏ hoá chất có độ độc hại cao.
- 6.6.3 Có danh sách các sản phẩm hoá học được sử dụng trong đơn vị và có quy trình quy phạm sử dụng và xử lý các hoá chất đó.
- 6.6.4 Cán bộ, công nhân tham gia sử dụng hoá chất, thuốc sâu v.v đều được đào tạo.
- 6.6.5 Có quy trình cấp cứu, cứu hộ trong trường hợp xảy ra tai nạn hoá chất.
- 6.7 *Những hoá chất, bao bì, chất thải lỏng và rắn vô cơ, kể cả nhiên liệu và dầu, được cất trữ ở nơi an toàn đối với môi trường*
- 6.7.1 Kho hoá chất, nhiên liệu v.v được để ở nơi an toàn đối với môi trường và khu dân cư, và có đủ các trang thiết bị an toàn.
- 6.7.2 Có các quy trình và thực hiện xử lý các chất thải đạt tiêu chuẩn Nhà nước về bảo vệ môi trường.
- 6.8 *Việc sử dụng các chế phẩm sinh học được tài liệu hoá, hạn chế và giám sát nghiêm ngặt phù hợp với luật pháp quốc tế và quốc gia. Cấm sử dụng các cơ thể biến đổi gen.*
- 6.8.1 Chủ rừng có tài liệu hướng dẫn và giám sát việc sử dụng các chế phẩm sinh học phù hợp với luật pháp quốc tế và quốc gia, và không sử dụng các cơ thể biến đổi gen.
- 6.8.2 Có danh mục các chế phẩm sinh học đã và đang sử dụng ở đơn vị trong vài năm gần đây.
- 6.9 *Việc sử dụng các loài nhập nội được kiểm soát cẩn thận để tránh những tác hại sinh thái.*
- 6.9.1 Có danh mục các loài nhập nội được chủ rừng sử dụng trong 3 năm gần đây.
- 6.9.2 Việc sử dụng các loài nhập nội ở phạm vi sản xuất đã qua khảo nghiệm và được các cơ quan chức năng có thẩm quyền cho phép.
- 6.10 *Không chuyển đất rừng tự nhiên thành rừng trồng hoặc vào mục đích sử dụng khác trừ những trường hợp sau:*
  - a) *Phần chuyển đổi rất nhỏ so với tổng diện tích quản lý*
  - b) *Phần chuyển đổi không thuộc những diện tích rừng có đa dạng sinh học cao*
  - c) *Việc chuyển đổi đó có tác dụng rõ ràng, đáng kể và lâu dài cho công tác bảo tồn của đơn vị.*
- 6.10.1 Không có diện tích rừng tự nhiên đã bị chuyển đổi từ 1994 trở lại đây trừ những trường hợp quy định ở các điểm a, b, c trong Tiêu chí 6.10
- 6.10.2 Có tài liệu mô tả và đánh giá tác dụng bảo tồn của những diện tích dự kiến chuyển đổi thuộc diện a, b, c của Tiêu chí 6.10 để có quyết định chính xác.

## **Tiêu chuẩn 7. Kế hoạch quản lý**

***Có kế hoạch quản lý phù hợp với phạm vi và cường độ hoạt động lâm nghiệp, với những mục tiêu rõ ràng và biện pháp thực thi cụ thể, và được thường xuyên cập nhật.***

- 7.1 *Bản kế hoạch và những văn bản liên quan phải thể hiện:*
- a) *Những mục tiêu của kế hoạch quản lý*
  - b) *Mô tả những tài nguyên được quản lý, những hạn chế về môi trường, hiện trạng sở hữu và sử dụng đất, điều kiện kinh tế xã hội, và tình hình vùng xung quanh.*
  - c) *Mô tả hệ quản lý lâm sinh và/hoặc những hệ khác trên cơ sở sinh thái của khu rừng và thu thập thông tin thông qua điều tra tài nguyên.*
  - d) *Cơ sở của việc định mức khai thác rừng hàng năm và việc chọn loài.*
  - e) *Các nội dung quan sát về sinh trưởng và động thái của rừng.*
  - f) *Sự an toàn môi trường trên cơ sở những đánh giá về môi trường.*
  - g) *Những kế hoạch bảo vệ các loài quý hiếm đang có nguy cơ.*
  - h) *Những bản đồ mô tả tài nguyên rừng kể cả rừng bảo vệ, những hoạt động trong kế hoạch, và sở hữu đất.*
  - i) *Mô tả và biện luận về kỹ thuật khai thác và những thiết bị sử dụng.*
- 7.1.1 *Chủ rừng xây dựng kế hoạch quản lý rừng dài hạn bao gồm các nội dung của tiêu chí 7.1 và được cấp thẩm quyền phê duyệt.*
- 7.1.2 *Kế hoạch sản xuất hàng năm phù hợp với kế hoạch quản lý rừng dài hạn.*
- 7.1.3 *Kế hoạch lâm sinh thể hiện đầy đủ các hoạt động về khai thác, tái sinh, trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ, và vệ sinh nuôi dưỡng rừng.*
- 7.1.4 *Có số liệu điều tra 10 năm về tài nguyên rừng theo quy trình hiện hành và được sử dụng trong việc xây dựng kế hoạch quản lý.*
- 7.1.5 *Có bản thuyết minh hiện trạng rừng đang quản lý, hiện trạng sử dụng đất, các hạn chế về môi trường kể cả điều kiện kinh tế xã hội vùng lân cận.*
- 7.1.6 *Có thuyết minh mô tả về kế hoạch hoạt động hàng năm về lâm sinh, khai thác, chế biến và hệ thống quản lý khác dựa trên cơ sở tài nguyên rừng, thị trường và nhu cầu của địa phương.*
- 7.1.7 *Có hệ thống bản đồ theo dõi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng năm theo tỷ lệ phù hợp về động thái rừng, đa dạng sinh học, và rừng trồng.*
- 7.1.8 *Có tài liệu biện luận để lựa chọn những thiết bị và công nghệ khai thác, vận xuất, vận chuyển.*
- 7.2 *Kế hoạch quản lý rừng được định kỳ điều chỉnh trên cơ sở những kết quả khảo sát đo đếm và những tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, cũng như để thích ứng với những thay đổi về môi trường và kinh tế-xã hội.*
- 7.2.1 *Kế hoạch năm sau chứng tỏ là đã được điều chỉnh và có các giải pháp khắc phục những mặt yếu, khiếm khuyết đã được phát hiện qua các cuộc khảo sát, cũng như việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới, thích hợp với sự thay đổi của thị trường, xã hội.*
- 7.2.2 *Có báo cáo đánh giá hiệu quả thực hiện kế hoạch hàng năm và năm năm của đơn vị cũng như kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương để làm cơ sở xem xét điều chỉnh kế hoạch.*
- 7.2.3 *Thường xuyên áp dụng những công nghệ mới, thích hợp có liên quan đến quản lý kinh doanh rừng*



- 7.2.4 Hệ thống lưu trữ số liệu và cung cấp thông tin được vận hành tốt và nâng cấp thường xuyên.
- 7.2.5 Kế hoạch hoạt động hàng năm đủ chi tiết để có thể quản lý một cách linh hoạt và làm cơ sở cho việc điều chỉnh kế hoạch quản lý lâu dài.
- 7.3 *Những công nhân lâm nghiệp được đào tạo và giám sát thích hợp để đảm bảo thực hiện thành công kế hoạch quản lý.*
- 7.3.1 Tất cả người lao động được đào tạo và đào tạo lại theo định kỳ phù hợp với nhu cầu sử dụng của đơn vị.
- 7.3.2 Chủ rừng tổ chức giám sát thường xuyên công việc của người lao động.
- 7.3.3 Trong khi giữ bí mật thông tin, những người quản lý phải thông báo rộng rãi *bản tóm tắt những điểm cơ bản của kế hoạch quản lý, kể cả những điểm nói ở Tiêu chí 7.1.*
- 7.4.1 Những chỉ tiêu kế hoạch cần thông báo rộng rãi cho toàn thể người lao động trong đơn vị, cộng đồng địa phương, các cơ quan chính phủ, phi chính phủ và các bên liên quan khác, những điểm cơ bản của kế hoạch quản lý, bao gồm:
- Sản lượng, giá trị sản lượng các mặt hàng chủ yếu.
  - Tỷ lệ tăng lợi nhuận.
  - Diện tích trồng rừng mới và khoanh nuôi, làm giàu rừng.
  - Diện tích rừng khoán mới.
  - Số lao động sẽ sử dụng thêm, trong đó có người lao động tại chỗ,
  - Tiền lương bình quân.
  - Công trình phúc lợi và hạ tầng xây dựng mới và đưa vào sử dụng.
  - Kế hoạch giám sát, đánh giá.
  - Kế hoạch bảo tồn các loài bị đe dọa?

### **Tiêu chuẩn 8: Kiểm tra đánh giá**

*Thực hiện kiểm tra và đánh giá định kỳ tương ứng với cường độ sản xuất kinh doanh để nắm được tình hình rừng, sản lượng các sản phẩm, chuỗi hành trình, các hoạt động quản lý rừng và những tác động môi trường và xã hội của những hoạt động ấy.*

- 8.1 *Tần số và cường độ kiểm tra tương ứng với mức độ và cường độ các hoạt động sản xuất lâm nghiệp cũng như mức độ phức tạp và độ bền vững của môi trường bị tác động. Các hình thức kiểm tra đánh giá được lặp lại theo thời gian để có thể so sánh những kết quả và đánh giá được những thay đổi.*
- 8.1.1 Kế hoạch kiểm tra đánh giá được ghi trong kế hoạch quản lý và được thực hiện trên thực tế.
- 8.1.2 Có các tài liệu hướng dẫn kiểm tra đánh giá.
- 8.1.3 Việc kiểm tra đánh giá được thực hiện bởi những cán bộ được đào tạo huấn luyện về chuyên môn.
- 8.1.4 Các kỳ kiểm tra đánh giá đều có báo cáo viết và được lưu trữ tại đơn vị.
- 8.2 *Hoạt động quản lý rừng bao gồm cả các hoạt động nghiên cứu và thu thập các thông tin cần thiết cho kiểm tra, nhất là những chỉ số sau đây:*
- Sản lượng của tất cả những sản phẩm đã được khai thác.

- b) *Tốc độ tăng trưởng, tái sinh và tình trạng của rừng.*
  - c) *Thành phần và những thay đổi quan sát được trong giới thực vật và động vật.*
  - d) *Những tác động về môi trường và xã hội những hoạt động khai thác và những hoạt động khác gây ra.*
  - e) *Chi phí, năng suất và hiệu quả của hoạt động quản lý rừng*
- 8.2.1 Có đầy đủ thông tin, số liệu thu thập định kỳ về các chỉ tiêu từ a) đến e) của tiêu chí 8.2.
- 8.2.2 Tăng trưởng, tái sinh và tình trạng của rừng được khảo sát đánh giá theo đúng quy trình hoặc những hướng dẫn kỹ thuật lâm sinh đã được Nhà nước ban hành đối với từng loại rừng.
- 8.2.3 Đánh giá tác động về môi trường và xã hội theo tài liệu hướng dẫn nói tại chỉ số 8.1.2 và phải có báo cáo viết.
- 8.3 *Công tác tư liệu được thực hiện tốt để các tổ chức kiểm tra và chứng chỉ có thể theo dõi chuỗi hành trình của từng sản phẩm.*
- 8.3.1 Chủ rừng có tài liệu ghi chép chuỗi hành trình từ khâu chặt hạ cho đến bãi gỗ 2 cho từng cây đối với phương thức chặt chọn ở rừng tự nhiên.
- 8.3.2 Nếu chủ rừng có chế biến tại chỗ thì chuỗi hành trình cũng phải được thực hiện cho những sản phẩm chế biến đó.
- 8.3.3 Tất cả các thông tin số liệu phải được tài liệu hoá, minh hoạ và lưu trữ.
- 8.3.4 *Những kết quả kiểm tra được sử dụng để thực thi và điều chỉnh kế hoạch quản lý.*
- 8.3.5 Bản kế hoạch mới nhất đã được điều chỉnh phù hợp trên cơ sở những kết quả kiểm tra đánh giá theo các tiêu chí 8.1 và 8.2 muộn nhất là 90 ngày sau khi có báo cáo kiểm tra, đánh giá.
- 8.3.6 Trong khi vẫn thực hiện quyền giữ bí mật thông tin những người quản lý phải thông báo công khai bản tóm tắt kết quả kiểm tra đánh giá các chỉ số, kể cả các chỉ số của tiêu chí 8.2.
- 8.3.7 Bản tóm tắt kết quả kiểm tra đánh giá được thông báo công khai muộn nhất là 30 ngày sau khi có báo cáo kiểm tra đánh giá.

### **Tiêu chuẩn 9: Duy trì những rừng có giá trị bảo tồn cao**

*Những hoạt động quản lý rừng ở những rừng có giá trị bảo tồn cao (RBTC) có tác dụng duy trì hoặc tăng cường các thuộc tính của những rừng đó. Những quyết định liên quan đến RBTC luôn được cân nhắc cẩn thận trên cơ sở một giải pháp phòng ngừa*

- 9.1. *Chủ rừng thực hiện khảo sát để xác định những khu rừng có giá trị bảo tồn cao (RBTC) thuộc phạm vi quản lý phù hợp với định nghĩa nói ở phần Giải thích thuật ngữ ở cuối tài liệu này.*
- 9.1.1 Chủ rừng lập danh mục các RBTC được xác định trên cơ sở có sự tham gia và hợp tác của cộng đồng địa phương.
- 9.1.2 Các RBTC được mô tả về các mặt vị trí, diện tích, đặc tính sinh học, giá trị sinh thái và kinh tế xã hội, và được thể hiện trên bản đồ quản lý rừng.
- 9.1.3 *Tiến trình cấp chứng chỉ phải nhấn mạnh đến việc tham khảo ý kiến của các bên về các giá trị bảo tồn đã được xác định và việc duy trì các giá trị đó.*

- 9.2. *Trong kế hoạch quản lý có các biện pháp đảm bảo duy trì và/hoặc làm giàu các RBTC với các giải pháp phòng ngừa có hiệu quả. Các giải pháp này được nói rõ trong phần tóm tắt kế hoạch quản lý để thông báo công khai.*
- 9.2.1 Chủ rừng xây dựng các tài liệu hướng dẫn việc bảo vệ, quản lý, sử dụng các RBTC phù hợp với các quy định hiện hành.
- 9.2.2. Chủ rừng thực hiện các biện pháp duy trì hoặc làm giàu các RBTC.
- 9.2.3. Mọi thuộc tính của RBTC được duy trì ổn định, không có tình trạng suy thoái đáng kể.
- 9.3. *Chủ rừng thực hiện kiểm tra đánh giá hàng năm về hiệu quả của các giải pháp duy trì hoặc tăng cường các RBTC.*
- 9.3.1. Việc kiểm tra đánh giá về hiệu quả của các giải pháp duy trì hoặc tăng cường các RBTC được ghi trong kế hoạch quản lý
- 9.3.2. Có báo cáo hàng năm về hiệu quả của các biện pháp quản lý kinh doanh RBTC.

### **Tiêu chuẩn 10: Rừng trồng**

***Rừng trồng được quy hoạch, thiết lập và quản lý phù hợp với các tiêu chuẩn và tiêu chí từ 1 đến 9. Khi trồng rừng để đáp ứng các lợi ích về kinh tế và xã hội và các nhu cầu về sản phẩm rừng của thị trường, những rừng trồng đó cũng phải góp phần tạo điều kiện cho việc quản lý tốt các rừng tự nhiên, làm giảm áp lực lên rừng tự nhiên, giúp phục hồi và bảo tồn rừng tự nhiên.***

- 10.1 *Những mục tiêu quản lý của rừng trồng, kể cả những mục tiêu bảo tồn và phục hồi rừng tự nhiên, được ghi rõ trong kế hoạch quản lý, và phải được thể hiện rõ trong việc thực thi kế hoạch.*
- 10.1.1 Có quy hoạch sử dụng đất được duyệt, trong đó không có rừng tự nhiên nào bị khai phá để trồng rừng hoặc sử dụng vào mục đích khác ngoài trừ những trường hợp qui định tại Tiêu chí 6.10.
- 10.1.2 Những mục tiêu của rừng trồng được thể hiện rõ ràng trong kế hoạch quản lý và được thực hiện ngoài hiện trường.
- 10.2 *Thiết kế và bố trí rừng trồng có tác dụng bảo vệ, phục hồi và bảo tồn rừng tự nhiên và không làm tăng áp lực lên rừng tự nhiên. Trong việc bố trí rừng trồng có giành ra các hành lang bảo vệ những động vật hoang dã, các vùng cận sông suối và các đám rừng rải rác có tuổi và chu kỳ khác nhau phù hợp với quy mô hoạt động trồng rừng. Quy mô và cách bố trí các khoảnh rừng trồng phù hợp với kiểu cấu trúc các lâm phần rừng như thấy trong phạm vi cảnh quan tự nhiên.*
- 10.2.1 Ưu tiên trồng các loài cây có khả năng thay thế các sản phẩm rừng tự nhiên.
- 10.2.2 Chỉ trồng rừng trên đất trồng, đồi trọc.
- 10.2.3 Có danh mục các hành lang bảo vệ động vật hoang dã, các diện tích cận sông suối, và các đám rừng rải rác khác tuổi cần được duy trì, được tài liệu hoá và được thể hiện trên bản đồ.
- 10.2.4 Có tài liệu hướng dẫn quản lý, bảo vệ các diện tích nói ở Chỉ số 10.2.3.
- 10.2.5 Kế hoạch trồng rừng của đơn vị phù hợp với quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- 10.2.6 Thiết kế rừng trồng phải phù hợp với cảnh quan khu vực

- 10.3 *Ưu tiên trồng hỗn loài để tăng cường tính bền vững về kinh tế, sinh thái và xã hội. Sự đa dạng loài như vậy có thể bao gồm sự phân bố kích thước và không gian của các khoảnh rừng được quản lý, số lượng và thành phần về loài, cấp tuổi và cấu trúc.*
- 10.3.1 Chủ rừng sử dụng tối đa số loài cây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên của đơn vị, có giá trị kinh tế cao, có thị trường tiêu thụ, và có tác dụng bảo vệ môi trường .
- 10.3.2 Rừng hỗn loài được trồng ít nhất là 20 % diện tích lập địa thích hợp.
- 10.4 *Loài cây trồng phù hợp với điều kiện lập địa và các mục tiêu quản lý. Để tăng cường bảo tồn tính đa dạng sinh học chủ rừng ưu tiên chọn các loài cây bản địa để trồng rừng và phục hồi những rừng đã thoái hoá. Chỉ trồng những loài cây nhập nội có năng suất cao hơn những loài bản địa, trong trường hợp này phải đánh giá cẩn thận tỷ lệ sống, tình trạng sâu, bệnh và những tác động tiêu cực đối với môi trường sinh thái.*
- 10.4.1 Có danh mục các loài cây trồng đã được khảo nghiệm chứng tỏ là phù hợp với lập địa và đạt các mục tiêu đã đề ra.
- 10.4.2 Các loài cây bản địa được ưu tiên sử dụng để trồng trên những lập địa thích hợp.
- 10.4.3 Có báo cáo đánh giá hiệu quả cũng như những tác động của các loài cây trồng rừng đã được đơn vị sử dụng.
- 10.5 *Giành một tỷ lệ diện tích rừng trồng nhất định, tùy thuộc vào tổng diện tích rừng trồng và quy hoạch của vùng, để quản lý vì mục đích phục hồi thành rừng tự nhiên.*
- 10.5.1 Chủ rừng giành ít nhất 10% diện tích rừng trồng đủ điều kiện để quản lý vì mục đích phục hồi thành rừng tự nhiên và được tài liệu hoá.
- 10.5.2 Có tài liệu hướng dẫn việc quản lý những diện tích trên.
- 10.5.3 Có báo cáo đánh giá định kỳ 3-5 năm về sự phục hồi rừng tự nhiên trên những diện tích trên.
- 10.6 *Có những biện pháp hữu hiệu để bảo vệ và cải tạo cấu trúc, độ phì và hoạt động sinh học của đất. Kỹ thuật và mức độ thu hoạch sản phẩm, việc thiết kế và bảo dưỡng đường giao thông, tời kéo gỗ cũng như việc chọn loài cây trồng không gây thoái hoá đất và không ảnh hưởng xấu đến nguồn nước và dòng chảy.*
- 10.6.1 Có quy chế và tài liệu hướng dẫn về các biện pháp bảo vệ cấu trúc, độ phì và hoạt động sinh học của đất, kể cả các biện pháp khắc phục những tác động tiêu cực.
- 10.6.2 Có báo cáo về sự diễn biến độ phì và cấu trúc của đất, nguồn nước, dòng chảy v.v do những hoạt động gây trồng, khai thác, làm đường v.v gây ra.
- 10.7 *Có những biện pháp ngăn ngừa và hạn chế đến mức thấp nhất dịch bệnh, cháy rừng và sự nhập nội tràn lan những loài cây mới. Phòng trừ tổng hợp dịch bệnh được xem là một khâu quan trọng trong kế hoạch quản lý, dựa trước hết vào biện pháp phòng ngừa và diệt bệnh bằng phương pháp sinh học hơn là hoá học và phân bón. Chủ rừng tìm mọi cách tránh dùng thuốc sâu và phân bón, kể cả trong các vườn ươm. Việc sử dụng các hoá chất cũng đã được đề cập đến ở các tiêu chí 6.6 và 6.7.*
- 10.7.1 Có tổ chức, nhân lực, phương tiện cần thiết và cán bộ chuyên trách được đào tạo tốt về phòng chống sâu bệnh hại và cháy rừng.
- 10.7.2 Có tài liệu hướng dẫn thực hiện các biện pháp phòng trừ sâu bệnh hại và tài liệu hướng dẫn phòng chống cháy rừng phù hợp với Tiêu chí 10.7.

- 10.7.3 Có hệ thống phòng chống cháy rừng. Trong mấy năm gần đây không xảy ra cháy rừng gây hậu quả nghiêm trọng.
- 10.7.4 Chủ rừng ưu tiên sử dụng phân hữu cơ, phân vi sinh, các chế phẩm sinh học và các loài cây cố định đạm tự nhiên. Có biện pháp phòng trừ tổng hợp ở vườn ươm và rừng trồng đối với sâu bệnh hại.
- 10.7.5 Có báo cáo đánh giá về hiệu quả sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và các biện pháp phòng chống cháy rừng.
- 10.8 *Tùy theo phạm vi và cường độ hoạt động trồng rừng, việc kiểm tra đánh giá rừng trồng phải bao gồm việc đánh giá thường xuyên những tác động sinh thái-xã hội trong và ngoài khu vực (chẳng hạn như tác động đến tái sinh tự nhiên, nguồn nước, độ phì của đất, thu nhập, phúc lợi của cư dân địa phương) ngoài những điểm như đã nói ở những tiêu chuẩn 8, 6 và 4. Không được trồng bất kỳ loài cây nào ở phạm vi rộng nếu chưa có những thử nghiệm ở địa phương hoặc chưa có những kinh nghiệm chắc chắn cho thấy những loài cây đó thích nghi tốt với điều kiện lập địa, không xâm nhập tràn lan và không gây tác hại sinh thái đáng kể đến các hệ sinh thái khác. Cần đặc biệt lưu ý đến những vấn đề xã hội trong việc lấy đất trồng rừng, nhất là liên quan đến việc bảo vệ quyền sở hữu hoặc sử dụng.*
- 10.8.1 Có kế hoạch và thực hiện việc kiểm tra, đánh giá định kỳ 5 năm tác động rừng trồng về các mặt nói ở tiêu chí 10.8.
- 10.8.2 Chủ rừng không trồng bất kỳ loài cây nào ở phạm vi rộng vượt quá quy mô khảo nghiệm được phép mà chưa được khảo nghiệm cho thấy những loài cây đó phù hợp với điều kiện lập địa và có hiệu quả cao về kinh tế, sinh thái và xã hội.
- 10.8.3 Có báo cáo định kỳ phù hợp về tác động sinh thái xã hội như đã nói ở Tiêu chí 10.8.
- 10.9 *Rừng trồng trên đất chuyển hoá từ rừng tự nhiên sau tháng 11 năm 1994 thông thường sẽ không được chứng chỉ, trừ khi có đủ bằng chứng là chủ rừng không chịu trách nhiệm trực tiếp hoặc gián tiếp về sự chuyển đổi đó.*

## Tài liệu tham khảo

1. Bass S. (1997)- Comparing the FSC and ISO Approaches to Forest Certification. IIED London
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2005)- Chiến lược lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2006-2020. Dự thảo. Hà Nội tháng 11/2005.
3. Bosdijk K. (2001)- Keurhout's Lessons on Verifying Forest Management and Chain of Custody Certificates. Forest Certification, 6-7 September 2001, Brussels, Belgium
4. Certification's Impacts on Forests, Stakeholders and Supply Chains (2000)- First Draft: Executive Summary Only
5. Chứng chỉ rừng các lâm trường Anh Sơn, Con Cuông và Tương Dương, Tỉnh Nghệ An. Đánh giá hiện trạng và cơ hội đạt chứng chỉ rừng. Dự án lâm nghiệp xã hội và bảo tồn thiên nhiên tỉnh Nghệ An ALA/VIE/94/24. Ban quản lý dự án, Vinh, Nghệ An, 6-2004
6. Comparative Matrix of Forest Certification Schemes. Confederation of European Paper Industries. CEPI 2001
7. Cozannet N. and R. Nussbaum, (2001)- A System for Modular Verification of Progress. Technical Working Group Report. 27 July 2001. Draft for Review.
8. Criteria and Indicators for Sustainable Forest Management. FAO Expert Consultation organized in collaboration with UNEP, ITTO, CIFOR and IUFRO. Rome, Italy 15-17 November 2000.
9. Criteria and Indicators of Sustainable Forest Management in Canada. Technical Report 1997. Canadian Council of Forest Ministers
10. Dự án thúc đẩy quản lý rừng bền vững ở Việt Nam. WWF-SECO. Hà Nội 2003
11. Đối thoại giữa các bên liên quan về chứng chỉ gỗ tại Việt Nam. Cách tiếp cận hướng tới một chính sách tổng hợp. Hà Nội 13-15/4/1999. WWF-Đông Dương tháng 7-2001.
12. Eba'a Atyi R. and Simula M.(2002) – Forest Certification: Pending Challenges for Tropical Timber. ITTO International Workshop on Comparability and Equivalence of Forest Certification Schemes. Kuala Lumpur 3-4 April 2002
13. Elliott C. (1997)- WWF Guide to Forest Certification. WWF-UK, Panda House
14. Forest Certification (1998) – Status Report and Overview. February 1998. PN 97.2046.7.001.00 Forstliche Zertifizierung
15. Forest Management Certification and the Design of Local Auditing Systems. Proceedings of a Regional Workshop for Indochina. December 4-6, 2001, Phnom Penh, Cambodia. FORSPA and FAO, Bangkok 2002
16. FSC (1994)- FSC Status, Forest Stewardship Council, Bonn, Germany. www.fsc.org
17. FSC ((2000)- FSC Policy on Percentage-based Claims. FSC Document 3.6.3, Oaxaca Mexico.

18. Ghazali B. H. and Simula M. (2000)- Framework for an Auditing System for ITTO's Criteria and Indicators for Sustainable Forest Management. Final Report. ITTC(XXIX)/16 Rev.1, April 2001
19. Griffiths J. (2001) – Proposing an International Mutual Recognition Framework. International Forest Industry Roundtable. Report of the Working Group on Mutual Recognition between Credible Sustainable Forest Management Certification Systems and Standards.
20. Higman S., J. Mayers, S. Bass, N. Judd, and R. Nussbaum (2005)- The Sustainable Forestry Handbook. Second Edition. EARTHSCAN London . Sterling, VA.
21. Hội thảo quốc gia về đẩy mạnh quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng ở Việt Nam. Hội Khoa Học Kỹ Thuật Lâm Nghiệp Việt Nam. Hà Nội 2002
22. Intergovernmental Seminar on Criteria and Indicators for Sustainable Forest Management. Background Document. Helsinki 1996.
23. ISO (1998)- Information to Assist Forest Organizations in the Use of ISO 14001 and ISO 14004 – Environmental Management Systems Standards. Technical Report 14061, ISO, Geneva.
24. ITTO Criteria for the Measurement of Sustainable Tropical Forest Management. ITTO Policy Development Series No. 3. ITTO 1992
25. ITTO Guidelines on the Conservation of Biological Diversity in Tropical Production Forests. ITTO Policy Development Series No. 5. ITTO 1993.
26. Lammerts van Bueren E. M. and Blom E. M. (1997)- Hierarchical Framework for the Formulation of Sustainable Forest Management Standards.1997 The TROPENBOS FOUNDATION, ISBN 90-5113-031-7.
27. Malaysian Criteria, Indicators, Activities, and Standards of Performance (MC&I) for Forest Management Certification (Forest Management Unit Level). MTCC Malaysia 1999.
28. Nguyễn Ngọc Lung ( 2004)- QLRBV và CCR ở Việt Nam, cơ hội và thách thức. Kỷ yếu hội thảo WWF về QLRBV và CCR. Quy Nhơn 24 – 25/5/2005
29. Nussbaum R. and Simula M. (2005)- The Forest Certification Handbook. The Earthscan Forestry Library. 2<sup>nd</sup> Edition. Earthscan, London . Sterling, VA
30. Nussbaum R., Jennings S. and Garforth M. (2002)- Assising Forest Certification Schemes: A Practical Guide. Forest Research Programme R7589. ProForest Oxford OX11<sup>ST</sup>, United Kingdom
31. PEFC (2002)- PEFFC Council Technical Document Annex 1: PEFC Terms and Definitions, PEFC Luxembourg, [www.pefc.org](http://www.pefc.org)
32. Phạm Hoài Đức (1998)- Chứng chỉ rừng với vấn đề quản lý bền vững rừng tự nhiên. Hội thảo quốc gia về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng. TP. Hồ Chí Minh 10-13 tháng 2-1998
33. Phạm Hoài Đức (2002)- Chứng chỉ rừng và các sản phẩm rừng. Hội thảo quốc gia về đẩy mạnh quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng ở Việt Nam, Hà Nội 22-23 tháng 10-2002
34. Poschen P. (2001) – Social Aspects in Certification Standards and Their Application. Forest Certification, 6-7 September 2001, Brussels, Belgium

35. Poschen P. (2000)- Social Criteria and Indicators for Sustainable Forest Management. A guide to ILO texts. Working Paper 3. GTZ Forest Certification Project.
36. Quyết định 187/1999/QĐ-TTg ngày 16 tháng 9 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý lâm trường quốc doanh. Văn bản pháp quy về lâm nghiệp. Nhà xuất bản nông nghiệp. Hà Nội - 2000.
37. Requirements and Assessment Procedures for Chain-of-Custody Certification. Malaysian Timber Certification Council, RAP/COC Rev.4, 2000.
38. Robinson D. and Brown L. (2002)- Increasing Access to FSC Certification for Small and Low Intensity Managed Forests. The SLIMFs Initiative: A Progress Report. FSC Trademark
39. Salmi J., Nguyễn Xuân Nguyên, và Lê Quang Trung (1999)- Nghiên cứu chiến lược tài chính cho quản lý rừng bền vững ở Việt Nam. Báo cáo (dự thảo). PROFOR Việt Nam
40. Scrase H. and Lindhe A. (2001)- Developing Forest Stewardship Standards – A Survival Guide. Taiga Rescue Network & the Authors.
41. Síp P. (1997)- Sustainable Forest Management and Certification. BOS NiEuWSLETTER Vol. 16(2)/ No. 36, June 1997.
42. Technical Report – Draft 09 (1997)- ISO/WD 14061 Informative Reference Material to Assist Forestry Organizations in the Use of ISO 14001 and ISO 14004 Environmental Management System Standards. ISO/TC 207 N197
43. The Potential Role of Certification in Community Forestry. GTZ, Abr.4544. Forest Certification Project.
44. Tickell O. and WWF (2000)- Certification- A Future for the World Forests. Forests for Life Campaign, Branksome House, Filmer Grove Godalming, Surrey GUT 3AB, United Kingdom
45. Vallejo N. and Hauselmann P. (2000)- Institutional Requirements for Forest Certification. A Manual for Stakeholders. GTZ Forest Certification Project. Working Paper 2, June 2000.
46. Vallejo N. and Hauselman P. (2001) - PEFC An Analysis. WWF Discussion Paper January 2001
47. World Bank and WWF Join Forces to Conserve Earth's Forests. News Release No. 97/
48. [www.fsc.org/en](http://www.fsc.org/en)
49. [www.mtcc.com.my](http://www.mtcc.com.my)
50. [www.aboutsfi.org](http://www.aboutsfi.org)
51. [www.pefc.org](http://www.pefc.org)
52. [www.certifiedwood.csa.ca](http://www.certifiedwood.csa.ca)